

DS 512
VGS1
VĂN HÓA

TẬP SAN



Giá : 100đ



Handwritten Chinese characters in black ink, reading '主編 蔡真' (Editor: Cai Zhen).

**Số 4
1973**

**NHÀ VĂN HÓA
BỘ VĂN HÓA GIÁO DỤC VÀ THANH NIÊN
SAIGON - VIETNAM**

VĂN HÓA

TẬP SAN

Giá : 100đ

Số 4
1973

NHA VĂN-HÓA
BỘ VĂN-HÓA GIÁO-DỤC VÀ THANH-NIÊN
SAIGON - VIETNAM

Tòa soạn : Nha Văn-Hóa
KHỐI VĂN-HÓA

BỘ VĂN-HÓA GIÁO-DỤC VÀ THANH-NIÊN

Số 8, Nguyễn-Trung-Trực — Saigon 2

Điện thoại : 92.038

Chủ-nhiệm kiêm Chủ-bút : Ô. TẤN VĂN HÌ

Tổng thư-ký : Ô. LÊ CAO PHAN

Quản-lý : Ô. NGUYỄN VĂN NINH

Ban Biên Tập

Ô.Ô. Nguyễn Đình Diệm — Lê Mạnh Liêu
Nguyễn Ngọc — Hoàng Văn Suất — Bùi Đức
Tĩnh — Cô Đăng Vũ Thị Thảo — Ô.Ô. Vũ
Trọng Ứng — Hà Ngọc Xuyên.

với sự cộng tác của

Bà Ái Lan — Ô.Ô. Trần Cửu Chấn — Và
Văn Dung — Hoàng Tiến Dũng — Huỳnh
Khắc Dụng — Nguyễn Đức Dự — Lê Xuân
Giáo — Lê Hương — Nguyễn Văn Luận — Tạ
Quang Phát — Hoàng Tâm Phương — Trần Nhật
Tân — Nguyễn Quang Tổ — Nguyễn Hữu
Thọ — Nguyễn Đăng Thục — Nguyễn Văn Y.

Thư từ và ngân phiếu xin gửi :
Ông Giám đốc Nha Văn-Hóa, Số 8, Nguyễn
Trung-Trực, Saigon 2.

VĂN HÓA

TẬP SAN

NHA VĂN-HÓA, BỘ VĂN-HÓA GIÁO-DỤC VÀ THANH-NIÊN
XUẤT-BẢN

Năm thứ XXII, Số 4 (năm 1973)

NHA VĂN-HÓA
BỘ VĂN-HÓA GIÁO-DỤC VÀ THANH-NIÊN
SAIGON-VIETNAM

VĂN HÓA TẬP SAN

Culture

NHA VĂN-HÓA, BỘ VĂN-HÓA GIÁO-DỤC VÀ THANH-NIÊN
XUẤT - BẢN

Review Published by The Directorate of Cultural Affairs — Ministry of
Culture, Education and Youth

Revue publiée par la Direction des Affaires Culturelles — Ministère
de la Culture, de l'Éducation et de la Jeunesse

Năm thứ XXII, Số 4 (năm 1973)

Vol. XXII, N° 4 (1973)

mục-lục

Contents.— Table

Văn-học Nghệ-thuật (Art and Literature — Belles Lettres et Beaux
Arts)

- * Nhận thức về chữ Hán Lạc Thiện TẤN-VĂN-HĨ 1-4
Remark on Chinese Script
Remarques sur la Calligraphie Chinoise
- * Về bài tựa Truyện Kiều (Thanh Tâm Tài Nhân Hậu Tự)
của Nguyễn-Tấn-Cảnh Tô Nam NGUYỄN-ĐÌNH-DIỆM 5-10
On the postword of the Kieu Story
by Nguyen Tan Canh
A propos de l'Appendice du Poème Kieu
par Nguyễn Tấn Cảnh
A propos de l'Appendice du Poème Kieu
par Nguyễn-Tấn-Cảnh.

* **Tàng Quân Hành** Tô Nam NGUYỄN-ĐÌNH-DIỆM 11
Military March dịch
La Marche Militaire

* **Một giai thoại về văn chương giữa hai nhà cách mạng Phan-Bội-Châu và Nguyễn-Thượng-Hiền qua bài phú « Bái Thạch Vi Huỳnh »** PHẠM-VĂN-SƠN 12 — 29
A literary anecdote concerning the two revolutionary patriots Phan Boi Chau and Nguyen Thuong Hien through the poem « Bái Thạch Vi Huỳnh » (Bowling before a stele)
Une anecdote littéraire entre les deux révolutionnaires Phan Bội Châu et Nguyễn Thượng Hiền à travers la prose rythmée « Bái Thạch Vi Huỳnh ». (Hommage à une stèle de pierre).

* **Siêu hình Lão học: Đạo (t.th.)** LÊ-TẤN-LỘC 30 — 44
Lao Tsu's Metaphysics: the Way (cont'd).
Le mysticisme taoïste: La Voie (suite)

* **Tiểu sử và phần văn chương phúng diếu cụ Tô Nam Nguyễn Đình Diệm** 45 — 57
In memory of the late scholar Tô Nam Nguyen dinh Diem
A la mémoire de Tô Nam Nguyễn đình Diệm.

Lịch-sử — Phong-tục (History and Customs. — Histoire, Coutumes et moeurs)

* **Nợ nước thù nhà: Trần Lưu** LÊ-PHỤC-THIỆN 58 — 65
(tức Đô-Đốc Lê-Lưu)
Debts to the Fatherland (Story of Admiral Le Luu)
Le patriotisme de Trần-Lưu (ou l'Amiral Lê-Lưu)

401

* **Bánh tét hay bánh Tết ?** PHONG-SƠN
Special Vietnamese Pies for Tet Holiday
Le « Bánh Tết », pain traditionnel de riz gluant pour la fête du Nouvel An lunaire

* **Vài hình ảnh ở Việt-Nam vào cuối thế kỷ thứ 19** LÊ-HƯƠNG 74 — 81
Some pictures of Vietnam at the end of the 19th century
Quelques aspects du Vietnam vers la fin du 19^e siècle

* **Đặc táng vi vinh** HẢI ÂU TỬ biên khảo 82 — 89
Burial, the mere honor for death
Il nè faut point d'apparat à un enterrement

* **Ôn lại bài học lễ** Tô-Nguyên NGUYỄN THỌ DỤC 90 — 96
sưu khảo
The rites in review
La revision sur les rites

Danh nhân, danh tác (Famous authors and works.— Auteurs et œuvres célèbres)

* **Cảm nghĩ về Nguyễn-đình-Chiêu tiên sinh qua bài thơ « Ngự Đồi »** VÕ-VĂN DUNG 97 — 101
Some impressions about Nguyen dinh Chieu through the poem « Ngự Đồi » (On Life)
Quelques réflexions sur Nguyễn-đình Chiêu à travers le poème « Ngự Đồi » (Sur La Vie)

* **Nguyễn An Ninh: người suốt đời đấu tranh cho dân tộc và lý tưởng tự do dân chủ.** HOÀNG HƯƠNG TRANG 102 — 109
Nguyen An Ninh: an example of progress
Nguyễn An Ninh: un révolutionnaire accompli

* Những giờ phút cuối trong đời
cụ Phan thanh Giản

PHẠM TẤN KIẾT 110 — 120

The last moment of Phan thanh Giản
Les derniers moments de la vie de Phan thanh Giản

Góp ý về điển chế văn tự (Contribution to the linguistic
studies — Contribution à la réglementation linguistique)

* Tiếng miền Trung NGUYỄN VĂN Y 121 — 138

The Dialects of Central-Vietnam
Le dialecte du Centre - Vietnam

Tin tức văn hóa giáo dục và thanh niên
(News on culture, education and youth activities
Nouvelles culturelles, éducatives et de la jeunesse) 139 — 160

Hình bìa : Thư Pháp Trung Hoa

(Chính, Thảo, Lệ, Triện) LÊ-CAO-PHAN

Cover design : The four main forms of Chinese Script

Couverture : Les quatre principales formes de la Calligraphie chinoise

Lạc Thiện TẤN VĂN HĨ

nhận thức về chữ hán

L.T.S.— Bản báo Chủ-nhiệm là soạn-giả cuốn "Hoa Việt Thông Dụng Tự Điển", có phụ trách dạy môn Hán văn tại các khóa huấn-luyện giáo-sư trung-học đệ-nhứt-cấp do Bộ V.H.G.D và T.N tổ chức tại Saigon. Bài này sẽ giúp cho các bạn đồng nghiệp trẻ của bạn quốc-văn hiểu thêm về các lối viết chữ Hán.

Chữ Hán là chữ của nước Trung-Hoa. Dân tộc Trung-Hoa gồm nhiều giống dân như Hán, Mãn, Mông, Hồi, Tạng, giống nào cũng có thứ chữ riêng của mình, nhưng vì giống Hán đông dân nhất, khai hóa sớm nhất, văn hóa lại phát đạt hơn hết nên chữ Hán được cả nước thông dụng.

Cũng như các dân tộc khác, dân Hán ban sơ cũng dùng dấu hiệu, hình vẽ để ghi nhớ sự việc, đó là những chữ tượng hình. Thứ chữ này được khắc trên vách đá của hang núi hoặc trên xương thú. Chữ tượng hình xưa ấy gọi là cổ văn và gồm có ba loại : giáp cốt văn, chung đỉnh văn và khoa đầu văn. Về sau cổ văn được chỉnh lý thành triện văn, lệ thư. Sau rốt, vì sanh hoạt ngày càng tiến bộ, người ta nghiên cứu phép viết chữ (thư pháp 書法) sao cho tốt, cho nhanh, nên có các thứ chữ : hải thư, thảo thư, hành thư, giản thể tự.

Giáp cốt văn là thứ chữ đời nhà Thương 商 (1400 năm trước Tây-lịch), người đời nay còn xem được trên những mảnh xương thú (thú cổ 獸骨), những mu rùa (quy giáp 龜甲) có khắc chữ còn lưu truyền. Qua đầu đời nhà Châu 周 (1100 năm trước Tây lịch), trên những đồ vật đúc bằng đồng, sắt (như chuông, vạc) có khắc chữ ; loại cổ văn này gọi là chung đỉnh văn (chung 鐘 : chuông ; đỉnh 鼎 : vạc). Thứ chữ này cũng gọi là kim văn (kim 金 : kim loại). Khoa đầu văn là những câu cổ thư viết bằng nhựa-cây

son trên vách nhà của đức Khổng Tử, nét bút đầu lớn dưới nhỏ giống như con nòng-nọc (khoa đầu 蝌蚪 : nòng-nọc). Niên đại của loại chữ này ước khoảng cuối đời Châu (400 năm trước Tây lịch).

Triện văn có hai loại: *đại triện* 大篆 và *tiểu triện* 小篆. Chữ đại triện do quan Thái sử tên Trứ 籒 đời Châu Tuyên Vương (827 năm trước Tây lịch) chỉnh lý cổ văn mà viết ra; vì vậy đại triện cũng có tên là *trứ thư* 籒書. Thứ chữ này là chữ đọc thấy trên các mặt trống đá đời Châu. Chữ tiểu triện là chữ đời Tần Thủy Hoàng (221 năm trước Tây lịch). Vua Tần, sau khi gồm thâu các nước, nghe theo chủ trương của Thừa tướng Lý-Tư 李斯 chỉnh lý văn tự các nước mà đặt ra tiểu triện, cho nên cũng gọi là *Tần triện* 秦篆.

Lệ thư cũng thuộc thời đại Tần Thủy Hoàng. Lúc ấy thiên hạ đã thống nhất, chữ nghĩa được dùng nhiều; mặc dầu có chữ tiểu triện rồi, nhưng thứ chữ này cũng còn khó viết nên lại có cải tiến, và thứ chữ lệ ra đời. Nguyên có một huyện quan tên Trình Mạc 程邈, hiệu là Nguyên Sâm 元岑 phạm tội bị giam. Ở ngục tù trong mười năm, Trình Mạc nghiên cứu sửa đổi tiểu triện thành một thứ chữ ngang bằng sớ thẳng rất dễ viết. Tần Thủy Hoàng xem được rất lấy làm thích, bèn chẳng những ân xá Trình Mạc mà còn phong chức Ngự sử. Vì là thứ chữ do người tù sáng tạo nên được đặt tên là *lệ thư* (lệ 隸 : nô lệ). Lại nhân vì chữ lệ (dễ viết) ra đời để giúp chữ triện (khó viết) nên lệ thư còn có tên là *tả thư* (tả 佐 dùng thay cho tả 佐 : giúp). Người đời sau cũng gọi *Tần lệ* vì chữ ra đời vào triều Tần. Sang triều Hán, chữ lệ được dùng nhiều để khắc bia, nét chữ biến hình gần giống như hải thư của đời nay, người đời sau gọi là *Hán lệ*.

Đời nay có ba thứ chữ thường dùng là: *hải thư*, *thảo thư* và *hành thư*. Hải thư 楷書, do chữ lệ biến hình, còn gọi là chân thư, chánh thư, nét bút phân minh, tề chỉnh. Trên các bia đá khoảng giữa hai triều Hán Ngụy (vào năm 220 Tây lịch), nét chữ hải thư còn mang ít nhiều hình dáng của lệ thư. Đến triều Tấn 晉, (năm 265 Tây lịch) hải thư do Chung-Diêu 鍾繇, Vương-

Hy Chi 王羲之, Vương-Hiến-Chi 王獻之 viết ra đã hoàn toàn không còn bóng dáng của lệ thư nữa.

Thảo thư 草書 có nhiều loại: triện thảo, lệ thảo, chương thảo, kim thảo, cuồng thảo. *Triện thảo*, *lệ thảo* thuộc thời Tần để thích ứng với nhu cầu công vụ khẩn cấp. *Chương thảo* thuộc đời Hán. Có thuyết nói là chữ được dùng trong các tấu chương (chương 章 : văn thư dâng lên vua) khẩn cấp đời Hán Nguyên Đế, do Sĩ Du 史遊 viết; có thuyết nói là do Đỗ Độ 杜度 dưới đời Đông Hán Chương Đế viết. Ba loại thảo thư vừa kể tuy viết mau nhưng chữ chữ đều phân biệt, chữ không dính liền nhau như thảo thư đời nay. Chữ *kim thảo* (kim 今 : đời nay) do Trương Chi 張芝 đời Đông Hán hay viết. Chữ *cuồng thảo* là kim thảo biến hình đến độ không thể đọc được (cuồng 狂 : ngông cuồng), do Trương-Húc 張旭, Hoai-Tổ 懷素 đời Đường viết.

Hành thư 行書 là hải thư viết mau, có thể nói là ở mức trung bình giữa thảo thư và hải thư nếu tính theo tốc độ viết. Hành thư do Lưu Đức Thăng 劉德昇 đời Đông Hán viết. Đề hình dáng khi thế của ba thứ chữ này, có người nói: «Hải thư như ngồi, hành thư như đi, thảo thư như chạy.» Đời nay thường dùng như là hai thứ hải thư và hình thư. Riêng thảo thư, vì nét bút biến hóa, rất khó đọc, đã trở nên loại chữ mỹ thuật dùng để tranh, viết liễn.

Ngoài ra, để thích ứng với xã hội tân tiến, một mặt phải đặt thêm chữ mới, như: 鋁 (lữ : nhôm, aluminium), 磷 (lân : lân tinh, phosphore), một mặt phải nghĩ cách viết chữ cho nhanh; mà muốn viết nhanh thì phải viết bớt nét, viết tắt, vì vậy mà có thứ chữ gọi là *giản thể tự* 簡體字, còn gọi là *giản tả tự* 簡寫字.

Khi viết «giản thể tự» thì không còn câu nệ nét bút nữa, nhưng cũng không được tự mình chế đặt bừa bãi, mà phải theo ước lệ chung. Chữ viết

tất nào được công chúng nhìn nhận mới được dùng, vì thế giản thể tự cũng còn có tên là tục thể tự 俗體字, tục tả tự 俗寫字.

Thí dụ : tho 寺 → 壽
 phong 豐 → 丰
 loạn 亂 → 乱
 hội 會 → 会
 đại 大 → 台

Tô-Nam NGUYỄN-ĐÌNH-DIỆM (1)

về bài tựa truyện kiều
 « thanh tâm tài nhân hậu tự »
 của nguyên-tấn-cảnh

Dẫn nhập của dịch giả — Bài tựa đề ở phần sau truyện Thanh-Tâm Tài-Nhân (tức truyện Kiều), nguyên văn chữ Hán, viết theo thể phú, là của vị cử-nhân Nguyễn-Tấn-Cảnh người xã Du-lâm huyện Đông-ngạn, tỉnh Bắc-Ninh soạn thảo vào cuối thế kỷ 19, đồng thời với ông nghệ Chu mạnh-Trình 朱孟楨, tác giả bài phú đề truyện Kiều mà các nhà văn xưa nay đều phải thán phục.

Nhưng có một điều làm cho nhiều người thắc mắc tự hỏi là có sao bài phú của ông nghệ Chử thì được truyền tụng sâu rộng mà bài phú của ông cử họ Nguyễn thì ít người biết; phải chăng hai bài có chỗ hơn kém về giá trị văn chương?

Nhưng theo tôi nhận xét thì bài của ông nghệ Chu lời văn như hoa như gấm, lai láng xuân tình, lại có bản dịch chữ nôm, mười phần hấp dẫn, nên được truyền tụng sâu xa. Còn như bài của ông cử thì viết theo mực thước, đúc kết từng chữ từng câu, lời văn trang nhã, ý nghĩa bao la, chỉ vì từ trước đến nay chưa có bản dịch nên ít người biết.

Nói tóm lại, hai bài phú ấy đều là những áng văn chương độc đáo, nào ai có đủ căn vàng thước ngọc để đo lường được điểm hơn thua?

Nay tôi sao lục bài phú của ông cử họ Nguyễn ra đây, rồi tạm phiên dịch một bài, theo thể « tứ lục ». Mong rằng các bạn nhà văn trong khi hào hứng, cũng phiên dịch thêm, để vườn văn nghệ nước nhà thêm phần phong phú.

(1) Dịch giả Tô-Nam tiên sinh đã tạ thế ngày 04.11-Quý-Sửu, tức 27-11-1973 tại Saigon, hưởng thọ 75 tuổi. — Xin đọc phần tường niệm hưởng linh dịch giả cũng trong số báo này (L.T.S.).

青心才人後序(1)

撰者舉人阮晉境

古往今來宇宙是鍾情之境。
英雄兒女翰墨自有致之文。

紅粉千秋

翠翹一傳 [錄]

事有關於正變

義不間乎始終

免其十五年悲愉離合之緣

故千里風雨塵埃之况

飄茵墮洞以命為花

去燕來鴻隨人似鳥

四絃綠綺彈成水怨之音

百鍊黃金鑄就相思之句

章花臺畔問秋柳以悲來

凝碧樓頭掩香雲而夢遠

(1) Thủ bút của cố dịch giả (L.T.S)

蓮心自苦別托空門

簾尾回甘漸臻佳境

釧花繞指能柔俠士之腸

秀縷同心再結核郎之約

雞前塵若夢疼運身我之姻緣

而將事如花是愛宜人之姊妹

香魂可返艷福能消

天亦回春仗終乘願

情深一往別成士女之風流

曲倚双声寫出焯媚之心事

摘其光耀著之話言

祇斯水月鏡花攬翠之軒何在

長此憐余惜玉題紅之韻如新

爰撥蕪詞附成花史

PHIÊN ÂM

THANH TÂM TẠI NHÂN HẬU TỬ

Soạn-giả : Cư-Nhân NGUYỄN-TÁN-CẢNH

*

Cỏ vắng kim lai, vũ trụ thị chung tình chi cảnh.
 Anh hùng nhi nữ, hàn mặc lưu hữu số chi văn.

Hồng phấn thiên châu

Thủy-Kiều nhất truyện (1)

Sự hữu quan tư chính biến

Nghĩa bất gián hồ sơ chung.

Quan kỳ : Thập ngũ niên bi du li hợp chi duyên.
 Sở thiên lí phong vũ trần ai chi hưởng.
 Phiên nhân trụ hôn, di mệnh vi hoa.
 Khứ yến lai hồng, tùy nhân tự điều.
 Tứ huyền lục ý, đàn thành như oán chi âm.
 Bách luyện hoàng kim, trú trụ tương tư chi cú.
 Chương hoa đài bạn gián thu thủy di bi lai
 Ngưng bích lâu đầu, yếm hương văn nhi mộng viễn.

Liên tâm tự khổ, biệt thác không môn

Giá vi hồi cam, tiệm trần giai cảnh.

Kiểm hoa nhiều chỉ, năng nhu hiệp sĩ chi trường
 Hương lữ đồng tâm, tái kết đàn lang chi ước.
 Tuy tiền trần nhược mộng, si tri giả ngã chi nhân duyên.
 Nhi hảo sự như hoa, ân ái nghi nhân chi ti muội.

Hương hồn khả phản, diễm phúc năng tiêu

Thiên diệp hồi xuân, Phật chung thừa nguyện.

(1) Có bản chép là lục.

Tình thâm nhất vắng, biệt thành sĩ nữ chi phong lưu.

Khúc ý song thanh, tả xuất thiên quyền chi tâm sự.

Ly kỳ quang diệu, trước chi thoại ngôn

Chi tư thủy nguyệt kinh hoa, lâm thủy chi hiên hà tại ?

Trường thư liên hương tích ngọc, đề hồng chi vận như tận.

* Viên tuyết (1) vu từ, phụ thành hoa sử.

*

BẢN DỊCH CỦA TÔ NAM

Vũ trụ là cõi chung tình, tự cỏ chi kim vẫn thế.

Câu truyện anh hùng nhi nữ, ghi lại chỉ được phần nào.

Tức như tập truyện Thủy-Kiều.

Vào hạng phần son muôn thuở.

Việc có liên quan đến cơ chính biến.

Đời vẫn giữ trọn được nghĩa thủy chung.

Trải mười lăm năm, bao nỗi khốc cười tan hợp.

Ngòi mây ngàn dặm, trong vòng cát bụi gió mưa.

Rãnh đục ngồi nhớ, cảnh hoa trôi đục,

Hồng lai én tới, theo hút như chim.

(1) Chữ này Tự-vị phát âm là tuyết, vì khó đọc, nên ta thường đọc là nguyệt.

Đàn phá bốn dây, kêu lên những giọng ai oán.

Vàng tó trăm lượt, tả thành những khúc tương tư.

Bên cảnh ci..rong dài, (1) sừ vương tơ liễu.

Trước lầu ngưng bích, (2) mộng dẫu chân mây.

Tâm thần tạm gửi cửa thiền, chờ ngày khở tận.

Cảnh đẹp còn mong ngọn mía (3) tới độ cam lai.

Năm ngón hoa tay, đã nắn mềm gan hiệp sĩ.

Sợi tơ đàng điện, lại cho thỏ ước đàn lang (4).

Dâu đời như giốc chiêm bao, muộn màng bởi cương số phận.

Rời cảnh như hoa đua nở, chị em vẹn cả ái ân.

Hồn sống trở về, phúc chung hưởng thụ,

Trời đem xuân tới, Phật chứng nguyên xira.

Một đoạ tình thâm, riêng thú phong lưu của sĩ nữ.

Tân thanh khúc cũ, tả nên tâm sự của thiền quyên.

Nên mới thâu lượm tình anh, chép thành giai thoại.

Giờ đây, kính họa thủy nguyệt, cảnh hiên lâm-thúy còn đâu? (5)

Chữ ngời tiếc ngọc tuyến hương, nét mực lễ hồng thêm mới. (6)

Ấu cũng góp nhứt đồng dài

Đề phụ vào tập hoa sử.



(1) Hàn-Hoàn 韓 寒 đời nhà Đường, đi làm quan nơi xa, có đề người yêu lại kính đó. Sau 3 năm, Hàn gửi thư về thăm có 2 câu: chương-dài liễu, chương-dài liễu, tích nhứt thanh thanh kim tại phủ 章臺柳章臺柳昔日青青今在否. Cú Nguyễn Du dịch là: Khi về hỏi liễu chương dài, cành xuân đã bẻ cho người trao tay.

(2) Lầu ngưng-bích: nơi Tú-bà đề riêng cho Thúy-Kiều ở.

(3) Giã-Vi 蔗 尾: ngọn mía vốn nhạt phèo, nhưng đến mùa gió heo thi trở lại ngọt, nên có câu: mùa heo mía trời lên ngọn.

(4) Đàn lang, tức là chông.

(5) Cảnh hiên lâm-thúy: nơi Kim-Trọng thuê ở để đọc sách, nay chỉ còn phảng phất như hoa trong gương, trăng đáy nước mà thôi.

(6) Lễ hồng là thơ hay.

Tùng Quân Hành

Đường thi của DUƠNG-QUYNH

Tô Nam NGUYỄN-ĐÌNH-DIỆM dịch

從 軍 行
烽 火 照 西 京
心 中 自 不 平
牙 章 許 鳳 閣
鐵 騎 繞 龍 城
雷 暗 彤 旗 畫 (1)
風 多 雜 鼓 聲
寧 為 百 夫 長
勝 作 一 書 生

TÙNG-QUÂN HÀNH

Phong hỏa chiếu Tây kinh
Tâm trung tự bất bình
Nha chương từ phụng khuyệt
Thiết kỵ nhiễu Long thành
Tuyết ám điều kỳ họa (1)
Phong đa tạp cổ thanh
Ninh vi bách phu trường
Thắng tác nhất thư sinh

THƠ DỊCH:

Khói lửa ngất Tây kinh
Lòng ta xông bát bình
Ấn nga từ trước bệ
Ngra sắt diễn bên thành
Tuyết dẫm cờ phai sắc
Gió gào trống lẫn canh
Thà làm anh đội trưởng
Bằng mấy chú thư sinh

(1) Cú báo viết là Kỳ sắc 旗 色.

một giai thoại về văn-chương giữa hai nhà cách-mạng phan-bội-châu và nguyễn-thượng-hiền qua bài phú «bái thạch vi huynh»

Hai nhà đại cách mạng Sào-Nam và Mai-Son đã gặp nhau trong giai đoạn nào của lịch sử chúng ta ?

Đặt câu hỏi này, nếu mở lịch sử cách mạng của chúng ta thì thấy rằng vào đầu thế-kỷ 20 việc thôn tính Việt-Nam hầu như đã được ấn định về phía thực-dân Pháp. Cuộc chống đối của cụ Phan-đình-Phùng đã tan rã vào những năm cuối cùng của thế-kỷ 19, còn cụ Hoàng-hoa-Thám tuy vẫn chiến đấu anh dũng ở các tỉnh trung-du Bắc-kỳ nhưng đại-thể thiên-hạ đã lọt vào tay bọn thực dân Pháp mất rồi.

Tới lúc này hơn bao giờ hết, các nhà cách mạng văn thân thấy rõ văn-minh khoa-học Tây-phương bọn «Bạch-chùng» đã đem ra áp dụng ở các nước Á-Châu chỉ biết có từ-chương khoa-cử đã thắng lợi quá dễ dàng. Đấy giờ các cụ Văn-thân mới bàn nhau xoay cuộc chiến sang phương hướng khác mới có hy-vọng cứu vãn được tình thế — Nghĩa là không dùng quân sự nữa vì quân sự đã thất bại. Bọn Tây-phương mạnh về gì, học sách nào thì ta cũng phải học sách đó. Tân thư của thầy trò Khang-hữu-Vi đã nêu ra ý kiến này và đã được Văn-thân Việt-Nam hưởng-ứng.

Cụ Phan-Tây-Hồ cảnh cáo bà con : «Bạo động giả tử» (1) — Cụ Phó bảng Trần-tán-Bình sau này phải ra cộng-tác với Pháp than :

(1) Bạo động giả tử : chống bằng võ lực sẽ thua, sẽ chết...

« Đem thân khoa bảng làm tôi Pháp

« Lầm bời nhà nho học chữ Tàu... »

Tóm lại cách-mạng Việt-Nam cần phải chuyên hướng, nó phải đi sang một nẻo đường thực-tế hơn là già trẻ phải cùng nhau đi học những thứ chuyên môn về quân sự, chính trị, khoa học điều mà con cháu Minh-Trị Thiên-Hoàng đã thành công trong hậu-bán thế-kỷ 19, bên ngoài vận động sự yểm-trợ ngoại-giao của các lân quốc (Nhật, Tàu) bên trong khuếch trương thực nghiệp.

Theo sách *Tự phán cụ Sào-Nam* đã tiết lộ rằng thuở cụ còn bạch diện thư sinh, vì đau xót tình nhà nòi nước cụ đã hợp anh em thành «Nghĩa dũng đoàn» để hưởng ứng với phong trào chống Pháp đang nảy nở ở nhiều địa-phương từ Trung-kỳ ra tới Bắc-Kỳ. Cái nhiệt-khí của thanh niên tuy đáng khen nhưng chỉ là chuyện đem trứng chọi với đá bời thực dân đã nắm vững toàn bộ nước ta một nhóm học sinh ở một địa-phương đều là Thanh-Nghệ, đất nhiều anh-hùng, hào-kiệt cũng khó có kết quả nếu chúng ta biết mình biết người là thế nào. Nếu không nhờ được sự thông cảm của quan Tổng-Đốc Thanh-Nghệ bấy giờ là ĐÀO-TIẾN, không những Học-sinh đoàn hay Nghĩa-dũng-đoàn phải tan rã mà còn nhiều kẻ phải táng mạng dưới lưỡi gươm thù là đảng khác. Khi nhận định ra cái trò «Cao Biền dậy non» của mình suýt nữa vô cùng tai hại chỉ do sự bằng bột của tuổi trẻ, Sào-Nam tiến sinh liền giải tán đám đồng chí non nớt của mình và suy cứu một chương trình hoạt động, một kế-hoạch phục quốc khác hợp lý hơn. Bấy giờ cụ mới 17 tuổi (1883) và ảnh-hưởng đến đầu óc của cụ bấy giờ là hai ông Tú Trần Tấn và Đặng-như-Mai đã phát cờ chống thực dân Pháp năm 1874, dưới danh nghĩa «*Bình Tây sát tặc*». Lúc này bà thân sinh ra cụ Phan vừa qua đời. Việc sinh sống trong gia đình càng lúng túng thêm. Cụ Phan lại nối nghiệp cha già trong cái nghề gõ đầu trẻ đồng thời cụ học thêm do nghĩa rằng ở một nước còn nặng ý-thức-hệ phong-kiến, khoa-cử từ-chương còn được tôn trọng đặc-biệt, nếu không có tên tuổi trong làng khoa bảng không có phẩm

trước, không làm lớn đã để có ai theo. Tuy nhiên trong bụng cụ từ lâu đã quan niệm « *Lập thân tối hạ thị văn chương* » (1).

Mười bốn năm sau là năm Đinh-Dậu (1897) cụ thi Hương ở trường Nghệ chẳng những bị rớt mà còn bị luôn cái án « *Huê hiệp văn tự* » là mang sách vào trường thi rồi bị kết tội « *chung thân bác đắc ứng thi* », thế là suốt đời không còn hy vọng có mặt nơi trường ốc nữa. Nguyên do một thí sinh mang sách kiến vào trường đã chui sang lều của cụ để hỏi han về đề thi. Gặp lúc lính phòng thành đi qua người đó bỏ chạy thoát thân nhưng sách kiến thì vớt lại trước lều của cụ Phan. Lính cứ chiếu theo sự việc này mà bắt cụ Phan, cụ vốn chẳng ham cái nghiệp từ chương khoa cử nên cứ ngậm miệng mà chịu tội.

Điều mà cụ cần hơn cả chỉ là tìm cho được một số bạn đồng chí để làm cách mạng. Năm 31 tuổi, cụ hướng về Thừa-Thiên, Nam, Ngãi trước hết. Sau đó là các nhân-sĩ từ Nam ra Bắc. Vì ý muốn này cụ khăn gói lên đường, vượt núi trèo đèo vào Huế, nơi đây cụ hy-vọng gặp một số nhân vật yêu nước và cấp tiến để lợi dụng uy thế của họ cho việc vận động cách mạng. Tại đây cụ cũng mong gặp cụ Mai-Son Nguyễn-thượng-Hiền mà người ta quan gọi là cụ Hoàng Hiền bởi cụ đậu Hoàng-Giáp là một cấp bậc khoa bảng tên hàng Tiến-sĩ. Cụ Mai-Son bấy giờ được các tri-thức thủ thời rất kính mến vì tuổi trẻ, tài cao, con nhà trăm anh thế phiệt nổi tiếng ở hai vùng Trung-Bắc. Thân sinh ra cụ Hoàng Hiền là cụ Nguyễn-thượng-Phiên đỗ đầu Hoàng Giáp làm quan tới chức Tham-tá Nội-các tức Tòa văn thư riêng của vua Thành-Thái.

Cụ Phan-bội-Châu bấy giờ đang làm gia sư tại nhà cụ Võ-Bá-Hạp. Gia đình họ Võ có hai con trai, một học ở trường Quốc-tử-Giám, một học ở trường Đốc học phủ Thừa-Thiên. Người mà cụ Phan quen thân hơn cả ở kinh thành lại là vị Đốc học Thừa Thiên, cụ Đặng-nguyên-Cần vốn cùng xứ (làng Lương-Điền huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ-An) Cụ Đặng đậu

1) Dùng văn chương để bước lên cái thang danh vọng là điều rất hèn,

Phổ-bằng cũng là một nhân vật có đầu óc thương dân yêu nước, rất mến cụ Phan không phải vì cụ Phan ở cùng nơi chôn rau cắt rốn mà vì biết cụ Phan có tư cách khác người. Một hôm cụ Phan đến tìm cụ Đặng ngộ ý nhờ cụ Đặng giới thiệu mình với cụ Hoàng Hiền. Cụ Đặng nói khích: — Tôi không tiếc việc giới thiệu bác với ông Hoàng Hiền đâu — Bác nghĩ coi, người ta là một vị quan lớn trong triều đình, đỗ đến Hoàng giáp, con một Hoàng giáp, về cụ Tôn-thất-Thuyết, thế lực lẫy lừng từ Bắc vào đến Trung, bác đâu là danh sĩ một địa-phương, tuy vậy vẫn là một anh đồ xác, con người đài các ấy chắc đâu đã chịu hạ mình cho bác tiếp chuyện... »

Cụ Sào-Nam cười nhạt, nuốt giận ra về và tiếp tục cái nghề gia sư cho qua ngày qua tháng. Chẳng bao lâu có kỳ thi tiến-sĩ (là kỳ thi hàng tháng để trải nghiệm về sự tiến bộ của học trò). Đề-mục là bài « *Bái thạch vi huy nh* » học trò biên lấy mang về nhà làm và ngày sau nộp quyền. Cụ Phan thấy đề-tài hợp với tâm sự mình liền làm thay cho học trò. Quan Đốc học chăm so khảo cho là hay nhất trường đã phê chữ « *Uu* » thật lớn rồi những bài khác có giá trị nhiều ít cũng được trình lên quan Hoàng-giáp Hiền phúc khảo. Bài của họ Phan làm cho cụ Hoàng Hiền sững sốt rồi bài văn này đã được khuyến son từ đầu đến cuối. Có những câu được khuyến cả hai mặt như câu « *Tam sinh điền hải chi tử, vị vong tương bá — Nhứt phiến bô thiên chi thạch, hựu thị phùng quân* » tức là « *Bà sinh lập biển, bao nỗi hận lòng nào quên bác, một dạ vá trời, đầy công nung sắt đá, lại được cùng anh* » Câu này lấy ở điển Tinh-Vệ và Nữ-Oa đều ngụ ý về đại sự quốc gia.

Cái tài tình là ở chỗ về bài phú nói trên, đề mục ra có chữ « *thạch* », cụ Phan đã dẫn hai tích xưa đều có chữ *thạch*, cụ lại dùng chữ « *bá* » là bác và chữ « *quân* » là anh, là người để điền chữ « *huy nh* » trong đề-mục. Lối hành văn ấy vào thuở xưa được coi là tuyệt tác.

Sau này cụ Hoàng Hiền yêu cầu cụ Đặng-nguyên-Cần cho gặp tác-giả của bài phú đặc sắc. Cụ Mai-Son đã cảm thấy con người ấy không những tài cao học rộng mà lại có chí-khí phi thường, còn cụ Đặng dĩ-nhiên đã hiểu

người làm bài phú được phê đề nhất trụ hạng là ai rồi. Cụ Đặng liền cho mời cụ Phan đến tư thất của mình cho hai bên gặp nhau — Cuộc đàm thoại của cụ Mai-Sơn với cụ Sào-Nam đúng là chuyện « *đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu* » nên chỉ nhất kiến, sơ kiến mà hai cụ đã như kẻ sơn gấm bó. Rồi cụ Hoàng Hiền vận động với cụ thân sinh vào đám khoa-bảng của triều đình để xóa cái án « *hòa hiệp văn tự* » cho người danh-sĩ Nghệ-An. Qua một buổi bình văn thứ hai nữa mà bài văn được chấm số một cũng lại là bài của cụ Sào-Nam. Cụ Mai-Sơn dứt lời giới thiệu văn tài của cụ Sào-Nam xong đến cụ Khiếu-năng-Tĩnh là Hiệu-trưởng trường Quốc-tử-giám cũng họa văn rất nhiệt liệt. Cụ Khiếu người Thanh Hóa, đậu tiến-sĩ thứ hai khoa Hội năm 1880 (Cánh-thin) cũng là tay khoa bảng trứ danh đời bấy giờ. Việc này tâu lên vua Thành-Thái và cái án kia được hủy đi. Năm Canh-tý (1900) cụ Phan trở về Nghệ vượt qua 3 trường, với 20 « *Ưu lớn* » và « *Bình lớn* » trúng Cử-nguyên. Nay xin giới thiệu cùng quý bạn đọc bài « *Bái thạch vi huynh* » thế nào để thành cái duyên văn tự và cách mạng giữa hai nhà đại chí-sĩ của chúng ta đầu thế kỷ 20.

BÀI PHÚ « BÀI THẠCH VI HUYNH »

Theo sách « *Lương Khê mạn chí* » đời Tống có người Mễ-Phế ở đất Trương-Dương, tên tự là Nguyễn-Chương, hiệu là Lộc-Môn cư-sĩ (lại gọi là Liải-nhạc ngoại lại hay Mễ-Điền làm quan ở Nhu Tu nghe có một hòn quái thạch nổi lên ở cái đập giữa sông, nguyên lai thì không ai biết. Mọi người đều lấy làm lạ, Mễ Phế liền cho người di chuyển hòn đá ấy về Châu-trị để làm cảnh.

Khi đá khiêng được về đến Châu-trị, ông trông thấy tỏ vẻ sợ hãi rồi sai trái chiếu ngoài sân trước hòn đá lạ ấy mà thụp lạy. Ông nói :

— Ta chờ Thạch huynh đã hai chục năm rồi !

Sự thực về Hoàng Thạch trên đây cho phép ta đặt ra vài ức thuyết : Mễ Phế thật ra không phải là người điền mà là kẻ giả điền vì thời

cuộc hay thế-sự kiểu Khoái-Triệt đời Hán trước đó ta thường thấy trong đám nho-già Tàu hay bất mãn về chánh tinh, Bất mãn vì không xoay chuyển được chánh tinh, họ chỉ chống đối một cách tiêu cực là làm văn làm thơ hay lê la đầu đường xó chợ giả khùng, giả dại ca hát lên những ý xa xôi châm hiểm hay phản ứng đối với chế-độ thời thời. Đây là một thứ nổi loạn tiêu-cực của những kẻ yếu mà ta chỉ thấy ở một vài xã-hội Đông-Phương nhất là ở Trung-quốc.

Mễ Phế hay Mễ Điền đã được người đời mệnh danh như vậy nhưng ông không bị tù đầy hay hạ sát, có lẽ các nhà cầm quyền thuở ấy đã có nhiều kẻ trong cảm về mối tâm sự bị đát nhưng cao quý của ông.

Lạy hòn « Hoàng Thạch » Mễ Điền có ý gì ?

Mễ Điền đã trực tiếp hay gián tiếp nói lên rằng ta lạy đá những đá đây có phải là thứ đá tầm thường đâu. Đá đây là Hoàng-thạch-Công, thiêng liêng lắm, tuần kiệt kếm ai ! Đá Hoàng-Thạch tượng trưng chí lớn, tinh thần bất khuất, lòng ngay dạ thẳng, không a-dua, không lem nhem như biết bao kẻ « *phương diện quốc gia* ». Ta lạy đá là ta thờ người phạm hạnh, tiết tháo đáng làm gương cho đời. Chỉ những kẻ phạm phu tục tử hoặc lòng dạ như bần mới không có sự tôn sùng Hoàng-thạch-công như ta.

*

拜石為兄

« BÀI THẠCH VI HUYNH »

Nguyên văn

Phiên âm

拜石為兄賦
以石不能言信
可人為韻

Bái thạch vi huynh dĩ thạch bất năng
ngôn tín khả nhân vi vận.

石韻

月 落 蒼 江
 雲 堆 黃 石
 欽 却 雁 客
 倉 此 佛 客
 相 增 歲 之 傲 骨
 祇 應 長 我 十 年
 把 盃 落 之 奇 姿
 聊 復 讓 君 半 席

不韻

亦 以 石 之 為 物
 巍 巍 此 此
 太 上 人 之 忘 情
 大 丈 夫 之 不 屈
 拳 天 作 柱 標 萬 古
 之 網 常
 擲 地 成 界 響 兩 岡
 之 文 筆
 見 止 見 止 凡 也
 匪 他
 最 之 最 之 拜 乎 敢 不

1/ THẠCH VẬN

Nguyệt lạc Thương-giang,
 Vân đống hoàng thạch,
 Liêm khước trần dung,
 Túc thử kiệt khách.
 Tương tăng lãng chí ngạo cốt,
 Chỉ ưng trường ngã thập niên
 Ấp lỵ lạc chí kỳ tư,
 Liễu phục nhượng quân bán tịch.

2/ BẤT VẬN

Diệp dĩ : Thạch chi vi vật
 Nguy nguy ngật ngật,
 Thái thượng nhân chi vong tình,
 Đại trượng phu chi bất khuất.
 Kinh thiên tác trụ, tiêu vạn cổ
 chi thương cường,
 Trích địa thành thanh (1), hưởng
 lưỡng gian chi văn bút. (2)
 Kiến chí, kiến chí, huynh giả phi tha,
 Kinh chí, kinh chí, bái hồ cảm bất.

(1) Xin xem các đẽm chú thích ở cuối bài.

DỊCH:

Chơi ở ngoài sông Thương,

1 Dọc đờng gặp núi Hoàng thạch

VĂN THẠCH Bàn nghiêm chính hình dung trần tục

Đề số lòng kính trọng vị khách tuấn kiệt,

Cốt cách hiên ngang, chỉ hơn ta mười tuổi,

Ta vói chào người lã lạc tỵ,

Và xin nhường ngài nửa chiếu.

*

Văn cũng đã :

Núi đá là vật,

Cao xa vói vói,

Bạc thái thượng không tình,

2 Bạc là đại trượng phu há khuất?

VĂN BẤT Làm cột đứng giữa trời,

Nêu cường thường cho muốn thườ.

Ném xuống đất thành tiếng vàng, tiếng ngọc,

Giữa hai khoảng trời đất,

Gặp đây! Gặp đây! Đứng ông anh rồi!

Há là ai nữa?

Kinh mến vô cùng, dám đâu không lạy!

龍韻

時或：晴嵐訪
 遠岫登
 顏乍攝
 神忽凝

岩腰翠而漸繁
 山肩聳而雙陵
 嶽杖聲萬壑
 鳴泉之萬壑
 整衣立處披風
 潭之千層

試喚哥哥定點頭
 非嫌碌碌豈折腰

言韻

逢君半面
 唯我一風
 唯我風乾也
 唯我風乾也
 請猜伯年長會
 五百年長會
 十

月坤為腰
 為龍
 為魄
 為魂
 之居
 何處
 之為

3/ NẰNG VẬN

— Thời hoặc : Tinh lam phóng.
 Viễn trục dâng.
 Nhận sa tiếp.
 Thân hốt ngưng.

Nham yêu tùng nhi tiệm khản,
 Sơn kiền từng nhĩ song lãng,
 Trịch trượng thanh tung, hưởng
 minh truyền chí vạn lữ,
 Chính y lập xứ, phi túc chương chi
 thiên tầng.
 Thi hoán khả kha, định điểm đầu
 Di trương hứa,
 Phi hiềm lục lục, (3) khởi chiếc yêu
 nhi bất năng. (4)

4/ NGÔN VẬN

Phùng quân bán diện,
 Thịnh ngã nhất ngôn.
 Di phong tỷ nguyệt,
 Phụ kiền mẫu khôn.
 Duy quân giả, sương vì yêu, ngọc vì
 túy.
 Duy ngã giả, tuyết vì phách băng vì
 hồn.
 Thịnh xai bá thị chi cư, ngũ bách niên
 tiền hà xứ,
 Hợp tự trường quân chi xỉ, thập nhị
 nội chi vi nguyên.

Hoặc có khi :

3
 VẦN NẰNG
 Tìm ngọn núi quang không có mây mù,
 Lên chơi trên đỉnh, sườn núi cao và hơi-gióc,
 Hai vai núi gồ lên,
 Thư gọi là anh,
 Nhất định gặt đầu mà nhận.
 Chẳng hiềm ít đi,
 Há vì khom lưng mà không khứng chịu.

Gặp người đây nửa mặt,
 Xin nghe một lời,
 Di gió chị trăng,
 Cha trời mẹ đất.

4
 VẦN NGÔN
 Chỉ có ông thôi, sương móc làm lưng,
 Ngọc làm tùy, chỉ có tôi thôi, sắt làm cốt, giá làm hồn.
 Xin phỏng đoán nhà của ông anh, ngàn năm trước ở xứ nào?
 Hợp lại các tuổi của ông anh thì mười hai hợp là một nguyên.

信 韻

似 頑 似 癡
 亦 豪 亦 俊
 顧 盼 相 憐
 淚 帶 自 信
 若 千 年 不 屈 膝
 豈 應 撫 撫 涼 涼
 見 新 月 便 下 階
 相 對 也 也 客 客

可 韻

萬 袖 揚 歸
 丰 富 陪 坐
 東 海 吐 吞
 蓬 萊 右 左
 托 新 花 之 五 色 可 人
 美 璞 之 連 城
 類 我 類 我
 送 今 忘 形 雅
 樂 有 兄 賢
 亦 曰 拜 可
 未 乘 月 而 踞 虎 豹
 且 臨 風 而 揮 神 仙
 盡 城 山 下

5/ TÍN VẬN

Tự ngoan, tự si,
 Diệt hào diệt tuấn.
 Cố miễn trọng liên,
 Kích ngang tự tín
 Nhược can niên bất khuất tất,
 Khởi ứng vũ vũ lương lương,
 Kiến tân nguyệt cánh hạ giai,
 Tương đối tuần tuần, lộn lộn.

6/ KHẢ VẬN

Vạn trục huê qui,
 Bán song bồi tọa.
 Đông-hải thổ thôn, (5)
 Bồng-lai hữu tả.
 Thất tân hoa chi ngũ sắc, khả nhân
 khả nhân
 Uân mỹ phác chi liên thành, loại ngã
 loại ngã
 Toại linh : Vong hình hài,
 Duyệt u nhã
 Lạc hữu huynh hiền,
 Diệt viết bá khả.
 Vị thừa nguyệt nhi cứ hồ báo,
 Xích-Bích thuyền đầu. (6)
 Thả lâm phong nhi ấp thần tiên
 Cốc thành sơn hạ. (7)

5

VĂN TÍN

Minh vương, mình ngu
 Nhưng cũng là anh hào, tuấn kiệt
 Ngó nhau mà thương nhau,
 Ngang tàng ta tự tin ta,
 Nếu bao nhiêu năm không quỳ gối khom lưng,
 chỉ nên thui thủi một mình,
 Nay thấy trăng mới bèn xuống thêm mà lạy.
 Đối nhau cung kính, vui hòa.

*

Muôn ngọn núi đê về,
 Bên cửa sổ hữu kê,
 Biển Đông gió mạnh,
 Bồng lai hai bên tả hữu,

6

VĂN KHẢ

Gửi vào hoa mới năm sắc, hợp với lòng người
 Bọc bên trong, ngọc quý giá liền thành
 Giống như ta, khiến quên cả kinh hài,
 Thích u nhã,
 Vui có ông anh hiền (âm chỉ cụ Mai-Sơn)
 Lạy cũng đáng,
 Chưa cưới bóng trăng,
 Ngồi trên hòn đá hình hồ, hình báo,
 Đứng đầu thuyền thả trên dòng Xích-Bích
 Hãy hóng gió mà bãi bạc thần tiên ở chân núi Cốc-Thành

人韻

7/ NHÂN VẬN

泰有：襟蒼宇
傲紅塵

蕩胸則八九雲夢
結廬於萬壑松筠
喜未兄之未老
招石柱以爲隣
三生填海之思
未忘將伯之力
一片補天之君
又是逢君

弟將肅衣冠而整拜
祈四海而爲春
(不押人韻)

Nại hữu : Khâm thương vũ,
Ngạo hồng trần.

Đãng hung tất bát cửu Vân-mộng, (8)
Kết lư ư vạn hác tùng quân.
Hy Mễ huynh chi vị lão,

Tam sinh điền hải (9) chi tư, vị vong
trương bá.

Nhất phiến bổ thiên (10) chi lực, hựu
thị phùng quân.

Đệ tương : túc y quan nhi chỉnh bái,
Kỳ tứ hải nhi vi xuân.
(Không ép vần 'Nhân')

(Phan-hải-Tập)

7-

VĂN NHẬN

Bèn có kính trọng trời xanh,

Ngạo nghệ bại đờ.

Rừ lòng đã có trăm Vân-Mộng rộng trăm dặm,

Dựng nhà ở chỗ cây tùng, cây trúc trong muôn khe núi.

Mừng rằng bác Mễ chữa già,

Mời họ Thạch đến làm hàng xóm

Công khó nhọc ba thân kiếp biển,

Xin nói đem giúp bác,

Góp một chút sức vá trời;

May được gặp ông,

Xin chỉnh tề mũ áo mà tạ,

Lên bốn bề cùng vui.

(đọc tiếp trang 26)

Và sau đây là 4 bài thơ của cụ Nguyễn-thượng-Hiền (Mai-Sơn) sau khi đọc bài phú "Bái thạch vi huynh" của các cụ Sào Nam khi đó ký tên là Phan-Hải-Thu:

讀潘海樹(佩珠)拜石賦書其後

襄陽老人古詩零
 生來好句疑有癖
 懶將雙手擬侯王
 折腰反向山中石

*

誰能作賦界摩空
 乃與此老胸襟同
 平生倒海移山志
 筆端湧出生長虹

*

天荒地老樓貞碩
 誰共難兄卧茲嶽
 峻峭氣骨而堪學
 只有癡頑不能學

*

舍雲蒼雨潤八荒
 抱璞內守誰能量
 君不見素書數卷
 傲城歸去天茫茫

梅山

PHIÊN ÂM

Độc Phan-Hải-Thu (Bội-Châu) Bái thạch phú, thư ký hậu.

Tương đương lão nhân cò thi khách
 Sinh lai hiếu kỳ nghi hữu tích
 Lãn tương song thủ ấp hầu vương
 Chiết yêu phản hướng sơn trung thạch.

*

Thùy dư tác phú thanh ma không
 Nãi dư thư lão hung khâm đồng
 Sinh bình đảo hải di sơn chí
 Bút đoan cũng xuất sinh trường hồng.

*

Thiên hoang địa lão hoài trình xác
 Thùy cộng nan huynh ngoại tung nhạc
 Lăng tăng khí cốt thương kham phan
 Chí hữu si ngean bát năng học.

*

Hàm vân súc vũ nhuận bát hoang
 Bảo phác nội thủ thùy năng lường
 Quân bất kiến tố thư sở quyền khai Hán thất
 Cốt thành qui khứ thiên mạng mang.

DỊCH :

Đọc xong bài phú ' Bái thạch ' của Phan-hải-Thư (Bội-Châu) rồi để bài thơ dưới :

- 1) *Thanh Tương-dương xưa, lão thi bá,
Cái bệnh hiểm kỳ ủa cũng lạ !
Ngại việc chấp tay vái công hầu
Lại thích khom lưng bái tảng đá.*
- 2) *Ai làm bài phú động trời đây ?
Hoài bão xem ra giống cụ này,
Lấp biển đời non ồm vững chí.
Cầu vòng theo bút hiện ra ngay.*
- 3) *Đất cõi trời già lòng vững chắc
Ai đáng là anh trên non nhọc
Khí cốt cao siêu có thể noi
Riêng ánh gàn đở khó mà học.*
- 4) *Tàng trữ mây mưa tưới tám phương,
Trong ồm ngọc quý thực khôn lường
Anh biết không ? Quyền thiên thư mở nhà Hán
Thành Cốc trở về cõi mệnh mang.*

Hoàng Thạch Công trao thiên thư cho Trương-Lương mở cơ nghiệp cho nhà Hán xong, Lương lại trở về Cốc-thành theo ông Hoàng-Thạch về coi mang mang, ý nói Mễ Phế bái Hoàng-Thạch-Công chứ không phải bái hòn đá.

CHÚ THÍCH : 1) Tên thư chép: Tôn Xước làm bài phú rất hay đưa cho Phạm-văn-Kỳ coi. Kỳ nói: bài phú hay tuyệt, ném xuống đất thành tiếng xàng ngọc (trích địa tác kim ngọc thanh)

2) Sách Văn Tâm điều long viết: Đời nay thường nói có văn, có bút là vì có văn là văn, không có văn là bút.

3) Lục lục: sách Lão tử có câu: 'Bất dục lục lục như ngọc, như thạch, nghĩa là không muốn ít như ngọc nhiều như đá.

4) Đào Tiềm xưa làm quan Tề ở Bành-Trạch, có quan khâm sai đến, nha lại vào báo xin ngài sửa soạn mũ áo ra chào. Đào than rằng: «Ta há vì 5 đầu gẹo mà khom lưng cúi đầu !... rồi Đào từ quan trở về cố-lý sống với điền viên.

5) Ý nói cái khí thế mạnh mẽ.

Đời nay, cũng gọi lời nói không trực triết là thôn thổ (theo từ nuyễn)

6) Trong bài Phú-Xích-Bích có câu: Cú hồ báo dâng cầu long nghĩa là ngồi trên tảng đá hình con hồ, con báo trèo lên cành cây cong như con Rồng.

7) Cốc thành: Tên một hòn núi ở huyện Đông-A, tỉnh Sơn-Đông. Ông lão ngồi trên cầu bảo Trương-Lương rằng hòn đó vàng ở chân núi Cốc thành là ta đó.

8) Văn mộng: tên một cái đầm lớn ở tỉnh Hồ Bắc huyện An-Lục vốn có 2 (trăm Văn ở Giang-Bắc, trăm Mộng ở Giang-Nam vuông rộng tám chín trăm dặm.

9) Điền hải: lấp bể. Chim Tinh vệ lấy đá ở núi Tây-Sơn lấp biển Đông. Lại có sách giải nghĩa rằng con gái Viên-đế chết đuối hóa làm chim Tinh-Vệ kết duyên với chim Hải-Yến sinh ra con cái gọi là Hải-Yến (sách Di-thuyết-ký) cũng do truyện này nói rằng người ta có thâm hận thường lấy chim Tinh-Vệ ra dè ví với mình.

10) Bđ thiên: vá trời. Theo điển tích bà Nữ Oa rèn 5 sắc đá để vá trời. Đời sau lấy điển này để chỉ việc vãn hồi thế vận qua hai chữ bổ thiên (sách Hoài-Nam-Tử) cũng để bày tỏ việc làm thiên nan vạn nan.

(Nguyên văn của bài phú trên đây được cụ Nguyễn-Đôn-Dur tức Quy-Ưu tiên sinh bỏ khuyết vài chữ vào 1967 và bốn bài dịch về thơ của cụ Mai-Sơn được cụ TÔ-NAM am giúp — Trên trọng cảm ơn hai vị lão hữu).

siêu hình lão học: đạo

(Tiếp theo)

(Xin đọc từ V.H.T.S số 3 — 1973)

HAI THỂ-TÍNH CỦA ĐẠO

Trở lên là những hình-dung về bản-thể của Đạo; ở đó ta thấy rõ sự mờ tối của tri-thức con người đối với bản-chất tế-vi yên lặng của Đạo. Nhưng Đạo sẽ được cảm nhận dễ-dàng hơn qua hai thể tính nồng cốt của nó hiện-hiện trong vạn vật, đó là những định-luật tổng-quát có tánh-cách khách-quan bất dịch: Tự-Nhiên và Phản Phục.

TỰ-NHIÊN 自然

Tự-nhiên là tự nó như thế, không vì một nguyên-nhân nào mới có thể thành hình. Do đó Tự-nhiên chỉ-thị điều gì ta không thấy vì lý do gì mà nên, từ đâu mà tới và không biết gọi nó bằng gì; sau cùng, Tự-nhiên cũng chỉ-thị cái gì cực cùng mà lý-tri không thể đạt tới và vượt qua được. Những định nghĩa đó đã định tính được phần nào cái bản-chất khó xác-định của Đạo; nói cách khác, Đạo chính là Tự-nhiên. Chương 25 nói:

« Người khuôn theo Đất,
Đất khuôn theo Trời,
Trời khuôn theo Đạo,
Đạo khuôn theo Tự-nhiên ».

Nhơn pháp Địa,
Địa pháp Thiên,

人 法 地
地 法 天

Thiên pháp Đạo.

天 法 道

Đạo pháp Tự-nhiên

道 法 自 然

Nhưng « khuôn theo », « bắt chước theo » (pháp — 法) là tự mình còn có chỗ ranh giới không thể vượt qua được; như vậy Người, Đất, Trời đều không thể ở ngoài Đạo, và Đạo cũng không thể vượt khỏi Tự-nhiên. Điều này có nghĩa là cái mà ta mệnh danh là « Đạo » đích thị là Tự-nhiên, nghĩa là « tự nó như thế », « như thế là như thế » (tự-nhiên nhi nhiên — 自然而然). Ý-nghĩa « Tự-nhiên » như vậy phần nào giống như ý-tưởng về « Như Lai » 如來 (Tathà) trong Phật học.

ĐẠO là Tự-nhiên, là cái lớn cực cùng trùm lấp tất cả mà không để cho vật nào ở ngoài vòng. Ngược lại, chính cái Tự-Nhiên này (Đạo) cũng tiềm-ẩn bên trong tất cả mọi vật tạo thành những định-luật thiên-nhiên chi-phối nó, nghĩa là trong trời đất không vật gì không có Đạo ở trong.

Đạo với Tự-nhiên là một, (1) là Mẹ sanh ra trời đất muôn loài, nên Thiên-nhiên là Mẹ mà nhân-loại là Con. Trong ý-nghĩa đó Đạo-Đức-Kinh chống lại sự có mặt của đấng Thượng-đế sáng-tạo và xác-nhận sự sinh hóa trong vũ-trụ chẳng qua chỉ là « Tự-nhiên ». Chương 5 nói: « Trời đất không lòng nhơn, xem muôn loài như chó rơm » (Thiên địa bất nhơn, dĩ vạn vật vi sô cầu — 天地不仁以萬物為芻狗), vì « trời đất » hóa sanh muôn loài hoàn toàn phó mặc vào tự-nhiên chứ không có ý sáng-tạo, không định gây nuôi, mà cũng chẳng can-thiệp gì vào mọi việc riêng tư của các loài với một tư-tâm tư dục nào, dù đó là lòng yêu ghét công-minh sáng-suốt nhưt. Ý-nghĩa « bất nhơn » cũng có thể hiểu không là người, không giống như người (chữ « nhơn » 仁 được hiểu là « nhân » 人 như trong câu « Nhân giả nhân dã » 仁者人也 của Khổng Tử vậy). Nói cách khác, không thể nhân-cách-hóa cái Tự-nhiên siêu-việt tuyệt-đối kia được; nói « thiên địa bất nhơn », Lão học như có ý phản-đối các quan-niệm « thiên nhơn đồng loại » (anthropo-

(1) « ĐẠO » có khi được các học-giả Tây phương dịch là « NATURE » (Thiên nhiên, Tự nhiên).

morphism). Sánh với những quan-niệm này, tự-nhiên thuyết của Lão học — tức quan-niệm «bất nhơn» — là một ý thức phản-tinh về sự phi lý của những niềm tin hữu thần lúc bấy giờ. Ta không thể lấy cái ý-thức nhỏ hẹp đối-đãi của con người để đo-lường cái tâm vô lượng của trời đất, và con người phải tuân phục thiên-nhiên chứ không có lý-do gì bắt ép thiên-nhiên phải bắt chước con người. Hơn nữa, những tín-ngưỡng hữu thần cho rằng Thượng-đế sáng-tạo con người, và con người là một hình ảnh bất toàn của Thượng-đế; thế nhưng nếu có thể xác-định được Thượng-đế thì Thượng-đế đó không thể nào là «đấng» Tuyệt-đối đối-được, cho nên xét kỹ, «thượng-đế» chỉ là một hình ảnh ưu-việc của con người, do con người «sáng-tạo» ra mà thôi. Chính quan-niệm vô thần này (thiên địa bất nhơn) đã đem lại cho nền đạo-đức Lão học một khuôn mặt nhân-bản thiên-nhiên, nghĩa là hoàn toàn dựa vào con người hòa-hợp trong thiên-nhiên.

Tự-nhiên cũng là định-luật tự-nhiên kinh-nghiệm bởi sự quan-sát các sự vật chung quanh hay thuần-túy thực-nghiệm tâm-linh, có giá-trị như những định-luật khoa học khách-quan. Từ những kinh-nghiệm này ta có thể rút ra những qui-tắc để sống thuận theo tự-nhiên cho được lâu dài mà không phải cố-cưỡng phiền-lụy, cũng như những nhà khoa-học đã chế-ngự thiên-nhiên bằng cách tuân phục những định-luật của nó. Ví dụ như nhận xét:

« Gió lốc không hết buổi mai,
Mưa rào không trọn ngày,
Ai làm nên việc ấy?
— Trời đất.

Trời đất còn không lâu được hưởng hồ con người ! »

Phiêu phong bất chung triều,	飄風不終朝
Sậu vũ bất chung nhật.	驟雨不終日
Thực vi thử giả ?	孰為此者
— Thiên địa,	天地

Thiên địa thượng bất năng cử
Nhi hưởng ư nhơn hồ !

天地尚不能久
而況於人乎 (chng 23)

Hay như :

« Người lúc sống thì mềm yếu,
Mà khi chết lại cứng mạnh ;
Muôn vật cây cỏ lúc sống thì mềm dịu,
Mà khi chết lại khô héo.

Nên chi

Cứng mạnh là bạn của chết,
Mềm yếu là bạn của sống.

Nhơn chi sanh dã nhu nhược,
Kỳ tử dã kiên cường ;
Vạn vật thảo-mộc chi sanh dã
nhu thúy,
Kỳ tử dã khô cảo.

人之生也柔弱
其死也堅強
萬物草木之生也
柔脆
其死也枯槁

Cố

故

Kiên cường giả, tử chi đồ,
Nhu nhược giả, sanh chi đồ

堅強者死之徒
柔弱者生之徒 (chng 76).

Hay như chương 42 nói : «Kẻ mạnh bạo chết không vừa ý' (Cường-lương giả bất đắc kỳ tử — 強梁者不得其死). Hoặc như chương 74 có nói đến một đấng Tư-sát để giết kẻ tội-phạm và chương 73 kết-luận «Lưới trời lồng-lồng, Thưa mà chẳng lọt (Thiên võng khời khời, Sơ nhi bất thất — 天網恢恢疏而不失). Lão học nói đến đấng Tư-sát hay nói về Trời không phải chỉ-thị một vị thần linh nào đó có quyền lực hơn người nhưng vẫn mang những hình-thức, tánh-tình của con người, mà chỉ là muốn biểu-hiện Thiên Đạo, tức cái chế-tài tự-nhiên áp-dụng đối với mọi hành-động, trong mọi trường-hợp. Xét trong toàn tác-phẩm, định-luật tự-nhiên cốt yếu mà Đạo-

Đức-Kinh muốn quảng-diễn chính là luật Quân-bình do vận hành Phản Phục của Đạo làm nên.

Sau cùng, Tự-nhiên (tức-Đạo) bao-hàm một đặc-tính cao-cả siêu-việt, đó là « không nói », « không làm » mà thật ra « không gì là không làm » (Sanh nhi bất hữu, Vi nhi bất thị, Trường nhi bất tề — chg 51 ; Đạo thường vô vi nhi vô bất vi — chg 37), cũng như câu nói sau đây của Khổng Tử : « Trời có nói gì đâu mà bốn mùa vận chuyển, muôn vật hóa sanh » (Thiên hà ngôn tai, tứ thời hành yên, vạn vật hoá sanh — 天何言哉，四時行焉，萬物生焉 — Luận ngữ, Dương Hóa). Vậy nên kẻ hiểu Đạo và làm theo Đạo không gì hơn là « ít nói, để tự-nhiên » (Hy ngôn, tự nhiên — 希言自然 — chg 23), nghĩa là phải áp-dụng cái tự-nhiên của bản-thể vào tự-nhiên nhân sự. Nói cách khác, ý-nghĩa Tự-nhiên của Đạo được phân-tích trên đây dẫn tới một hình-thức và phương-pháp hành-động đặc-biệt của người theo Đạo bao gồm hành-động tự-nhiên, sống theo tự-nhiên, để cho tự-nhiên, ôm giữ tự-nhiên... nghĩa là tôn-trọng bản-tánh của mỗi vật mà không cưỡng ép ngăn chặn hay can-thiệp vào việc riêng của các loài. Hành-động như vậy gọi là « Vô Vi ».

Tóm lại, quan-niệm Tự-nhiên của Lão là một vũ-trụ-quan vô thần vì Trời mà dân-chúng Trung quốc ngày trước vẫn tin-tưởng là Trời chúa-tể, tức là một Thượng-đế hữu-vị (Dieu personnalisé) có quyền năng sáng-tạo và thưởng phạt nhân-loại, còn « trời » theo Đạo-Đức-Kinh quan-niệm chẳng qua chỉ là Tự-nhiên chứ tuyệt-nhiên không có một nhân-cách đạo-đức nào. Quan-niệm Tự-nhiên này rất gần với khoa-học hiện-đại dù được diễn-tả từ hơn hai ngàn năm nay. Mặt khác, quan-niệm Tự-nhiên của Lão công-nhận và mãn nguyện với những liên-hệ mật-thiết giữa nhân-loại với cái Tự-nhiên quyền năng vô cùng biến hóa, do đó nó đưa con người đến sự tiến-triển và hòa-hợp với thiên-nhiên thay vì xung-đột với thiên-nhiên như một số triết-gia vô thần « chất phác » khác.

PHẢN PHỤC 反復

Chương 40 viết : « Trở lại là cái động của Đạo » (Phản giả Đạo chi động — 反者道之動); nhận-dịnh này dùng làm nòng cốt cho tư-tưởng nhân-sinh và chính-trị quảng-diễn trong toàn tác-phẩm. Nó là hệ-luận tất yếu từ những cảm-nghiệm về hiện-thể chính-yếu của ĐẠO là định-luật Phản Phục tức là Quân-bình của Trời Đất.

Ý-niệm Phản Phục bắt nguồn từ tư-tưởng Dịch Kinh và được hiểu theo hai nghĩa sau : Tuần hoàn (Phản 反) và Trở về Bản-tánh (Phục 復).

Sự vật trong đời có thể được xác-định theo một trong hai đặc-tính đối-đãi nhau gọi chung là Âm Dương. Nhưng sự xác-định chỉ là biểu-hiện cái hình-thức tinh-chí bên ngoài của sự vật ; bên trong mỗi vật vẫn ngầm chứa tánh-chất đối nghịch của nó (Chaque chose contient sa propre négation — HÉGEL) như Kinh Dịch xác-nhận ; « Âm trung hữu Dương, Dương trung hữu Âm », và do mỗi mâu-thuần ngầm-ngầm bên trong đó mà vạn vật tiếp nối thay đổi nhau. Kinh Dịch, Thái Trạch nói : « Mặt trời đứng bóng thì xế. Mặt trăng đã tròn thì khuyết. Vật thịnh lắm thì suy ». Đặc-điểm của sự tiếp nối này là hai đặc-tính trái ngược tương phản nhau với thời-gian lại lần-lượt thay thế cho nhau : hễ ngày hết thì đêm về, đêm tàn thì ngày dựng ; âm cực thì dương sanh, dương cực lại âm sanh ; hết tĩnh đến động, hết động trở lại tĩnh... Kinh Dịch lại nhận xét sự tuần hoàn ấy đi từ đầu mỗi trở về chung cục (Nguyên thủy phản chung — 反始元終 — Hệ Từ) và « vật đến cùng tốt thì biến đổi, vật đến cực độ ắt quay trở lại » (Vật cùng tắc biến, vật cực tác phản — 物窮則變, 物極則反)... Cũng như Dịch học, Lão học xác-nhận vạn vật trong đời đều thay đổi phản biến một cách tuần hoàn :

« Vận ất dĩ,
 Cong ất ngay,
 Sâu ất đầy,
 Hư ất mới... »

Khúc tắc toàn,	曲則全
Uổng tắc trực,	枉則直
Oa tắc đoanh,	寡則盈
Tệ tắc tân,	敝則新 (chng 22).

Vinh nhục liền nhau, họa phúc nương nhau (Họa hề phúc chi sở ỷ; Phúc hề họa chi sở phục — 禍兮福之所倚, 福兮禍之所伏 — chng 58), bớt để thêm, thêm để bớt (vật hoặc tồn chi nhi ích, hoặc ích chi nhi tồn — 物或損之而益, 或益之而損 — chng 42)...; đó là hình ảnh của sự đời đổi liên-tục. Sự biến đổi này khi đến cùng tốt lại hiện ra như nghịch lại chính nó :

« Vương lớn không góc,
Tài lớn chậm nên,
Liêng lớn ít giọng,
Tượng lớn không hình... »

Đại phương vô ngưng,	大方無隅
Đại khí vân thành,	大器晚成
Đại âm hi thanh,	大音希聲
Đại tượng vô hình	大象無形 (chng 41).

Cho nên kẻ khéo ở đời (thiện nhân — 善人) phải biết đề-phòng sự phản biến đó để tránh mọi tai hại và đem về sự thuận lợi cho mình: xa lánh mọi thái quá và biết đủ biết dừng để khỏi nhục khỏi nguy, biết lấy sự mềm yếu để vượt thắng cái cứng mạnh, và luôn giữ phần khiêm hạ trong cuộc sống, khéo ở dưới thấp để xứng đáng với ngôi cao, khéo đứng ở phía sau để được thiên hạ đẩy tới trước...; đó là ý-nghĩa của sự « đặc nhất » 得一 nghĩa là nắm cả hai mà gồm một vậy, không đề cho sự vật quá thiên về một chiều mà trở nên phản biến nguy hại cho bản thân.

Một đặc-tính căn-bản khác của sự vật là Trở về Bản tánh. Kinh Dịch, Quẻ Phục nói: « Trở về Đạo ấy » (Phản phục kỳ Đạo — 反復其道). Đạo-Đức Kinh cũng viết: « Lớn và Đì luôn, Đì luôn là Xa, Xa là Trở về » (Đại viết Thệ,

Thệ viết Viễn, Viễn viết Phản — 大曰逝, 逝曰遠, 遠曰返 — chng 25) để mô tả Đạo thể, và nói: « Phục Mạng viết Thường » 復命曰常 — chng 16) nghĩa là trở về với Mạng tức là sai mà ta phải tuân phục gọi là « Thường », tức là ĐẠO, gốc rễ vĩnh-cửu bất biến: Động trở về Tĩnh, Có trở về Không, Muốn vật trở về với Chân-tánh của nó (Các phục qui kỳ căn — 各復歸其根 — chng 16). Cho nên người theo Đạo không phải đi ra đi tới, mà là trở lại quay về với Chân Tánh mộc-mạc của mình, trở về nơi đấng trở về, trở về đến chỗ không vật không cùng (phục qui tư phác — 復歸於樸; phục qui tư anh nhi — 復歸於嬰兒; phục qui tư vô cực — 復歸於無極 — chng 28), tức là trở về với Đạo như Dịch Kinh đã dạy: « Trở về để thấy cái tâm của Trời Đất, (Phục kỳ kiến thiên địa chi tâm hồ — 復其見天地之心乎 — Quẻ Phục). Và đồng thời cũng là trở về với chính mình, tự biết tư thẳng và dùng cái Sáng Mạnh đó để bảo toàn cái chân kỳ của mình như chương 52 nói :

« Đã biết được Con (vạn vật),
Trở về giữ Mẹ (Đạo),
Thân mắt không nguy.
.....
Thấy nhỏ nhất là Sáng,
Giữ mềm yếu là Mạnh.
Dùng ánh-sáng đó,
Trở về cái sáng của mình,
Không đề họa cho thân,
Ấy là tu tập Đạo Thường ».

Tri kỳ tử,	孰知其子
Phục thủ kỳ mẫu,	復守其母
Một thân bất đãi.	沒身不殆

Kiến tiêu viết Minh 見小曰明

Thủ nhu viết Cường.	守柔曰強
Dụng kỳ quang.	用其光
Phục quy kỳ Minh,	復歸其明
Vô di thân ương,	無遺身殃
Thị vị tập Thường	是謂習常

Do vận-động Phản Phục của Đạo, tác-dụng của nó sẽ đem lại một thể Quân-bình cho vạn vật. Chương 77 viết:

*« Đạo của Trời khác nào cây cung giương lên!
 Chỗ cao thì ép xuống,
 Chỗ thấp thì nâng lên,
 Có dư thì bớt ra
 Không đủ thì bù vào,
 Đạo của Trời:
 Bớt chỗ dư để bù chỗ thiếu »*

Thiên chi đạo kỳ du trương cung dư: 天之道其猶張弓與	
Cao giả ức chí, 高者抑之	
Hạ giả cử chí, 下者舉之	
Hữu dư giả tổn chí, 有餘者損之	
Bất túc giả bổ chí, 不足者補之	
Thiên chi đạo: 天之道	
Tồn hữu dư nhi bổ bất túc 損有餘而補不足	

Ở văn ảnh này ta thấy rõ Quân-Bình theo Lão học không phải là một sự cân-bằng bất động khiến mọi vật trở nên chết-chóc im-lìm; trái lại, Quân-Bình theo Lão như là một năng-lực thực sẵn để đem vạn vật trở về nơi gốc rễ và trở về với cái tương phản nằm ngay trong lòng mỗi vật vì Đạo chính là cái Một vừa có tánh-cách nguyên-thủy đồng nhất, vừa có tánh-cách thể-hiện đối-đãi. Nhờ thể Quân-bình động đó mà muôn vật không miên-vĩnh bất động, trái lại còn linh-hoạt biến đổi khôn lường và « tiến hóa » theo nhịp sống tự-nhiên của Đạo thể. Cái đạo Thiên Quân đó có thể lấy cái động

cử ông bề làm hình ảnh tương-trung: ở đó cái « không » gọi cái « có », cái « tĩnh » gọi cái « động »..., nói mãi không cùng, chỉ bằng giữ lấy giữa (Đa ngôn số cùng, Bất như thủ trung — 多言數窮, 不如守中 — chg 5). « Giữa » ở đây là lẽ Quân-bình siêu-việt, vượt khỏi và gồm nắm mọi sự đối-đãi phản nghịch; đó là Đạo vậy.

Nhận-thức được lẽ Phản Phục của vạn vật nên người theo Đạo không dám trái đạo Thiên Quân, trừ bỏ những gì rất lắm, quá độ, cực cùng (Khứ thậm, khứ xa, khứ thái — 去甚, 去奢, 去泰 — chg 29) và luôn khéo biết hành-động một cách « tiêu-cực » để thu hoạch được những kết-quả tích-cực nhất. Lý-thuyết « Phản giả Đạo chi động » là đầu mối và nền gốc của các nguyên-tắc hành-động vô-vi như tri, tức, khiêm hạ, nhu nhược, vi minh, tồn hữu dư bỏ bất túc... tức là những tư-tưởng nhân-sinh quan-trọng nhất của Lão học.

Mặt khác, chính vì vạn vật biến đổi phản nghịch nên nói về ĐẠO như trái với ngôn-ngữ thông thường như chương 78 khẳng-định: « Chánh ngôn nhược phản » 正言若反 hay như chương 41 nói rằng: « Kẻ sĩ bậc trên nghe Đạo cả cười, không cười không đủ lấy làm Đạo » (Hạ sĩ văn Đạo đại tiếu chi; Bất tiếu bất túc dĩ vi Đạo — 下士聞道大笑之, 不笑不足以爲道). Cũng do đó Đạo-Đức-Kinh dễ thường hay dùng lối văn nghịch thuyết khó hiểu (đối với lý-trí thông thường, la-tập) để diễn-tả Đạo thể.

DỤNG CỦA ĐẠO

Đạo Thường không làm nhưng không gì là không làm (Đạo Thường vô vi nhi vô bất vi — 道常無爲而無不爲 — chg 37). Nói cách khác, Đạo thể thì chỉ tĩnh mà Đạo dụng lại chỉ động, cho nên nói « đứng riêng không đổi » rồi lại tiếp « đi khắp mà không mỏi » (Độc lập bất cải, Châu hành nhi bất đãi — 獨立不改, 周行而不殆 — chg 25).

Đạo thể là nguyên-thủy của vạn vật nên được gọi là « phác », (Đạo Thường vô danh phác — 道常無名樸 — chg 32) tức là mộc-mạc như gỗ

chưa đeo gọt trau chuốt nên bề ngoài xem như vô dụng không có giá-trị đáng kể nào; nhưng chính nhờ cái tánh-chất chưa đeo gọt đó mà cây gỗ có thể phân chia bào dục thành trăm ngàn thứ vật dụng khác nhau như chương 28 nói: « MỘC-mặc tan thời làm đồ dùng... » (Phác tán tắc vi khí — 撲散則為器), do đó mà thấy được cái dùng vô cùng của Đạo.

Cái dùng đó cũng vi như công-dụng của nòng ống bễ, tuy trống không mà tác-dụng một hồ một hấp thành ra vô tận, càng động lại càng hơi ra (Hư nhi bất khuất, Động nhi dư xuất — 虛而不屈, 動而愈出 — chg 5), cho nên nói: « Đạo trống không mà dùng mãi như không hết » (Đạo xung nhi dụng chi hoặc bất doanh — 道冲而用之或不盈 — chg 4) và lại tiếp thêm: « Dâng-dặc dưong còn, Dùng không mệt-mỏi » (Miên miên nhược tồn. Dụng chi bất cần — 綿綿若存, 用之不勤 — chg 6) vì cái dùng của Đạo thật vô tận và linh-hoạt khôn lường. Cũng do hình ảnh này mà thấy Đạo quý ở chỗ dùng vào cái « không » vì Không là đặc tánh biểu-hiệu của Đạo. Cái dùng thần diệu đó được xác-nhận như sau:

« Có đấy để làm cái Lợi,
Không đấy để làm cái Dụng ».

Hữu chi di vi Lợi,	有之以為利
Vô chi di vi Dụng	無之以為用 (chương 11)

Thể-hiện được cái Không công-dụng đó là đạt được cái đức vô vi của thánh nhơn; Vương Bật khi chú-thích Lão Tử cũng đã nói: « Muốn được tới chỗ tận cùng của đức thì phải biết lấy « không » làm dụng của Đức. Cái dụng của Đức đó là « không » ắt không cái gì mà Đức không thể nâng đỡ che trùm. Cho nên muôn vật bảo rằng Không mà chính thực không vật nào lại không từng Có. Vì thế trời đất tuy rộng, vốn lấy « không » làm lòng dạ; thánh nhơn tuy lớn, vốn lấy « không » làm chủ yếu... »

Nhưng làm sao mà dùng được cái Dùng của Đạo? Chương 40 chỉ rõ: « Yếu mềm là cái Dụng của Đạo » (Nhược giả Đạo chi dụng — 弱者道之用); nghĩa là phải tùy theo bản-tính của vạn vật, thuận theo chiều hướng

tự-nhiên thì mới có được cái dùng của Đạo, của thể-lực tự-nhiên. Kế hiệu Đạo vì thế luôn tuân theo vận hành của Đạo và ứng-dụng nó vào đời sống nên luôn gặp thuận lợi mà không hề bị sự phản phục của Đạo trở lại làm hại cái sống vẹn toàn của mình, cho nên chương 81 mới nói: « Đạo của Trời lợi mà không hại » (Thiên chi đạo lợi nhi bất hại — 天之道利而不害). Nhưng như đã nói, Đạo không là một quyền năng hữu vị mà là một thể-lực tự-nhiên vô tư-vị, do đó chỉ có thể được xữ-dụng theo đúng bản-chất của nó. Nên nói rằng: « Đạo Trời không thân, Thường cùng với người lành » (Thiên đạo vô thân, Thường dữ thiện nhơn — 天道無親, 常與善人 — chg 79); « thiện nhơn » ở đây không phải là người hiền lành đối với kẻ hung dữ vì Lão học không có ý phân chia lành dữ đối-lập, mà phải hiểu « thiện nhơn » chính là người hiểu Đạo và khéo làm theo Đạo.

Tác-phẩm còn khẳng-định rằng theo Đạo ắt sẽ được lâu dài, và suốt đời không bị nguy khốn (Đạo nãi cửu, Một thân bất đãi — 道乃久, 沒身不殆 — chg 16), trái lại nếu không biết Đạo ắt làm nhiều chuyện càn bậy (Bất tri Thường vọng tác hung — 不知常妄作凶 — chg 16) và làm trái Đạo ắt sẽ sớm bị tiêu-diệt (Bất Đạo tảo di — 不道早已 — chg 30) cũng như câu nói của Mạnh Tử: « Thuận thiên giả tồn, nghịch thiên giả vong — 順天者存, 逆天者亡 » vậy.

Ứng-dụng vào chánh-trị, bậc Hậu Vương — tức nhà lãnh-đạo — nếu giữ được Đạo thì thiên hạ ắt tự-nhiên sẽ trị, muôn loài sẽ tự xưng thần. (Hậu Vương nhược năng thủ chi, vạn vật tương tự tân — 侯王若能守之萬物將自賓 — chg 32), muôn loài sẽ tự thay đổi tốt đẹp (Hậu Vương nhược năng thủ chi, vạn vật tương tự hóa — 侯王若能守之萬物將自化 — chg 37); cho nên lấy Đạo mà trị thiên hạ, đến quý cũng không dám tỏ oai thần, không chi phá hoại được (Di Đạo ly thiên hạ, Kỳ quý bất thân — 以道莅天下其鬼不神 — chg 60).

Nói rộng ra, muôn vật nếu nắm được cái « một » (đắc Nhất — 得一) thì tất cả đều sẽ trở nên mỹ thiện hoàn toàn; bằng trái lại ắt sẽ đổ vỡ tiêu-diệt:

« Trời được Một mà trong,
 Đất được Một mà yên,
 Thần được Một mà thiêng,
 Hạng được Một mà đầy.
 Muôn vật được Một mà sanh sống,
 Hầu vương được Một mà ngay chính thiên hạ :
 Đều là đến Một vậy !
 Trời không trong e sẽ vỡ,
 Đất không yên e sẽ động,
 Thần không thiêng e sẽ tàn,
 Hạng không đầy e sẽ cạn,
 Muôn vật không sanh sống e sẽ dứt,
 Hầu vương không cao sang e (thiên hạ) sẽ sây. »

Thiên đắc Nhất dĩ thanh,	天得一以清
Địa đắc Nhất dĩ ninh,	地得一以寧
Thần đắc Nhất dĩ linh,	神得一以靈
Cốc đắc Nhất dĩ doanh,	谷得一以盈
Vạn vật đắc Nhất dĩ sinh,	萬物得一以生
Hầu vương đắc Nhất dĩ vi thiên hạ trịnh ;	侯王得一以為天下貞
Kỳ trí chi Nhất dã.	其致之一也
Thiên vô dĩ thanh tương khùng liệt,	天無以清將恐裂
Địa vô dĩ ninh tương khùng phát,	地無以寧將恐發
Thần vô dĩ linh tương khùng hiết,	神無以靈將恐歇
Cốc vô dĩ doanh tương khùng kiệt,	谷無以盈將恐竭
Vạn vật vô dĩ sanh tương khùng diệt,	萬物無以生將恐滅
Hầu vương vô quý cao tương khùng quyết	侯王無貴高將恐蹶 (chg 39).

Tóm lại, Đạo tuy không thể nói mà vẫn có vì xem như không hư mà cái dùng của nó thật không cùng ; nên chương 35 mới khẳng-định :

« Đạo ra khỏi cửa miệng,
 Lọt-lẻo như không mùi.

Nhìn Nó không đủ thấy,
 Lắng Nó không đủ nghe,
 Dùng Nó không đủ hết,»

Đạo chi xuất khẩu,	道之出口
Đạm hồ kỳ vô vị.	淡乎其無味
Thị chi bất túc kiến,	視之不足見
Thính chi bất túc văn,	聽之不足聞
Dụng chi bất túc ký	用之不足既

Thật đáng là của báu dưới trời ! (Cổ vi thiên hạ quý dã — 故為天下貴也 — chg 62).

KẾT LUẬN

Đặc điểm của triết học Trung-hoa là có thể quan-niệm được về tánh cách vô-biên của vũ-trụ mà không cần phải hạn hẹp nó vào ý-tưởng « Sáng-tạo ». Hình ảnh vị Thượng-đế nhân-hóa khó lòng tìm thấy trong các tư-tưởng lớn ở Trung-hóa, và những quan-niệm về bản-chất nguyên-thủy tuyệt-đối của vũ-trụ đã được thay vào đó : tư-tưởng « Thái cực » ở Dịch học hay « Đạo » của Lão học là những ví dụ.

« ĐẠO » là « đối-tượng » căn-bản của Lão học. Thật ra cái học huyền đồng của Lão không phân chia chủ-thê — đối tượng, nhưng phải tạm dùng danh-từ trên để chỉ-thị hiện-thê và mục-tiêu của Đạo gia.

Là nguồn gốc và bản-thê vũ-trụ, Đạo là nguyên-lý tuyệt-đối bất khả tư-nghị. Tuy nhiên, ta vẫn có thể cảm nhận được ĐẠO vì nó hiện-thê bằng-bạc trong cùng khắp bằng hai thê-tính gắn liền với vạn vật có tánh-cách khách-quan tất-yếu như những định-luật khoa-học là Tự-nhiên và Phản Phục.

Đạo thể thì chí tịnh nhưng Đạo dụng lại chí động. Muôn vật nhờ nó là nên và nó cũng tiềm-tàng trong muôn vật. Cái dùng của nó thì vô cùng

với điều-kiện là biết tùy thuận theo bản-tánh của sự vật; đặc-biệt Đạo quý ở chỗ dùng vào cái « Không ».

Nếu vạn vật là hiện-hiện cụ-thể của ĐẠO, và Đạo là nguyên-lý trừu-tượng của muôn loại thì cái hệ-luận tất-yếu sẽ là: tất cả đều phải noi theo Đạo vì Đạo là khuôn mẫu của tất cả. Biết được Đạo cũng là hiểu được vạn vật và thể-nghiệm Đạo cũng là thực-hiện cái khuôn mẫu tuyệt vời kia. Con người, nhất là người thánh (thánh nhân — 聖人) phải lấy Đạo làm tiêu-chuẩn cho hành-vi của mình; nói cách khác, Đạo-Đức tự-nhiên của bản-thể phải được ứng-dụng thành đạo-đức. Vô Vi trong nhân-sự. Vũ-trụ-luận trở thành « tiêu-chuẩn-luận » vì bản-thể vũ-trụ (ĐẠO) được dùng làm tiêu-chuẩn tối hảo cho nhân-sinh hành-vi, đặc-biệt trong vấn-đề chánh-trị. Điều này dựa trên một định-đề khá dễ hiểu mà triết-lý Trung-hoa đã luôn chấp-nhận: đạo-lý vũ-trụ cũng là đạo-lý của con người. Chính trong chiều hướng này, tư-tưởng Trung-hoa đã dần dần biến nghĩa hai chữ « Đạo-Đức » của siêu-hình vũ-trụ thành hai chữ « đạo-đức » của luân-lý nhân-sinh. Với Lão học, danh-từ « ĐẠO-ĐỨC » lại được trả về ý-nghĩa siêu-hình nguyên-thủy, và từ nghĩa siêu-hình này tiến đến thúc đẩy thực-hiện một nền luân-lý siêu-hình-hóa; có lẽ đây mới là chủ-đích thật sự của tác-phẩm. Nhưng dùng một danh-từ đã sẵn mang nhiều tánh-cách luân-lý như « đạo đức » để chỉ thị một ý nghĩa siêu hình với mục đích dẫn đến một mô thức luân lý tuyệt-đối, ý-nghĩa của công việc thật có phần khiên cưỡng. Dầu vậy, những triển-khai sâu sắc về quan-niệm « ĐẠO » của tác-phẩm thật đã chứng tỏ tánh-cách độc sáng vô song của những tư-tưởng siêu-hình Lão học trong toàn bộ tư-tưởng triết-học Trung-Hoa.

tiểu sử và thành-tích của cụ Tô-Nam Nguyễn-đình-Diệm



- Sinh năm 1899 tại Ninh Bình (Bắc Việt).
- Thiếu thời theo nổi nghiệp Nho.
- Nghiên cứu về Đông-y, ra làm thuốc ở Hà nội từ 1930 đến 1945.
- 1954: di cư vào Nam, làm chuyên viên Hán học cho Viện Đông Bắc Cù.

- 1962: làm chuyên viên Hán học tại Nha Văn Hóa (Bộ Văn Hóa Giáo Dục và Thanh niên) cho đến ngày từ trần.
- 1969: được ân thưởng đệ nhị hạng Văn Hóa Giáo Dục Bộ Tỉnh.
- 27-11-1973: tạ thế tại Saigon. Sau khi mất, được truy thưởng đệ nhất hạng Văn Hóa Giáo Dục Bộ Tỉnh.

*

- Viết những thiên khảo cứu về lịch sử cho Viện Khảo Cổ, Nha Văn Hóa và các báo Văn Hóa Á Châu, Văn-Đàn, và Sử Địa...
- Dịch ra Việt ngữ:
 - Tây Hành Nhật Ký của Sứ Đoàn Phan-Thanh Giản (đăng báo Văn Đàn)
 - Công Dư Tiếp Ký (Trung Tâm Học Liệu xuất bản 1960)
 - Hải Dương Phong vật Chí (Nha Văn Hóa xuất bản 1968)
 - Thanh-Tâm Tài Tử (Nha Văn Hóa xuất bản 1971)
 - Hoàng Việt Văn Tuyển tập I, II, III của Bùi Huy Bích (Ủy ban Dịch thuật Khối Văn hóa xuất bản 1971 và 1972)

*

CÂU ĐỐI CỦA NHÀ VĂN HÓA TRUY DIỆU
TÔ NAM TIÊN SINH
(Thủ pháp của Hải Khách Hoàng Đầu Nam)

壇述有緣十年餘古院又
壇華越縱橫雙筆管
癸丑仲冬 文化衛生全體職員 全敬輓
表古今隔別兩時人
文章同業一去後鶴樓華

PHIÊN ÂM

Dịch thuật hữu duyên, thập niên dư,
Cổ viện Văn đàn, Hoa Việt tung hoành
song bút quản,

Văn chương đồng khí, nhất khứ hậu,
hạc lâu hoa biểu, cổ kim cách biệt
lưỡng thời nhân.

Đình Thụ HOÀNG VĂN HOÈ
cựu niên trưởng chuyên viên Hán học
Nhà Văn Hóa

DỊCH Ý

Mười năm sum họp, dịch thuật vầy duyên,
kia Cổ viện, nọ Văn đàn, Hán Việt hoa tay
cùng một nét,

Một phút chia ly, văn chương đồng khí,
vắng hạc lâu, còn hoa biểu, âm dương cách mặt
hóa hai thời.

(Tòa soạn V.H.T.S.)

HOÀI NIỆM TÔ-NAM TIÊN SINH

- 1) Tô-Nam, Anh Cả, bỗng qua đời!
 Dĩ ảnh trông lên tưởng ngắm-người!
 Bề học muốn tròng cơn sóng võ,
 Rừng nho ngàn trượng cánh hoa rơi!
 Trăm năm thân-thể Người tuy mất,
 Bao thuở văn-chương đất khó rời.
 Một nén hương lòng xin kính điếu,
 Sống vàng xa-cách thâu cho tôi.

*

- 2) Tuổi học Bác ra đi, trăng gió thành thơ miền Cực lạc,
 Đàn văn tôi ở lại, tháng ngày tưởng nhớ bạn tri âm.

*

- 3) 筆墨縱橫，文字共知心上事
 僚朋感慨，開山無限客中情

Phiên âm:

Bút mực tung hoành, văn tự cộng hòa tâm
 thượng sự

Liêu bằng cảm khái, quan san vô hạn khách
 trung tình

Tạm dịch:

Bấy lâu bút mực vẩy vàng, văn-tự đều hay một niềm
 tâm-sự;

Ngày nay bạn hữu cảm-động, quan-sơn xiết kể bao nỗi
 thương tình.

Saigon, tháng 12-1973

Tiêu-đệ LÊ-XUÂN-GIÁO bài văn

TRUY ĐIỆU TÔ-NAM TIÊN SINH

Trưởng-ban Chuyên viên Hán-học Nha Văn-Hóa.

Cuộc thế gây chi nỗi bất bình,
 Kẻ còn người khuất tưởng buồn tênh!
 Nhớ khi ngâm vịnh thơ kim cổ,
 Tưởng lúc luận bàn nghĩa sử kinh,
 Dịch thuật mất đi người học giả,
 Tao-đàn nay vắng bóng tiên sinh.
 Thiệt thời Văn-hóa âu đành vậy,
 Thanh khí riêng đau Hán học mình.

Đồng sự:

Hải khách HOANG ĐẦU NAM

KHỐC TÔ-NAM TIÊN SINH

Dâu bề bày chi cuộc thâm-sâu!
 Hiên-nhân mới đó đã về đâu!
 Nhớ khi qua sở cầm tay chặt,
 Tưởng lúc bình thơ họp mặt lâu.
 Những ước trăm năm còn lắm dịp...
 Nào ngờ một phút hóa ngàn thâu!
 Đem đông như giục lòng hoài cựu,
 Lệ ứa đôi hàng, ruột quận đau!

HÔNG-LIÊN

KHÓC CỤ CỐ TÔ-NAM

1. *Hỡi ôi anh cả vợ đi đâu
Đề lại đàn em mỗi cảm sầu.
Cách biệt âm dương người một ngã
Đoái trông mây nước những rơi châu.*

*

2. 何憾焉。萬福攸同。槐桂
芬芳。家運榮看禧祿滿。
景成是。一朝長逝。樹雲遙望。
文壇空嘆老成稀。

Phiên Âm

Hà hám yên ! Vạn phúc du đồng, hoè
quế phân phương, gia vận vinh khan hi lộc mãn.
Tối cảm thị ! nhất triều trường thế, thụ
vân dao vọng, văn đàn không thán lão thành hy.

Tạm dịch

Đã đủ rồi ! quả phúc sâu dày, hoè quế
tốt tươi, gia vận còn lưu nhiều quốc lộc.

Đáng tiếc nhỉ ! một phen xa cách, nước mây
man mác, văn đàn vắng bóng khách cao niên.

Đồng Thành NGUYỄN PHƯƠNGNG PHỤ QUÝ
trang văn

TÂM LÒNG TƯƠI MỚI CỦA
TÔ NAM TIÊN SINH

— "I bargained with Life for a penny
And Life would pay no more,
However I begged at evening
When I counted my scanty store.

— "For Life is a just employer,
He gives you what you ask,
But once you have set the wages,
Why, you must bear the task.

— "I worked for a menial's hire,
Only to learn, dismayed,
That any wage I had asked of Life,
Life would have willingly paid... *

Tô Nam tiên sinh giúp tôi phiên dịch :

— *Tiền công nhật một đồng định trước
Muốn xin thêm chẳng được Đòi cho
Muốn nhiều sao sớm chẳng lo
Đến đêm mới thấy thiệt to mà nài*

— *Đòi là chủ-nhân ông anh đây
Lương đòi sao Ông ấy trả ngay
Vì anh định lúc sáng ngày
Rán mà chịu vậy, còn nài làm chi*

* Trích trong Think and Grow Rich, Napoleon Hill, Fawcett Books, N.Y. p. 40

— *Tức tôi nhận việc hèn lương mạt*

Vỡ lẽ ra lẽ thất vọng rồi

Vì chẳng tôi sớm biết đời

Thì lương cao mẩy mà Đời chẳng cho

Trong lúc già trẻ thủ thi, tiên sinh nói với chúng tôi rằng :

« Tôi không bao giờ dám tự nhận mình là thi sĩ, tôi chỉ là một người thợ thơ, có cần làm thơ ông cứ việc đưa ý tôi sẽ gieo vần bắt điệu cho. »

Được gần gũi tiên sinh trong bảy năm trời tại công sở, hôm nay tiên sinh năm xuống, tôi định tâm, tĩnh trí đi tìm tình tưởng của một chân dung, việc làm thật khó khăn và mạo hiểm. Tôi van vái vong hồn tiên sinh phù hộ cho tôi đừng bắt cạm mà cũng đừng thái quá.

Có phải tiên sinh là một trong những nhân chứng, những hiện thể, những kết tinh của một truyền thống văn-hóa, văn học cổ Việt Nam còn sót lại giữa thời thăng thế của khoa học, kỹ thuật vật chất này hay không ? Những vì sao muộn của vòm trời xưa ấy, theo lẽ biến dịch của thiên lý dần dần rơi rụng. Không biết đây có phải sự mất mát vô phương bù đắp như những người nặng lòng hoài cổ vẫn thường than vãn hay không ?

Tất cả chỉ là những câu hỏi, những giả thiết chưa có sự minh chứng thỏa đáng. Đối với một người duy lý như tiên sinh thì điều gì chưa chắc thì đừng có nói, hàm hồ là điều tối kỵ đối với tiên sinh.

ẤN TƯỢNG KHÓ NHẬN

Về dáng mạo tiên sinh, hình hạc vóc mai những năm cuối cùng không nặng quá ba mươi ký, trên bảy mươi tuổi mà vẫn giữ nguyên nét mặt thư sinh bạch diện, đối với tiên sinh sức soi mòn của thời gian từ lâu đã ngừng lại, nếu trời cho sống tới trăm tuổi thì dung mạo chắc vẫn thế thôi. Diện mạo là tấm gương phản chiếu trung thực bản tâm. Tấm lòng kẻ sĩ đã kết tinh chế ngự được thời gian, bắt chấp lớp lớp phế hưng của thời cuộc và

lịch sử. Vàng trán rộng mênh mông so với khuôn mặt nhỏ, mái tóc thưa « Peter Pan » phát phơ trước gió, đôi mắt tròn sáng ánh lên nét khắc khoải dưới đôi mi rậm nằm lún dưới hốc mắt trũng, chiếc mũi thấp với chóp mũi và hai cánh mũi tròn như mũi kỳ lân chứng tỏ con người có bản lãnh, đầy nghị lực, chiếc miệng rộng, môi khép kín mím lại như sợi chỉ dài hơi xếch lên, diềm ít cọng râu mép thưa thưa với nét cao ngạo kín đáo. Hai tai nở lớn, phần trên vênh ra như đôi cánh bướm tạo thế ngỡ ngàng khi tiên sinh quay qua quay lại. Dù tuổi cao tiên sinh vẫn giữ được vẻ hồn nhiên với dáng đi bước thấp bước cao nhanh nhẹn của một chiếc sè gia giàng mép vàng, bờ ngõ trước thiên nhiên, cái vẻ độc đáo của nòi thi sĩ chân chính, cái nét ngạo ngạo của một Vũ-Hoàng-Chương. Nơi tiên sinh nét này trầm hơn, mực thước hơn. Những chi tiết này phải để tâm lâu mới nhận ra.

Cảm giác chung của những người có làm việc và giao tiếp với tiên sinh là tiên sinh đàng hoàng, hiền lành, có lương tâm chức nghiệp, muốn chu toàn phần việc của mình. Tiên sinh có nếp sống bình dị của một kẻ sĩ vui cảnh thanh bần. Tự con người tiên sinh toát ra một cốt cách thanh bai dung dị dễ mến, khoan dung với mọi người. Nhưng cái bản ngã thứ hai mà tôi muốn đề cập tới cần phải đào sâu, nghĩ kỹ mới mong tìm thấy.

TRÁI TIM DUY LÝ

Bài « *Trái Tim Bất Từ* » Lê Chiêu Thống đăng trong tạp chí *Sử Địa* (tt. 80 — 99) số 13, 1969, là một bài hiếm có đối với tiên sinh, một người gần như chuyên về dịch thuật và nhẹ phần sáng tạo. Ngay trong bài này tiên sinh cũng đề là Tô Nam soạn dịch. Soạn đây có nghĩa là sáng tác. Đối với người phê bình muốn tìm hiểu tâm hồn một dịch giả thì loại bài này rất quý, vì chỉ trong sáng tác cá tính của người cầm bút mới lộ nguyên hình. Trong bài này phần dịch rất ít, chỉ dùng để làm tài liệu dẫn chứng cho sự lập luận của tác giả. Bài này là một bài sưu khảo có khuynh hướng sáng tạo. Với một người chú trương « dịch như bắt tặc », nhưng trong khi dịch

biết bao nhiêu bộ sách đã có thời giờ suy nghĩ đến độ cảm lòng chẳng được phải tự mình lập ngôn, thì lời nói đó hẳn phải có gì đặc biệt.

Tiền sinh mở bài :

Vua Chiêu-Thống tức là Lê-Mãn-Đế, một vị hoàng tôn thiếu niên anh-tuấn, thừa kế ngôi báu cuối cùng của triều-dại nhà Lê, phải gánh lấy những nỗi thảm thương cay đắng từ xưa để lại, mà bao phúc lộc thì 25 tiền vương ngày trước hưởng thọ hết rồi, đến khi tấn kịch hạ màn đành phải bỏ ba hải ngoại, kết cục là phải bỏ mình ở nơi đất khách, mười mấy năm sau được đem đi hải về nước, thì phần thế xác đều tiêu tan duy chỉ có trái tim còn nguyên vẹn ? Và còn thời thóp, máu tươi bỗng thấy trào ra ? Hừ như muốn đợi ngày về dâng đem giọt máu truyền thống trả lại cho quê hương đất tổ ? (tr. 80).

Với giọng bi thiết ấy, suốt hai mươi trang báo cỡ trung chữ nhỏ với lòng thương vô biên, tiền sinh biện minh hùng hồn cho số kiếp bi thảm của ông vua xấu số bị người đời gắt gao lên án. Cái thái-độ bệnh vực người thất thế, chống đối với lập luận chung tự nó nói lên lòng can đảm của kẻ sĩ. Tiền sinh không đứng trên quan điểm lịch-sử yêu nước, mà nói với tư thế một người đối với một người trên bình diện thuần túy nhân bản, cái tinh thần Nguyễn Du khóc thập loại chúng sinh.

Tiền sinh đem hết sử liệu có thể sưu tầm được làm chứng cứ biện minh cho lập luận trái tim oan trái ấy chưa tan khi dày oan nghiệt chưa dứt, Phần cuối bài những lời phê của Vua Tự Đức được đem ra dẫn chứng. Chính sử vẫn là những lời phán quyết có giá trị vững bền nhất trong bối cảnh phong kiến.

Tuy đã làm tất cả những gì có thể làm để tự thuyết phục mình và thuyết phục người đọc tin vào sự kiện nghịch thường này, nhưng dường như với óc duy lý cổ hữu của nhà nho chân truyền tiền sinh vẫn thấy có điều gì bất ổn nên hãy đề cập tới sự kiện này khi nói chuyện với chúng tôi. Huyền thoại trái tim còn thoi thóp trào máu sau hàng chục năm trời không để gì tin nổi.

Cái nét độc đáo của tiền sinh ở chỗ đó. Sự dằng co giữa lý trí và con tim chính là cái gút mắc của chính đời tiền sinh vậy. Con người nhân ái ấy lại được trời cho một khối óc rất sắc. Nếu Thúy Kiều là phóng ảnh tâm sự của Nguyễn Du, thì hoàn cảnh các cơ của Lê Chiêu Thống cũng là phóng ảnh tâm sự Tô Nam tiền sinh.

Tiền sinh được hấp thụ một truyền thống Văn-hóa đã làm sẵn, nhất cử nhất động đã được an bài. Sự diễn chế hóa cứng nhắc ấy đã làm tiền sinh khắc khoải vì dụng đầu với thực tế, những khuôn phép ấy đã tỏ ra bất lực, bất lực đến độ mất nước, đến độ chết đói năm Ất Dậu (1945). Tổ giác sự bất lực ấy công khai, tiền sinh không dám vì sẽ bị kết án nặng nề. Muốn hay không, tiền sinh vẫn phải đóng trọn vai trò nhà nho, mà phần lớn là hủ nho, tống nho, chỉ biết văn chương ngâm vịnh hão huyền đã xa với tinh thần duy lý chân truyền của đạo nho từ nhiều đời rồi.

Viết đến đây tôi nhớ lại đôi mắt khắc khoải đắm chiếu, khuôn mặt cau có của tiền sinh những lúc rút chân lên ghế ngồi suy nghĩ hết giờ này đến giờ khác như đang nỗ lực tìm một lối thoát.

KHUYNH HƯỚNG DUY TÂN

Về nếp sống và tư tưởng tiền sinh ngả theo khuynh hướng duy tân, cái truyền thống mà những nhà nho tiến bộ đã dứt khoát theo đuổi trong đó có những Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Nguyễn Thượng Hiền. Gần gũi chúng ta hơn trong lãnh vực văn-hóa có những Nguyễn-văn-Tổ, Nguyễn-văn-Vinh, Phạm Quỳnh, và gần hơn nữa là Hoàng Đạo với « mười điều tâm niệm ».

Tô Nam tiền sinh không nhất thiết quảng bút lông đi nhưng cũng nhất quyết cầm bút sắt. Tiền sinh tìm cách chuyển dịch tinh hoa của bút lông sang tinh hoa của bút sắt bằng cách chọn một sự nghiệp dịch thuật.

Tiền sinh đã cộng tác mật thiết với những cơ quan Văn-hóa mới do người Pháp chủ trương như Trường Viễn Đông Bác Cổ, Hội Án Hoa. Các

học giả tây học đều là chỗ thâm giao của tiên sinh, sử gia Bùi Quang Tung là bạn chí thân của tiên sinh, những cánh thư từ Phi-Châu gửi về thỉnh ý được tiên-sinh nâng niu quý trọng.

Trong buổi tiễn đưa tiên-sinh về nơi an nghỉ người ta thấy có đông đảo những nhà văn học giả coi tiên sinh như một vị ân nhân giúp họ vượt qua được bức tường cô ngữ thâm kín để tìm hiểu những khúc mắc lịch-sử ngày xưa. Nhà văn Huệ Hồng qua bản dịch *Thanh Tâm Tài Nhân* đã dựng lại khung cảnh pháp lý, tâm lý, xã hội của Truyện Kiều trong một đề án có giá trị sẽ xuất bản ngày gần đây. Nhóm Sử Địa tôn vinh tiên-sinh như một người cha, người anh luôn luôn sẵn sàng chỉ bảo, nâng đỡ, hướng dẫn họ tìm về chính sử.

Tiên sinh là một gương tự tân sáng chói với tinh thần khai phóng cao độ, không nề hà gì trong việc xét lại việc làm để luôn luôn đi kịp đà tiến triển chung, do đó đã đề nghị hợp dịch với chúng tôi một số thi phẩm Anh ngữ.

Nhưng hồi ơi ! sự thỏa thuận vừa đạt tới, tiên sinh đã lỗi hẹn cùng tôi. Bản dịch *Nghĩa Trang Do Thái* của Henry Wadsworth Longfellow còn đây, tiên-sinh hẹn cùng tôi bất vận khi sức khoẻ trở lại mà tiên sinh chẳng bao giờ trở lại nữa.

Tôi tự thương mình những năm qua gần gũi tiên sinh mà không có cơ duyên hợp tác, đề đến hôm nay phải nuôi tiếc ngàn ngơ. Nghi lại vào thời buổi khó khăn này « một người làm việc bằng ba » tôi không ân hận đã bỏ lỡ cơ may, vì dù muốn cũng đành chịu vậy. Chỉ tiếc, tiếc cho sự đáng lẽ phải có mà hóa ra không.

Vì khiêm tốn, tiên sinh không dám nhận mình là thi nhân, nhưng hồn thơ tiên-sinh có thừa, kỹ thuật có dư, chỉ vì khối óc vụ thực đã chấp nhận hy sinh sở thích để đóng góp thiết thực hơn.

Viết về thơ tiên-sinh Hư Chu rằng :

*Đứng bên khóm cúc chen màu sắc
Ngoảnh lại thềm chi nhận họ hàng*

« Hai câu này thì thật là khéo tuyệt ! Đề tả chữ *hoàng*, tác giả cũng mượn màu-hoa-cúc như một nhà-thơ-trên-kia, nhưng ở đây màu vàng được tả ra rất rõ : *đứng bên khóm cúc chen màu sắc* thì rõ ra hoàng-sắc vậy ! Còn đề tả chữ *lan*, tác giả đã có một cái ý rất mới, khác hẳn mọi bài kia : *ngoảnh lại thềm chi nhận họ hàng*, đứng ở bên khóm cúc mà ngoảnh mặt lại để nhận họ hàng với cây chi (một thứ lan), thì thật là kỳ tứ ! Ngoài ra, lời thơ trong hai câu này cũng nhẹ, nhẹ mà tinh hơn hết thầy các cặp khác, khá đi có khen là cò-kim giai cú cũng không phải đã quá ngoa ngôn » (1)

Với thi tài đạt tới bốn mươi năm về trước ấy, tiên-sinh đã hẹn cùng tôi dâng cho đời những « kinh-nhân-chi-cú » qua các kịch bản của Shakespeare dự dịch. Nay tiên-sinh lỗi hẹn ra đi làm sao tôi không khỏi hờn mát.

Thôi thì kiếp phù sinh, ai cũng một lần đến, một lần đi. Đàng đàng ngót mấy mươi năm dài tiên sinh đã vất vả bảo trọng hình hài, bảo vệ gia đình và đóng góp trọng hậu cho văn hóa cũng đến lúc tiên sinh cần nhẹ bước vân du, nhập hồn tiên cảnh, nghĩa từ là nghĩa tận xin nhận lòng chúng tôi nhớ tiếc khôn nguôi !

VŨ-TRỌNG ỨNG

*Chuyên viên Nha Họa
Tháng Một năm Quý Sửu.*

(1) Đề *Hiệu Thơ Đường Luật*, Hư Chu tự xuất bản, Saigon 1957.

nợ nước thù nhà: trần-lựu (tức đô đốc lê-lựu)

MỘT NHÀ TRUNG NGHĨA

Năm Bính-tuất (1406), vua Minh Thành-tổ sai các danh-tướng đem quân sang đánh nước ta. Ngày tháng 5 năm Đinh-hợi (1407), Trương-Phụ bắt được cha con Hồ-Quý-Ly ở cửa bể Kỳ-la (thuộc huyện Kỳ-anh, tỉnh Hà-tĩnh). Vua quan nhà Minh mượn tiếng giúp nhà Trần, diệt nhà Hồ, nhưng lập tâm chiếm đất nước ta, chia thành các quận huyện, đem sáp-nhập lãnh thổ Trung-quốc. Đặt quan lại cai-trị rất tàn-ác tham-nhũng, chủ-trương đồng hóa dân tộc ta.

Những người Đại-Việt có lòng yêu nước thương dân, đều nổi lên chống quân Minh.

Tháng ba năm Kỷ-sửu (1409), nghĩa-sĩ Trần Lựu, người làng Lỗ-tự, huyện Thụy-nguyên (nay đổi là huyện Thiệu-hóa), tỉnh Thanh-hóa, chiêu mộ nghĩa-binh, họp cùng các tướng nhà Hậu-Trần là Đặng-Dung, Nguyễn-Cảnh-Dị (1), rước Trần-Quý-Khoách (cháu vua Trần Nghệ-tông) vào huyện Chi-la (nay đổi là huyện La-son), tỉnh Hà-tĩnh, tôn lên làm vua, đặt niên-hiệu là Trưng-quang (1409-1413), để chống quân Minh, khôi-phục Tổ-quốc.

(1) Đặng-Dung là con Đặng Tất, Nguyễn-Cảnh-Dị là con Nguyễn Cảnh-Chân, trước giúp vua Giản-dịnh-đế (1407-1409) chống quân Minh. Sau vì Giản-dịnh-đế nghe lời gièm-pha, giết oan Đặng Tất và Nguyễn-Cảnh-Chân, làm vua tôi chia rẽ, thế nước suy yếu. Hai ông Đặng-Dung, Nguyễn-Cảnh-Dị đem quân tôn-phò vua Trưng-quang. Năm 1413, hai ông bị giặc bắt, đều tử-tiết.

Tháng tám năm Kỷ-sửu (1409), tướng nhà Minh là Trương Phụ đem quân vào đánh Nghệ-An, giết hại rất nhiều dân-chúng bằng những cách dã-man tàn-ác, như xếp thây người thành núi, rút ruột người treo lên cây, nấu thịt người lấy mỡ, nướng thịt người để chơi, mổ bào thai ra làm đôi (1). Tướng-quân Trần Lựu đem quân ra đánh giặc, bị Trương-Phụ bắt sống. Trương giặc khuyên đầu hàng, sẽ cho quan-tước. Trần Lựu chỉ vào mặt Trương Phụ mắng: « Bọn người mượn tiếng giúp nhà Trần để cướp nước ta. Đáng tiếc ta không thể giết hết bọn người, chứ lẽ nào ta lại chịu hàng giặc ». Trương-Phụ că giận, đem chém, bêu đầu Trần Lựu ở trước cửa thành Nghệ-an.

Sau khi nghe tin chồng (Trần-Lựu) đã hy-sinh vì nước, bà Nguyễn-thị-Minh cùng với con trai là Trần-Lựu lánh nạn đến ở làng Yên-lược, huyện Thụy-nguyên. Gặp cảnh nước mất nhà tan, con côi mẹ góa, Nguyễn-thị chịu bao nỗi sầu thảm đắng cay. Trần-Lựu hết lòng hiếu-thảo, làm vườn kiếm tiền nuôi mẹ. Nhưng mỗi khi nghe mẹ nhắc đến bốn tiếng « nợ nước thù nhà », chàng trai trẻ lại càng cố gắng học văn luyện võ.

Một hôm Nguyễn-thị đi chợ Lam-son (cách làng Yên-lược độ 6 dặm đường), nghe tin vị anh-hùng Lê-Lợi đang mộ quân khởi-nghĩa. Bà mừng lắm, đi vội về nhà, bảo Trần-Lựu rằng: « Con ơi! điều mong ước của mẹ có thể thành sự thực. Mẹ nghe nói ông Lê-Lợi, chủ trại Lam-son, đang mộ quân khởi-khởi-nghĩa để đánh đuổi giặc Minh. Con phải đi tòng quân ngay. Như thế mới thật là hiếu-thảo ».

Trần Lựu ngần-ngại nói: « Ở đây, chỉ có một mẹ một con, đất khách quê người. Nếu con ra đi, ai có thể nuôi mẹ thường đau yếu luôn ».

Nguyễn-thị nổi xung, vừa khóc vừa nói: « Nếu con bận-bịu vì cái thân tàn này, không chịu ra giúp nước, mẹ quyết tự-tử để con được rảnh-ranh ». Trần Lựu sợ-hãi, chấp tay lạy mẹ, rồi sửa-soạn lên đường qua Lam-son.

(1) Trích dịch một đoạn trong sách Khâm-dịnh Việt-sử thông-giám cương-mục (Hầu-vấn), quyển 12, trang 31a.

ĐÁNH GIẶC CỨU NƯỚC

Mùa Xuân năm Mậu-tuất (1418) Bình-định-Vương Lê Lợi cùng các tướng Lê Thạch, Lê Liễu, Lê Khôi, Lê Ngân, Lê Lý, Trần Lưu, Trịnh Khả, Lê Bí, Phạm Văn, Đinh Lễ, Nguyễn Xi, Lê Lai, Lê Đạp, Lý Triện... khởi nghĩa ở đất Lam-sơn, huyện Thụy-Nguyên (nay thuộc huyện Thọ-xuân), tỉnh Thanh-hóa. Bình-định-Vương bố cáo gần xa, kêu gọi giặc Minh, nêu rõ mục đích khởi nghĩa cứu quốc.

Trần Lưu, Trịnh Khả có sức khoẻ hơn người, lãnh một ngàn quân đi tiên-phong đánh giặc !

Dù thắng được nhiều trận, Bình-định-Vương vẫn chưa đủ sức mở cuộc tấn-công rộng lớn, phải rút quân về núi Chí-linh ba lần, để cầm-cự với giặc, nguy-cấp lắm phen, thật gian-truân vất-vả.

Năm 1419, Bình-định-Vương sai các tướng Lê Thạch, Lê Khôi, Trần Lưu tiến đánh đồn Nga-lạc (thuộc huyện Nga-sơn, tỉnh Thanh-hóa), được đại-thắng, chém tướng nhà Minh là Nguyễn Sao. Giặc Minh biết núi Chí-linh là nơi Bình-định-Vương thường lui tới, đem đại binh đến vây đánh. Biết Vương nguy-cấp lắm, tướng-quân Lê Lai quyết hy-sinh cứu chúa, mặc áo hoàng-bào cưỡi ngựa ra trận, quân Minh tưởng lầm là Bình-định-Vương, bao vây, quyết chiến, bắt được Lê Lai đem giết. Trong khi ấy, Trần Lưu cưỡi ngựa múa gươm xung-phong, mở đường máu để Bình-định-Vương thoát hiểm, thu nhặt tàn quân về đóng ở Lư-sơn.

Năm 1425, Bình-định-Vương sai Đinh Lễ, Trần Lưu đem quân vào đánh Diễn-châu (Nghệ-an), gặp tướng nhà Minh là Trương Hùng đem ba trăm chiếc thuyền chở lương-thực từ Đông-quan (Hà-nội) mới vào. Quân giặc ở trong thành Diễn-châu ra tiếp-viện, bị phục-binh của Đinh Lễ, Trần Lưu đánh tan. Quân Đại-Việt lấy hết ba trăm thuyền lương, rồi đánh đuổi Trương Hùng chạy một mạch ra đến Tây-đô (Thanh-hóa).

Năm 1426, Bình-định-Vương thấy quân-sĩ tinh-nhuệ của nhà Minh đều tụ-hợp ở Nghệ-an, Thanh-hóa, liền sai Lý Triện, Phạm-văn-Xảo, Trịnh Khả, Đỗ Bí tiến quân ra Bắc, đánh thành Quốc-oai; sai Lư-Nhân-Chú, Bùi Bị ra đánh thành Thiên-trường; lại sai Đinh Lễ, Nguyễn Xi, Trần Lưu đem quân đánh thẳng vào thành Đông-quan (Hà-nội).

Quân của Bình-định-Vương đi đến đâu, giữ kỷ-luật rất nghiêm, không xâm-phạm đến tính-mạng tài-sản của dân, nên mọi người già trẻ trai gái đều vui lòng theo giúp.

Từ năm 1426, quân của Bình-định-Vương đánh đâu thắng đó, quân Minh rất khiếp sợ.

Nghe tin cấp báo, vua nhà Minh sai Chính-di tướng-quân Vương Thông và tham-tướng Mã Anh đem năm vạn quân sang cứu Đông-quan. Nhưng sau nhiều trận giao-chiến, Vương Thông thua luôn, liệu thế không địch nổi, sai người đưa thư sang trại quân Nam xin hòa, và xin cho đem toàn-quân về Tàu. Bình-định-vương thuận cho. Về sau, Vương Thông nghe lời mấy người Việt làm quan với quân Tàu gièm pha, lại đổi ý muốn đánh, sai người đem thư về Trung-quốc cầu viện và đào hào, đắp lũy, chuẩn-bị ác chiến. Được tin ấy, Bình-định-Vương giận lắm, không cho Vương Thông hòa nữa, sai các tướng đem quân đi đánh các thành của quân Tàu trấn thủ. Lê-quốc-Hưng đánh thành Điều-diệu và thành Thị-kiều ở Bắc-ninh. Trịnh Khả và Lê Khuyển đánh thành Tam-giang. Lê-Sát và Lê-Thụ đánh thành Xương-giang (Phủ-lạng-thương). Trần Lưu và Lê Bôi đánh thành Kỳ-ôn. Chẳng bao lâu, các thành ấy đều bị quân Nam chiếm được, Quân Tàu đại bại.

Tháng sáu năm Đinh-vị (1427), vua nhà Minh sai Chấn-viên-hầu Cố Hưng-Tồ đem năm vạn quân, năm ngàn con ngựa sang đánh Đại-Việt. Khi quân Tàu đến cửa ải Ba-lục (Nam-quan), bị tướng giữ cửa ải là Trần Lưu đem quân ra đánh. Quân Tàu đại-bại, kéo nhau chạy về Bắc, không dám trở lại đánh cửa ải Ba-lục nữa. (1).

(1) Khâm-định Việt-sử thông-giám cương-mục (Hán-văn), quyển 14, trang 16a.

AI CHÉM LIÊU THĂNG ?

Vương Thông sợ hãi, sai người lên về Tàu, tâu với Minh Thành-tổ. Minh đế sai các dũng-tướng mưu-thần đem quân sang đánh nước ta. An-viên-hầu Liễu Thăng, Bảo-định bá Lương-Minh, Đô-đốc Thôi-Tụ, Binh-bộ thượng-thư Lý Khánh, Công-bộ thượng-thư Hoàng Phúc, dẫn mười vạn quân, hai vạn con ngựa, đi đường Quảng-tây sang đánh cửa ải Ba-lục (Nam-quan). Thịnh-nam đại-tướng-quân Kiểm-quốc-công, Mộc Thạnh, Tham tướng An-hưng-bá Từ Hanh, Tây-ninh-bá Đàm Trung, dẫn năm vạn quân đi đường Vân-nam sang đánh cửa Lê-hoa.

Thời ấy, Trần Lưu đang giữ cửa ải Ba-lục, sai người về cấp báo với Bình-định-Vương, xin quân tiếp ứng.

Liêu Thăng đem quân sang đến cửa ải Ba-lục. Trần-Lưu theo mật-kế của Bình-định-vương, bỏ cửa ải Ba-lục, lui quân giữ cửa ải Chi-lăng, và lập nhiều đồn quân dọc theo từng đoạn đường. Liễu Thăng tiến quân đến đâu, không ai dám chống-cự, phá luôn mấy đồn trong một ngày. Bình-định-vương lại làm ra bộ khiếp sợ, sai người đưa thư xin Liễu Thăng cho lập Trần Cao lên làm vua An-Nam, để xin bãi binh. Liễu Thăng tiếp thư không thèm mở ra xem, sai người đem thư về Bắc kinh, rồi cứ tiến quân lên đánh.

Ngày 18 tháng 9 năm Đinh-vị (1427), quân Liễu Thăng đến gần cửa ải Chi-lăng, Trần Lưu dẫn quân ra đánh rồi thua chạy. Liễu Thăng khinh địch, chỉ dẫn một trăm quân kỵ-mã đuổi theo, bỏ đại-đội ở lại phía sau. Đuổi được một đoạn, Liễu Thăng gặp chỗ bùn lầy, ngựa không đi được. Phục-binh của Trần Lưu đổ ra vây đánh. Trần Lưu chém Liễu Thăng ở núi Đào-mã-pha (nay là Mã-yên-son thuộc làng Mai-Sao, huyện Ôn-châu). Việc ấy xảy ra trong ngày 20 tháng 9 năm Đinh-vị (1427).

Trần Lưu, Lê Sát thừa thắng đánh đuổi quân Minh, giết hơn một vạn người. Lúc bấy giờ, đạo quân của Lê Lý cũng vừa đến, họp lại tiến đánh quân Minh, chém Bảo-định-Bá Lương Minh ở giữa trận, thượng-thư Lý Khánh

phải tự tử (trong ngày 28 tháng 9 năm Đinh-vị). Bọn thượng-thư Hoàng Phúc, đô-đốc Thôi Tụ đem bại-binh chạy về thành Xương-giang (thành của quân Minh xây ở xã Thọ-xương, phủ Lạng-giang). Quân Minh đi đến nửa đường, bị quân của Lê Sát đuổi đến, đánh phá một trận. Đô-đốc Thôi Tụ cố đánh lấy đường chạy về Xương-giang. Không ngờ thành ấy đã bị Trần-Nguyên-Hãn chiếm mất rồi. Quân Minh sợ hãi quá, bèn lập trại đắp lũy ở giữa cánh đồng để chống giữ. Bình-định-Vương sai quân thủy bộ vây đánh, sai Trần-Nguyên-Hãn chặn đường tải lương của quân Minh, lại sai Phạm Văn, Lê Khôi, Nguyễn Xi đem quân Thiết-đội vào đánh, chém hơn năm vạn quân Minh, bắt sống thượng-thư Hoàng Phúc, đô-đốc Thôi Tụ và ba vạn quân-sĩ.

Bấy giờ An-viên-Hầu Mộc Thạnh đang cầm-cự với các tướng Phạm-văn-Xảo và Trịnh Khả ở cửa ải Lê-hoa. Trước kia, Bình-định-Vương đã liệu rằng Mộc Thạnh là người lão-luyện, thế nào cũng chờ xem quân Liễu Thăng thắng hay bại, rồi mới tiến binh. Bình-định-Vương gửi mật-lệnh cho Phạm-văn-Xảo, Trịnh Khả phải giữ vững trận-thế, không được ra đánh vội. Đến khi quân Liễu Thăng thua rồi, Bình-định-Vương sai người dẫn các tên tướng Tàu bị bắt và đem giấy tờ ấn-tin của Liễu Thăng đến cho Mộc Thạnh xem.

Được thấy rõ những vật ấy, Mộc Thạnh sợ quá, đem quân chạy trốn, bị quân của Phạm-văn-Xảo, Trịnh Khả đuổi theo, chém hơn vạn người và bắt được rất nhiều chiến lợi phẩm.

CA KHÚC KHẢI-HOÀN

Bình-định-Vương sai người đưa bọn Hoàng Phúc và hai cái hồ-phù, hai dấu đai-ngân của Liễu Thăng vào thành Đông-quan (Hà-nội) cho Vương Thông xem. Vương Thông sợ hãi quá, viết thư xin hòa để được đem quân về Trung-quốc. Bình-định-vương thuận cho, rồi cùng với Vương Thông lập dàn lễ ở phía nam thành Đông-quan. Hẹn đến tháng chạp năm Đinh-vị (1427), Vương Thông đem quân về Trung-quốc.

Quân dân Đại-Việt ca khúc khải-hoàn.

Vua Lê Thái-tổ lên ngôi tôn, đặt niên-hiệu là Thuận-thiên, quốc-hiệu là Đại-Việt, phong thưởng cho các công-thần gồm 227 người, đều được ban quốc-tính : họ Lê.

Trần Lưu tức Lê Lưu dự vào bậc công-thần đệ nhất Thượng-tri-tự, được phong tước Trung-dũng-hầu Chấn Viễn Đại-tướng-quân.

Năm ấy, bà thân mẫu của Trung-dũng-hầu Lê Lưu còn sống, được vua Thái-tổ ban thưởng rất hậu.

Năm 1437, vua Lê Thái-tông (1434-1442) phong Trung-dũng-hầu Lê Lưu làm chức Kim-ngô-nha Đồng-tổng-quân, kiêm-nhiệm chức Tổng-quân quân dân lộ Thuận hóa.

Năm Bình-tý (1456), Tây đạo Đô-đốc Lê Lưu dâng sớ lên vua Lê Nhân-tông (1443 — 1459), như sau :

« Thần thấy dân-gian khốn-khò, coi một đồng tiền thành mười. Nay Bệ-hạ cho thần không có tội, ban thưởng cho thần được thu thuế năm mươi hộ, lại tăng thêm tiền lương-bổng hàng năm. Thần cảm thấy việc tiêu-dùng trong gia-đình đã đầy đủ. Vậy nên từ nay về sau, thần không dám nhận tiền lương-bổng hàng năm ấy nữa (1). »

Năm Canh-thìn (1460), vua Lê Thánh-tông (1460—1497) mới lên ngôi, vua nước Chiêm-thành đem quân đánh phá Hóa-châu. Vua Thánh-tông sai Tây-đạo Đô-đốc Lê Lưu đem quân đi đánh giặc. Năm ấy, Đô-đốc Lê Lưu đã 67 tuổi. Tướng Chiêm-thành vua đàn voi xung trận, quân theo sau tiến đánh rất dữ. Đô-đốc Lê Lưu truyền lệnh lui quân, rồi sai quân-sĩ đào hầm, phủ tre đất cỏ lên trên. Vài ngày sau, quân Đại-Việt ra khiêu-chiến, quân Chiêm-thành lại đem đàn voi xung trận. Quân Việt trá bại bỏ chạy. Quân giặc đuổi theo, đàn voi Chiêm-thành chạy trước đều sa xuống hầm. Con voi

(1) Nguyên-tác bản sớ này bằng Hán-văn, in trong sách Đại-Việt sử-ký, bản kỷ thực lục, quyển thứ II, trang 94a, do Sử-quan Tu-soạn Ngô-Sĩ-Liên (đậu Đổng-tiến-sĩ năm 1442) biên-soạn.

nào sống sót, chạy trở lại, giầy xéo lên quân Chiêm-thành, chết hại rất nhiều. Đô-đốc Lê Lưu xua quân đánh đuổi. Quân Chiêm-thành thua to, chạy về giữ kinh-thành Đồ-bàn.

Vua Chiêm-Thành sai sứ đem thư xin hòa và dâng cống-phẩm. Đô-đốc Lê Lưu cho người dẫn sứ-thần Chiêm-Thành về Đông-đô (Hà-nội). Vua Thánh-Tông thuận cho nước Chiêm-thành lui quân và giữ lệ triều-cống.

Đô-đốc Lê Lưu về triều, được phong chức Thái-phó (1) và vua cho dời lại họ Trần.

Đến năm 75 tuổi, Thái-phó Trần Lưu dâng sớ xin về hưu-tri.

Con đầu của ông là Tướng quân Trần Xán lập được nhiều chiến-công. Năm Canh-thìn (1470), tướng-quân Trần Xán theo vua Lê Thánh-tông đi đánh quân Chiêm-thành, được toàn thắng. Khi về triều, tướng quân Trần Hán được phong tước Quốc-công.

Thái-phó Trần Lưu tạ-thể năm 90 tuổi. Vua Lê Thánh-tông sai dân làng Lô-tự lập đền thờ và cấp cho nhiều ruộng kỵ. Đến triều Nguyễn, vua Thế-tò Gia-long liệt Thượng-đẳng-thần Trần Lưu vào hàng Khai-quốc-công-thần triều Lê, và cho một người thuộc dòng họ Trần, trong mỗi đời, được tập ấm, để trông coi việc hương-hóa.

Hiện nay, tại làng Lô-tự, huyện Thiệu-hóa, tỉnh Thanh hóa, còn có đền thờ Lê-triều khai-quốc công-thần Trần Lưu, và hậu-duệ (2) của Ngài có gần ba trăm người đang ở trong làng ấy.

*

Tài-liệu tham khảo để viết bài này : Gia-phả họ Trần ở làng Lô-tự, Đại-Nam Nhất-thống-chí tỉnh Thanh-hóa, Đại-Việt sử-ký bản-kỷ thực-lục, Khâm-định Việt-sử thông-giám cương-mục, Lam-sơn thực-lục (sách Hán-văn), Việt-nam sử-tục.



(1) Đời nhà Lê có các chức Tam Thái : Thái sư, Thái-phó, Thái-bảo là ba chức quan nhất phẩm đầu triều, không có nhiệm vụ nhất-dịnh. Nhưng vua phải qui-trọng và hỏi han mọi việc triều-chính.

(2) Hậu duệ 後裔 : Con cháu lâu đời, thuộc dòng dõi đời sau.

bánh tét hay bánh Tết ?

BÁNH TẾT CHỈ LÀM TRONG DỊP TẾT

Bánh TẾT hay bánh TẾT ? chữ nào xét ra cũng có ý nghĩa cả. Bánh TẾT là do cái cách dùng sợi dây buộc bánh mà tết khúc bánh ra từng lát trước khi ăn, bởi vì bánh tét làm bằng nếp, rất dẻo ít ai dùng dao mà xắt ra, vứa khó khăn, vừa dính nếp vào dao khó chùi rửa, hơn nữa lát bánh xắt ra bằng dao trông không đẹp và duyên dáng bằng lát bánh tét ra bằng sợi dây.

Còn bánh TẾT thì cũng đúng ở ý nghĩa của loại bánh chỉ làm ra trong những ngày Tết mà thôi, điều này rất xác đáng đối với những người miền Trung, nhất là người Huế, mà việc nấu bánh tét khi Tết đến là một tập tục rất đẹp rất vui, lại còn mang một ý nghĩa thiêng liêng nữa.

Nói như thế, không phải cho rằng chỉ có bánh Tết mới làm ra trong dịp Tết đến Xuân về ; người Việt Nam đã ăn Tết và xem Tết là một lễ lạc lớn nhất trong năm thì biết bao nhiêu thứ bánh, mứt được làm ra để « ăn » trong ba ngày Tết. Và lại, bánh Tết cũng là thứ bánh phổ biến khắp mọi nơi trên đất nước Việt-Nam thân yêu này. Về một khía cạnh của nền văn hóa Việt-Nam tôi cũng có thể nói rằng : « bánh Tết còn, người Việt-Nam còn », vâng, đúng thế — Từ chợ Đông Hưng ở miền biên giới Trung Hoa cho đến chợ Cà-Mau, Rạch-Giá, tận cùng miền Nam ở đâu và bất cứ ngày nào cũng đều có bán thứ bánh tét ấy, loại bánh bằng nếp dẻo và nhụy đậu xanh bành mỡ, món ăn bình dân, chắc bụng nhất của người Việt-Nam.

Nhưng, càng thấy bánh tét lan tràn ra khắp các chợ, càng thấy người ta coi thường sự có mặt đầy ý nghĩa lịch sử của bánh tét, tôi lại càng buồn cho những tập tục thiêng liêng bị thương mãi hóa quá độ.

Đối với người Việt-Nam ngày xưa, bánh tét không bao giờ được nấu ra để bán trong những ngày thường — Nồi bánh tét của miền trong (tức vùng kinh đô Huế) và nồi bánh chưng của miền ngoài (tức vùng Thăng-Long, Bắc-Hà) chỉ được nấu trong đêm cuối năm (đêm trừ tịch) mà thôi.

Cái điểm đặc biệt của bánh tét hay bánh Chưng ngày Tết không phải là điểm làm bánh ra để ăn, để thỏa mãn bao tử trong mấy ngày Xuân, mà đặc biệt và thiêng liêng ở giai đoạn làm bánh và nấu bánh.

GÓI BÁNH TẾT, KHUNG CẢNH ĐOÀN TỤ YÊN VUI

Trước khi cùng lắng tâm hồn tận hưởng những giờ phút êm đềm, ấm cúng của đêm cuối năm trong việc nấu bánh tét, tôi cũng xin mời quý vị thưởng thức những điều thích thú vui nhộn của những ngày cuối năm, thời gian xôn xao, náo nức chuẩn bị cho nồi bánh tét.

Từ đầu tháng chạp, khi những cành mai đã lấm tấm đơm hoa, khi những tiệm may đã tràn ngập hàng may áo mới, khi những cánh thư ở khắp nơi lác đác gửi về cho mọi gia đình hẹn ngày sum họp đêm cuối năm, mọi gia đình đã chuẩn bị cho nồi bánh Tết.

Chồng hỏi vợ đã lo đủ nếp, đậu, hành, mỡ, lá gói chưa ? Vợ nhắc chồng sửa soạn kiểm một ít củi loại gốc cây như gốc mít, gốc sấu đồng, bừa sẵn ra một ít phơi khô — Người ta nấu bánh tét bằng củi gốc cây vì loại củi này cháy rất bền, lửa rất đượm và lò than cũng kéo dài ra cho đến hết đêm trừ tịch, làm lò sưởi cho gia-đình.

Lá gói bánh phải là hai thứ lá, bên trong là lá đơn (lá dung) ôm lấy thân bánh, loại lá mỏng khi nấu chín có mùi thơm ngon và đặc biệt là tạo cho lớp da bánh ở ngoài màu xanh dịu, tươi mát — Lớp lá ngoài phải là lá chuối sủ, khô giòn, khô nát, gói bánh tròn và màu tươi xanh đẹp mắt.

Nếp phải là loại nếp một, thứ nếp dẻo, thơm,

„Mẹ già như chuối ba hương

Như xôi nếp một, như đường mía lau.

Nhụy bánh làm bằng đậu xanh, hành, mỡ — Mỡ phải là những thỏi mỡ lớn, cắt từng thoi dài để khi gói, đặt nằm song song theo chiều dài của bánh.

Dây lạt để cột đôn bánh tét cũng phải được sửa soạn từ trước. Những ống lồ-ô tươi hoặc ống giang được chẻ ra thành những sợi lạt thật mỏng, thật thanh, để vừa cột chặt chẽ vừa đều đặn trên bề tròn của đôn bánh tét. Ngoài ra, sau này còn dùng sợi lạt dó để tết bánh ra.

Công việc cũng là công việc hứng thú, vui nhộn, tạo nên khung cảnh ấm cúng cho những đêm cuối năm.

Những ngày giành giựt, tranh thủ gấp rút của một năm đã chấm dứt. Tiền đã thu, nợ đã trả, gạo còm, muối mắm thức ăn, áo quần... để ăn, mặc trong mấy ngày đầu Xuân đã sắm sửa xong xuôi, bây giờ chỉ chăm lo cho nồi bánh tét.

Cha, mẹ, con cái, anh em bà con đã đoàn tụ dưới mái gia đình. Người lo vút nếp, người lo hông đậu, xắt mỡ, lau lá... Những câu chuyện khôi hài nổ như bập rang cho đến khi mọi thứ đã xong xuôi, một chiếc chiếu hay một cái nia lớn bỏ ra giữa nhà, mọi người ngồi lại để gói bánh, các em lãnh phần lau lá, chị vất từng vất nhụy, xắt từng lát mỡ, mẹ đặt lá, bỏ nếp và các cò, các di bắt đầu gói bánh — ông bà có thể phụ vào việc buộc những sợi lạt chung quanh đôn bánh cho đều, cho đẹp. Công việc diễn ra nhẹ nhàng, êm ấm với sự chờ đợi đêm trừ tịch, khi màn đêm buông xuống, bếp lửa nhóm lên và nồi bánh đặt ra.

BẾP LỬA NẤU BÁNH, LÒ SƯỞI CỦA GIA ĐÌNH TRONG ĐÊM TRỪ TỊCH

Không gian của việc nấu bánh là khung cảnh gia đình ấm cúng, đoàn tụ trong đêm cuối năm. Ông, bà, cha, mẹ, con cái đều có mặt dưới mái ấm

gia đình sau một năm dài làm lụng mệt nhọc và cách biệt nhau vì phải tha phương cầu thực. Thời gian nấu bánh là thời gian lý tưởng và thiêng liêng nhất trong một năm, bắt đầu từ chập tối đêm ba mươi kéo dài cho đến giao thừa.

Ở Huế, đêm cuối năm là một đêm cuối cùng của mùa đông, thường mưa phùn và gió lạnh. Bên ngoài, trời đen như mực. Không gian như ngưng đọng lại trước giờ phút chuyển mình mới mẻ, mở đầu một mùa xuân mới. Chỉ có tiếng chuông chùa ngân nga, tiếng pháo nổ lác đác và mùi trầm hương ngào ngạt.

Bên trong, chính giữa căn nhà là bếp lửa hồng chảy rùng rục trên đó, một cái chảo thật lớn, hoặc nhỏ; một cái thùng thiếc thật bự hoặc chỉ là cái thùng dầu lửa, tùy theo gia cảnh giàu nghèo, gia đình bề thế hay nhỏ nhoi.

Ánh lửa đỏ tỏa hơi khắp căn nhà, đó chính là lò sưởi cho toàn thể gia đình trong một đêm lạnh cuối năm. Bếp lửa tượng trưng cho sự sum họp, cho tình thương yêu ruột thịt nồng nàn, quấn quít bên nhau. Bao nhiêu câu chuyện vui, buồn của một năm dài dang dở được dịp kể cho nhau nghe — qua ánh lửa, người ta thấy có những đôi mắt rướm lệ vì sung sướng của mẹ già nhìn thấy các con đoàn tụ, vui cười với nhau mà có thể rằng, trong năm qua, có khi chúng đã thù hận đánh đập lẫn nhau. Những gương mặt trẻ con thì rạng rỡ vui tươi vì được dịp quấn quít trong vòng tay của cha, của mẹ, của ông bà, chú bác, anh, em với hình ảnh áo mới, chợ Xuân hội hè đình đám mà chúng sẽ tha hồ chơi trong những ngày sắp tới.

Cùng với lửa réo tí tách, cùng với hơi bánh thơm phức bốc lên, mọi người trong gia đình đều thấy lòng xúc động vì giờ phút thiêng liêng sắp tới: « giao thừa ». Một năm cũ với nhiều chuyện buồn, vui đã qua và một năm mới nhiều hy vọng đã tới. Mọi gia đình đều bận

rộn chưng dọn, sắp đặt suốt đêm trừ tịch cùng với bếp lửa nấu bánh tét ẩm cúng.

Cũng có nhiều chuyện vui xảy ra trong đêm ba mươi Tết, trong đó có cả chuyện gia đình sửa soạn làm bánh, nấu bánh mướt nhọc, ngủ say như chết khi bưng tỉnh dậy, cả nồi bánh tét đã không cánh mà bay... (một tên trộm nào đó đã làm một vỏ cuối năm để đón xuân). Người ta không buồn bực tức tối gì lắm khi bị trộm nồi bánh tét vì thực ra, tất cả cái thích thú, vui tươi, ẩm cúng của việc làm bánh, nấu bánh đã diễn ra tốt đẹp và trọn vẹn lắm rồi.

LỊCH SỬ BÁNH TẾT VÀ BÁNH CHƯNG

Bây giờ, chúng ta hãy tìm hiểu nguồn gốc lịch sử của bánh tét ở vùng cổ đô Huế và bánh chưng của vùng Thăng-Long, xem thử phát xuất từ sự kiện gì, mà loại bánh đó được xem là món ăn đặc biệt thiêng liêng phải làm ra trong ngày lễ Tết Nguyên Đán.

Ngày xưa...

Lạc Long Quân lấy bà Âu-Cơ sinh ra 100 trứng, nở ra 100 con, 50 trai, 50 gái. Khi trăm đứa con đã khôn lớn, Lạc Long Quân và Hoàng Hậu Âu Cơ phải lo lắng chọn một người để nối dõi, lên ngôi Hoàng đế để trị vì trăm họ về sau.

Nhưng vấn đề nan giải thay vì lẽ 100 con của Lạc Long Quân cả trai lẫn gái đều khôì ngô tuần tú, sắc nước hương trời, văn võ kiêm toàn không ai hơn kém.

Thế rồi, vào đêm giao thừa năm ấy, trong khi cả Hoàng tộc đang vui vầy trong vườn Ngự Uyển để chờ đón Chúa Xuân, giữa giờ phút thiêng liêng của đêm cuối năm cũ chờ bước sang năm mới, trong ánh sáng muôn màu của hàng trăm chiếc đèn lưu ly, hằng ngàn lồng đèn ngũ sắc giăng mắc khắp nơi, bỗng hiện ra một vùng hào quang sáng rực từ trên không trung và phủ chụp xuống giữa vườn Ngự Uyển.

Nhà Vua, Hoàng Hậu và tất cả Hoàng tộc đều hoảng sợ nhưng chỉ một lát sau, vùng hào quang rực rỡ tan biến và giữa vườn bỗng hiện ra một vị thiên thần oai dũng, trong tay cầm chiếc phát trần phe phẩy.

Nhà vua chưa kịp lên tiếng thì vị Thiên Thần đã phán rằng:

— Này Lạc Long Quân và Âu Cơ! Ta vâng lệnh Trời đến đây để truyền cho các người cách tìm vị Hoàng Tử kế vị — Các người đừng lo lắng về sự lựa chọn kẻ tài cao chí rộng mà làm gì. Làm vua là cốt ở sự biết rõ dân tình, biết rõ tình cảm dân tộc, biết đất nước quê hương để tùy ở lòng dân mà trị dân. Sống trên đất nước trong lòng dân tộc, phải hiểu rõ đất nước và dân tộc ước vọng những gì mới xứng đáng là vị vua trị vì trăm họ. Các người hãy tổ chức một cuộc thi trong 100 đứa con của các người, đứa nào cũng phải đi sâu vào lòng đất nước và quần chúng để tìm hiểu họ, và đến Nguyên Đán năm sau, trở về Hoàng cung dâng lên cho Vua một vật chứng minh để tế lễ đất trời, tượng trưng có ý tình đất nước và dân tộc. Vật nào có ý nghĩa nhất thì tác giả của vật ấy sẽ là Hoàng Tử kế vị. Vị Thiên Thần phán xong, vùng hào quang chói lọi vụt bùng lên và bay vút lên không rồi lịm tắt dần trong màn trời đêm mông lung huyền ảo. Vị Thiên Thần cũng biến mất.

Nhà Vua và Hoàng Hậu tuân theo lời chỉ dẫn của vị Thiên Thần và tức tốc cho 100 người con lên đường trong ngày hôm sau, 50 trai lên miền núi, 50 gái xuống miền bèo, đi khắp sơn cùng thủy tận, xóm làng hẻo lánh tìm hiểu dân tình và đúng Nguyên-Đán năm sau phải trở về với một món lễ vật đầy ý nghĩa để tế lễ đất trời.

Đúng vào đêm Giao thừa năm ấy, tại vườn Ngự Uyển lại mở ra một cuộc lễ để tuyển chọn các lễ vật do 100 người con Lạc Long Quân mang từ khắp địa phương trong nước về dâng hiến. Vị Thiên Thần năm trước lại hiện xuống để chứng giám. Sau một hồi xem xét, vị Thiên Thần bỗng chú mục vào hai vật hèn mọn nhất trong 100 món của ngon vật lạ, sơn hào hải vị khắp nơi: đó là một đòn bánh tét và một ð bánh chưng.

Hào quang bỗng sáng rỡ lên từ nơi hai chiếc bánh mà vị Thiên Thần đang chăm chú nhìn và truyền cho các nội giám mở bánh và cắt ra cho mọi người xem. Lạc Long Quân và Hoàng Hậu cùng với 98 người con kia, cũng như toàn thể hoàng tộc điều ngạc nhiên trước sự lựa chọn kỳ lạ của vị Thiên Thần, đại diện cho trời đất.

Nhưng vị Thiên Thần thông thả giải thích rằng :

— 2 vị Hoàng tử sáng tạo ra hai chiếc bánh này đều có những tư tưởng và tình cảm giống nhau và họ đã lựa chọn những thổ sản chính của dân tộc : nếp, đậu, mỡ, lá, vừa đầy đủ các loại sinh tố, vừa thể hiện đúng nguyện vọng bình thường mộc mạc của người dân là : ăn chắc mặc bền. Ngoài ra về phương diện ý nghĩa thâm thúy thì : nếp dẻo bọc lấy đậu rời tượng trưng cho tình đoàn kết, nhụy đậu vàng bọc mỡ tượng trưng cho sự sắt son tình cảm ướt át, khuôn tròn của lát bánh tét cắt ra tượng trưng cho mặt trời, mặt trăng, hình vuông của bánh chưng tượng trưng cho đất (theo quan niệm thời cổ, mặt đất vuông).

Như vậy, thật là đầy đủ ý nghĩa của trời đất, của âm dương của tình tự dân tộc mà chúng ta đang đòi hỏi.

Nói xong, vị Thiên Thần bỗng biến mất và Nhà Vua cùng Hoàng hậu lấy làm khó xử trong việc chọn lựa một trong hai vị Hoàng tử bánh tét và bánh chưng, ai sẽ là người chính thức kế vị vua cha.

Cuối cùng, nhà Vua không biết xử trí ra sao cho ổn thỏa đành phải đưa hai vị Hoàng tử đi trấn nhậm hai nơi kẻ ở phương Bắc (vùng Thăng-Long) người ở phương Nam (vùng Thuận-Hóa) và nhà Vua bèn quyết định lựa Hoàng tử lớn nhất (tức cái trứng nở đầu tiên) kế vị, phong Hùng-Vương thứ 1.

Cũng kể từ đó, hai vị Hoàng tử bánh tét và bánh chưng mỗi người mỗi ngã nhưng về sau, con cháu của mỗi bên không một ai

quên câu chuyện ngày xưa, dù tổ phụ của họ không được phong vương nhưng lại được quần chúng hai miền mến mộ và ca tụng công đức bảo vệ và thương yêu dân.

Vì vậy, hằng năm cứ đến Tết Nguyên Đán, người dân vùng Thuận-Hóa, dù nghèo hay giàu, cũng đều dành dụm tiền nong để nấu cho được một nồi bánh tét, cũng như người dân vùng Thăng-Long cũng phải thực hiện cho được mấy ổ bánh chưng để cúng ông bà và ăn ba bữa Tết.

Và phía bánh chưng cũng làm thêm vài đòn bánh tét và phía bánh tét cũng bắt chước làm thêm vài chiếc bánh chưng, để tự nhắc nhở rằng mình đều là con một cha, cùng một tổ Rồng Tiên để đời đời sum vầy, kết chặt trong tình đất nước thiêng liêng.

vài hình ảnh ở Việt-nam vào cuối thế-kỷ thứ 19

Khi người Pháp mới chiếm Việt-Nam, những phong tục, tập quán của ta đã làm cho họ ngạc nhiên, bỡ ngỡ và biến thành nhiều đề tài phong phú trong các tập ký ức, sử liệu.

Ngay cả người Việt chúng ta thời ấy và mãi đến ngày nay còn chưa biết những gì xảy ra ở một địa phương cách nhau khá xa, đại khái dân miền Nam không thể hiểu được việc ở Huế.

Bản dịch dưới đây trích vài đoạn trong bài 'Les Annamites' của ông F. BAILLE đăng tạp chí 'Bibliothèque illustrée des voyages autour du monde par terre et par mer' số 38 xuất bản ở Paris vào đầu tháng 12 năm 1887. ghi lại những điều tai nghe mắt thấy ở đế-đô nước Việt dưới triều vua Đồng-Khánh (1885 — 1888).

BÁI YẾT HOÀNG-THÁI-HẬU

Kể từ những ngày cuối triều Vua Tự-Đức (1848 — 1883), Hoàng-gia An-Nam đối với người Pháp không có tình thân thiện. Hiện thời (1887), ngoài những cuộc tiếp xúc chính thức với Triều-đình, người Pháp không thể nào được vào trong Hoàng-cung, nhất là trong cung của Hoàng-Thái-Hậu. Bà mẹ Đức Vua Đồng-Khánh (1885 — 1888) luôn luôn ở trong cung, không ai có thể thấy mặt, ngoài những thị-nữ hầu hạ đúng theo nghi thức. Không một người Âu-Tây nào được phép nhìn ngắm Bà, Hình như cuộc

đời của Bà và chính thân thế Bà có một điều bí ẩn không ai hiểu nổi còn hơn một Bà Hoàng-Thái-Hậu khác, mẹ của Đức Vua Tự-Đức. Bà này cho phép chúng tôi (tác giả F. Baille) nhìn thoáng qua nhân dịp ông VIAL, Công-sứ Toàn-quyền ghé Huế xin diện kiến trình bày kính ý. Sự việc xảy ra quả là một điều hiếm có mà chúng tôi không bao giờ quên.

Sau khi đi quanh co hơn hai mươi phút qua nhiều khu vườn bài trí thật rắc rối và nhiều hành lang ngang dọc, chúng tôi được đưa đến một mảnh sân khá rộng, giữa bốn bức tường cao. Hai toán nữ nhạc-sĩ đứng ngang nhau hòa tấu những âm điệu kỳ lạ. Chúng tôi cần thừa thật rằng tuổi tác và đáng điệu của hầu hết các nghệ-sĩ này khiến chúng tôi phải có lòng tôn kính, và theo quan niệm của người dân ở Paris hết sức ham thích tìm hiểu những việc lạ lùng cũng phải giá lạnh cả tâm hồn. Vài phút chờ đợi trôi qua, chúng tôi vào một gian phòng hơi thấp.

Phía trong phòng, chúng tôi thấy một bức sáo làm bằng thanh tre vót thật mỏng trên vẽ hình rồng nhiều màu. Đức Vua mặc y phục đại triều, quỳ gần đó, hai tay khoanh trước ngực. Bà Hoàng-Thái-Hậu ngồi phía sau bức sáo giữa cảnh nửa tối, nửa sáng như trong ngôi đền thờ. Đức Vua ngó lời vấn an Bà, rồi đến chúng tôi và chúng tôi nghe một tiếng nói, đúng hơn là một giọng nói thầm khó thể phân biệt, đáp lại. Thỉnh linh bức sáo được kéo lên chậm chậm như tấm màn trên sân khấu. Chúng tôi thấy người ngồi bên trong im lìm không động đậy, mình mặc áo dài màu vàng của Hoàng-tộc, mắt nhìn thẳng, nước da trắng vàng như màu ngà của bức tượng Chúa trên thập-tự-giá thời xưa. Hình bóng thoáng qua như một ảo ảnh, không có gì thêm... Bức sáo hạ xuống lập tức, thật nhanh và khô khan. Nhiều lời chúc tụng tiếp tục tung hô, Đức Vua lạy rất lâu hướng vào bức màn. Đây là cuộc diện kiến ngắn ngủi, sự đặc hứa tối thượng của Đức Vua đối với một lời thỉnh cầu mới mẻ và sự tò mò bất kính của chúng tôi.

Hằng ngày, một toán cung nữ được chọn trong tất cả đẳng cấp phục dịch Đức Vua. Ba mươi nàng chia nhau canh gác xung quanh

hậu cung của Ngài; năm nàng luôn luôn ở bên cạnh Ngài, luân phiên thay đổi, sẵn sóc, trang điểm Ngài. Các nàng thay quần áo cho Ngài, chăm lo, chải chuốt bộ móng tay để dài hơn ngón tay, thoa dầu thơm, vấn khăn lụa vàng quanh đầu Ngài, sau cùng chú ý đến từng chi tiết nhỏ nhặt quanh Ngài thật hoàn hảo. Năm cung nữ này cũng lo hầu cơm nước Đức Vua.

Thường nhật, Ngài dùng ba lần : sáu giờ sáng, mười một giờ trưa và năm giờ chiều. Mỗi buổi ăn có năm mươi món khác nhau do năm mươi đầu bếp nấu nướng cho Hoàng-cung. Mỗi người lo nấu một món riêng của mình và khi chuông đồ thì trao cho đám thị-vệ đưa qua đoàn Thái-Giám. Các ông này lại chuyển đến năm cung nữ và chỉ có mấy nàng mới được hân hạnh quý gói hầu cơm Đức Vua. Ngài nhắm nháp vài món ăn và uống một thứ rượu mạnh đặc biệt chế bằng hạt sen với các loại cây có mùi thơm, Đức Vua Đổng-Khánh dùng rượu chất ở Bordeaux theo lời khuyên của các y-sĩ để giúp tạng phủ hơi yếu.

Gạo Đức Vua dùng phải thật trắng và chọn lựa từng hạt, nấu trong nồi đất, mỗi lần nấu xong thì đập bỏ. Đũa Vua dùng phải vót bằng tre vừa mới trở đủ lá và « thay đổi hằng ngày », loại đũa này không tiện dụng vì hơi nặng đối với tay nhà Vua. Số lượng gạo phải được xem kỹ và cân thật đúng, không bao giờ nhiều hay ít hơn, nếu Đức Vua không ăn như ngày thường, nếu Ngài thấy không ngon miệng thì Ngài gọi các viên Ngự Y đến xem mạch bốc thuốc. Mỗi lần dùng thuốc, Ngài bắt các Y-sĩ uống trước mặt Ngài.

TÊ NAM GIAO

Mỗi tỉnh trong lãnh thổ phải tiến cung những phẩm vật quý nhất của địa-phương để làm thức ăn cho Đức Vua mà một phần do dân nộp thay cho thuế vụ. Xưa kia ở miền Nam dâng gạo Ba Thắc, cá Biền-Hồ, tôm khô, măng cụt, con đường, sấu cá, nhân vãn vãn...

Mỗi năm vào tháng hai, sau ba ngày trai giới, Đức Vua cùng bá quan tế lễ Nam Giao nghĩa là dâng một vật hy sinh cho Trời. Lễ này là lễ quan

trọng nhất trong năm, tổ chức trên một ngọn đồi cao hình rẽ quạt, trông toàn cây thông, theo huyền thoại An-Nam là binh phong che chở đế-đô. Suốt năm, Đức Vua gần như không bao giờ ra ngoài, hôm ấy, Ngài ngự trên ngọc lộ, một thứ ghế do lính khiêng có mái che, lợp kiếng, ngồi trên Ngài thấy mọi vật xung quanh và dân chúng chiêm ngưỡng long nhan dễ dàng. Nhiều căn trại dựng trước trong vòng rào địa điểm hành lễ để Ngài và bá quan nghỉ đêm. Ngay chính giữa đồi có một bệ gạch xây trên thềm cao có nhiều nấc thang đưa lên. Đây là nơi để bàn thờ, xung quanh treo nhiều cờ phang vàng và đỏ để hành lễ. Vào nửa đêm, các quan võ giết một con trâu, Đức Vua cúng lạy năm lạy dâng lễ cho Trời trong lúc một vị quan văn đọc lớn bài văn tế có ca có kệ và các quan khác đốt nhiều mảnh lụa.

Lễ chấm dứt vào tảng đông, Đức Vua ngự kiệu về cung giữa hai hàng bàn thờ của dân chúng để đọc đường. Những bậc bề lão lớn tuổi nhất ở các tỉnh nhân dịp này về kinh đô để phủ phục trước long nhan tung hô Vạn tuế và nhận lời ban thưởng của Đức Vua mà theo nền luân lý của Khổng-Tử các cụ có quyền hưởng ơn Vũ lộ « vì được sống lâu, khỏe mạnh ».

VOI TẬP TRẬN

Dân ở giữa Huế và Quảng-Nam đánh bầy được một con beo thật đẹp đem dâng Đức Vua. Ngài định cho nó đấu với đoàn voi đánh trận để chúng tôi xem. Trước kia trận đấu diễn trong một bãi sân rộng mà hiện giờ chúng tôi còn thấy cách thành phố Huế một đôi nghìn bậc tam cấp xây bằng đá bị đổ vỡ ít nhiều và cây cỏ mọc vài nơi.

Lần này Hoàng Triều tổ chức trên mảnh đất trống cạnh vách thành, trên bờ sông, ngay trước mặt Tòa Lãnh Sự (Pháp). Nhiều ngày trước, người ta đã kết những hình nộm bằng rom giống hình chiến sĩ hoặc thú vật kỳ dị để kích thích bầy voi. Nhưng điểm chánh của chương trình là cuộc so tài giữa hai giống thú dữ. Vài kẻ thọc mách và kẻ có tánh đa nghi cho chúng tôi

biết rằng mấy tên nai voi sợ bị beo vờ phải, thường bị mặt điều đình ghim dưới chân beo nhiều cây sắt nhọn để nó không vươn móng ra được. Theo thông lệ, nó bị buộc chân vào sợi giây sắt trong lúc ra trận sau khi bị nhốt nhiều ngày trong cái chuồng hẹp khó thể xoay trở cho mất bớt sức. Lần này còn tệ hại hơn, nó bị nhiều hình phạt khác nữa. Người ta cắt móng chân nó, lại có ý muốn khớp miệng nó bằng cách cột hai miếng ván kẹp hai hàm như bàn ép, khi sắp đấu mới mở ra trước một giờ.

Ghe thuyền đậu đầy mặt sông. Đám dân chúng tụ họp xung quanh bãi cỏ chò xem. Họ đổ xô qua cầu có từng lầu gọi là cầu Đông-Ba, hàng trăm lần suýt sập gãy. Tiếng chiêng, trống từ xa vang lại. Đức Vua ngự thuyền rồng sơn son phết vàng, ngồi trên cầm đôn ở phía sau, phía trước là năm chục người mặc đồng phục thật đẹp nhịp nhàng đẩy nước bằng những cây chèo dài. Thuyền vừa ghé bến thì thỉnh thoảng một loạt tiếng ồn ào nổi lên hòa lẫn giọng la ó, kêu gọi và rú hét tinh tui. Đó là bầy voi được kích thích xung trận. Tất cả mười hai con đứng sập hàng thật ngay thẳng đến nỗi những cặp ngà lấp lánh thành một đường dài. Đoàn voi từ từ tiến tới. Theo mỗi bước chân thú, toàn lính pháo thủ bắn đại bác rơi đúng trước mặt chúng, nổ vang dội, khói tỏa mịt mù. Trước mặt, lính phất cờ đỏ, phía sau, lính dùng mũi giáo chích vào chân sau, trên lưng, bọn nai đâm dũi nhọn giữa hai lỗ tai chúng.

Đoàn voi tới sát « địch thủ ». Tức thì những hình nộm binh sĩ và thú vật bị voi cuốn hút tung lên cao, hoặc bị chà đạp dưới chân giữa đám khói dày đặc, và sau đó, một vật quái lạ, một đồng thịt mềm và đen bị voi cuốn quăng lên, đập xuống. Đó là con beo khốn nạn được thả khỏi chuồng và chỉ còn đủ thì giờ đẩy chết.

Đoàn voi tiến qua ba hàng rào làm chướng ngại phải phá vỡ rồi đứng im lìm thành hình vuông, thân thể rướm máu, đám lính trận chạy xung quanh vừa la ó vừa bắn súng hỏa mai vang dội.

Tấn kịch còn kéo dài thật lâu đến sẩm tối. Nhiều tiếng ré của bầy voi bị bắt tập dượt lần thứ mười, nổi lên từng chập. Đức Vua xuống

thuyền rồng về cung; trên bờ người ta chỉ còn thấy những bóng người chèo cúi xuống, ngẩng lên đều đặn tiến lên vào bóng tối.

Cuộc vui vẫn kéo dài...

MỘT BUỔI HÁT BỘI

Cuộc vui được chọn trình diễn trong Hoàng cung để hầu Đức Vua thường là đoàn hát bội. Người ta trang hoàng một gian phòng thật rộng hình vuông, ba phía bỏ trống, giữa có nhiều bàn dài trải vải đỏ để tiếp khách, trên có trái cây và bánh gói giấy đủ màu, hình dáng kỳ lạ, ly tách để các thị-vệ rót rượu bia, nước trà.

Đức Vua ngồi trên ngai riêng biệt đặt trên cái bục khá cao, trước mặt có một cái bàn để tách và hộp đựng đường làm bằng ngọc thạch, một cái mâm nhỏ có vành cao tuyệt khéo, đựng những món đồ dùng của Ngài mà đi đâu Ngài cũng đem theo. Một túi vải đỏ đựng dây thuốc điều dài và nhỏ, một đồng hồ báo thức bằng vàng, vài món nữ trang, dầu thơm, bình xịt dầu, một cái gương nhỏ, tất cả đồ lễ của một ông Vua ở Á-Đông mới làm quen với nền văn minh của chúng ta.

Bên mặt và bên trái của Ngài, ông Thống-sứ và vị Tướng chỉ huy quân đội ngồi trên ghế riêng rẽ. Phía sau có treo một bức sáo đàn thưa, người đứng trong có thể nhìn qua kẽ hở; chúng tôi nghe tiếng nói thì thăm của mấy nàng cung nữ hầu Vua.

Gian phòng không được sáng sủa lắm. Hàng cột và những cây đà ngang làm bằng gỗ nguyên thân màu đen càng tăng thêm vẻ u tối. Trên trần nhà có vẽ hình mây bay, nhiều ngôi sao, mảnh trăng khuyết trên nền xanh đã ám bụi thời gian. Chúng tôi thấy có hai hay ba cánh cửa sập để dùng trong lúc diễn tuồng. Vài cây đèn dầu lửa loại thường của người Âu chế tạo đóng dưới cây sắt dài, vài cây đuốc để trên bàn và dưới đất không đủ sức soi sáng cả gian nhà quá rộng. Nhiều chiếc chiếu trải trên mặt đất giữa phòng làm sân khấu.

Đức Vua vừa ngự trên long ý thì giàn nhạc giáo, đầu gồm lối hai mươi nhạc sĩ ngồi xôm đánh trống, gầy đàn, thổi kèn tạo thành một âm điệu triền miên và inh tai. Trước mặt họ có một cái trống lớn, đúng ra là một cái thùng to (!) Một vị Quan lớn ngồi sau trống, chúng tôi nhận thấy là nhạc phụ của Đức Vua, quan Kinh lược ở Bắc Kỳ. Mỗi khi nghệ-sĩ khéo trình diễn thì ông đánh hai hay ba tiếng trống, mỗi tiếng tiêu biểu một số tiền điều tặng diễn viên.

Các đào, kép trong vở tuồng ăn mặc chững chạc ra sân khấu lạy chào Đức Vua, đoạn đưa ra nhiều mảnh vải thêu những chữ Nho lớn tỏ lòng tôn kính và chúc Đức Vua sống lâu. Một diễn viên khác lược thuật vở tuồng với giọng chát chúa, tiếp đến là bắt đầu xuất hát mà người ta không thể nào biết chắc chừng nào chấm dứt. Có tuồng kéo dài ba ngày hay lâu hơn nhưng không gì thể mà khán giả buồn xừ chán nản; họ xem đến giờ nấu cơm thì ra về, ăn rồi trở lại bình tĩnh thường thức tiếp.

Đối với người Âu-Tây, lúc tuồng hát khởi sự là lúc họ bắt đầu không hiểu gì cả. Tất cả chỉ là một trận não động, âm i, hò hét quái lạ mà chúng tôi cố gắng tìm kiếm ý nghĩa qua lối cử động tay chân cũng không sao hiểu nổi. Các nghệ-sĩ mặc y phục tuồng của người Tàu, mang hàm râu giả vì đại đài tới thắt lưng, mặt bôi đầy màu đen, vàng hay đỏ, đôi mắt vẽ to quá cỡ. Đúng là những nhân vật thời chinh chiến Trung Hoa, nửa người, nửa quỷ, đánh loạn xạ với nhau bằng những thế võ tượng trưng xem xấu xí không chịu nổi. Họ bước đi một cách cố gắng vụng về, lỏng không trong những đôi hia cao cò, mũi uốn cong lên, để bằng ni thật dày. Y phục may theo kiểu mẫu thêu thùa chùng diện khác nhau không thể phân biệt được người mặc thuộc hạng nào trong xã-hội. Vải ông mặc áo thụng rộng thành thụng thêu đầy hình rồng, hình thú quái dị đủ màu, ngang bụng bó bằng một loại dây nịt thật to, đeo gươm đao quá lớn khiến cho thân hình cứng ngắt như tượng gỗ có lẽ vì mang quá nhiều đồ nặng, đầu đội mũ nhọn cắm lông công đang đưa biểu hiệu cấp chỉ-huy cao cấp của giới quân sự Tàu.

Cuộc đối thoại kéo dài, ồn ào và không thay đổi, thỉnh thoảng có lời hăm dọa cắt ngang, hoặc sự thách thức bằng lối đánh gươm giả hiệu. Tiết điệu giậm dỗi và hung bạo trội hơn cả. Một ông ngồi trong cái chòi nhỏ nhấc tuồng bằng một giọng to hơn kếp hát!

Thỉnh thoảng có tiếng ồn ào nổi dậy, một trong nhiều cửa buồng hát mở ra, chúng tôi thấy một đoàn chiến sĩ che mặt đi ngang Đức Vua vừa la hét vừa phất cờ đủ màu. Chúng tôi đoán rằng có lẽ là toán quân ra chiến trường đánh kẻ thù giữ gìn đất nước, hoặc cũng có thể là toán quân xâm lăng tiến vào lãnh thổ địch, nhưng chắc chắn hơn là một đoàn người trải qua ố ạt và đẹp mắt lạ lùng.

Thêm vào cảnh tượng ma quái này, vài người ngồi xôm gần cái chòi nhỏ của ông nhấc tuồng quăng vào ngọn đuốc nhiều nắm bột. Tức thì lửa bốc lên, tủa ra những tia sáng, khói bay như mây, trong chớp mắt thì tắt ngấm để lại khắp gian phòng một mùi hăng hăng làm mọi người suýt nghẹt thở.

đặc táng vi vinh

Thời đại nho học còn làm chúa tể trong lãnh vực văn học Trung-Hoa cũng như Việt-Nam, đối với sự chết, các nhà triết học đều công nhận « Chết được chôn xuống đất là Vinh hạnh » (Từ đặc táng vi vinh).

Vi con người ta có cái bản chất « sống thì tham », nên « Chết phải thú ». Nếu chết không được chôn vùi; mùi xú ố xông lên, làm mất vệ sinh công cộng, nên phải mượn đất vùi lấp kín đi, không có gì là đặc biệt theo lễ giáo.

Một nhà hiền triết Trung-Hoa xưa đã nói : « Chết để bộc lộ thây ma ở đồng ruộng, sợ bị chim chóc nó mổ xé, vứt ra ruộng rạch sợ bị cá tôm chúng rĩa ráy. Vì thế mà người sống phải đem chôn người chết xuống đất, xác chết kia thoát sao được giun để chúng rúc rĩa ». Như vậy sự chôn vùi có ích lợi gì cho xác chết mà người ta bày đặt ra quan quách và xây đắp lăng tẩm ?

Việc xây dựng lăng tẩm ở nước ta, xét từ tiền Lê đến hậu Lê của các vua chúa, nếu có cũng chỉ sơ sài, chứ không đồ sộ nguy nga như lăng tẩm của các Vua triều Nguyễn.

Do ảnh hưởng « tức vị trị lăng » của vua chúa, nên giới công, hầu và lễ thứ (giới có của) sau khi chết, con cháu cũng đua nhau xây lăng tẩm, rồi trang hoàng nào rồng, phượng, hay chim muông hoa lá...

Có người nói : « tục xây lăng tẩm là ta nhập cảng tự Trung quốc. » Câu trên cũng chỉ đúng một phần nào, Để đánh tan sự ngộ nhận trên, xin qui vị hãy đọc bài số của Lưu Hưởng can vua không nên xây dựng lăng tẩm sẽ thấy những chứng minh mà Mao kim Tử (biệt hiệu của Lưu Hưởng) đề cập.

*

Hạ thần được nghe, lời kinh Dịch nói : « An chỗ quên nguy, còn chỗ quên mất ». Bết vậy, thân được an và giữ được nước.

Vi vậy mà các vị vua thánh hiền, rộng xét việc trước sau, biết phân biệt lẽ phải trái, biết rõ đến cùng cực của sự việc như các đấng vương giả đều rõ sự an bài của « tam thống » (thiên địa nhân) rồi nhận định : « Mệnh trời được trao cho nhiều người, chứ không riêng gì một họ » (Minh thiên mệnh sở thụ giả bác, phái độc nhất tính giả).

Đức Khổng Tử khi luận về kinh Thi đến câu : « Khanh sĩ nhà Ân, vui vẻ rót rượu tế ở kinh đô nhà Chu ». (Ân sĩ phu mẫn, quán tương vu kinh) Ngài ngậm ngùi rồi than : « Cả lớn thay là mệnh trời, điều lành chẳng thể chẳng truyền cho con cháu ». Như vậy có nghĩa là phú quý chỉ là vật vô thường. Nếu không thì bậc Vương, Công lấy gì làm mục tiêu để tự răn và thận trọng, giới dân lành lấy gì làm khuôn sáo để khuyến khích sự cố gắng ?

Tích trên là ỉ ngại cho Vi tử bây tôi nhà Ân phải làm quan với nhà Chu, và cũng đau xót cho sự mất ngôi của nhà Ân vậy.

Như vậy, chứng tỏ rằng : dù có tài thánh như Nghiêu, Thuấn, cũng không thể dạy được con là Đan-Chu ; tuy có đức lớn như Vũ, Thang, cũng không thể giáo huấn được bọn cháu xa là Kiệt, Trụ.

Xem việc trên chứng tỏ rằng : từ xưa đến nay, chưa có nước nào là nước không bị mất.

Xira kia đức Cao Hoàng diệt được nhà Tần, toan đóng đô ở Lạc Dương sau tình ngộ bởi lời can của Lưu Kính, tự cho là đức không bằng nhà Chu, nhưng hơn nhà Tần, bèn dời kinh đô về Quan Trung. Như vậy là

Cao Hoàng biết nhờ vào đức của nhà Chu, thế hiem của nhà Tần và tin rằng ngôi vua dài vẫn, do hiệu quả ở Đức. Nên thường lo lắng, không dám sơ nhãng.

Đó lời Đức Không Tử nói : «Giàu sang là vật vô thường là do ý nghĩa việc kể trên.

Hiếu-văn Hoàng Đế xưa khi du ngoạn đến một nơi bờ cao trên bên nước ở Bá Lăng, tự xúc cảm rồi quay lại hỏi bầy tôi : «Ồi ! người chết rồi, lấy đá ở Bắc Sơn làm quách, đoạn dùng tơ nồn, sơn tốt gắn kín các mạch như vậy tiêu tan mau sao được ? Làm vậy đã chắc chắn không ai động đến chăng ?»

Trương Thích Chi tâu : «Nếu trong quan quách có chứa vàng ngọc, thì dù có lấy hết đá ở Nam Sơn chèn đắp, cũng vẫn có người đào lên. Còn như không có vàng ngọc chôn theo, thì chẳng cần quách bằng đá, cũng không ai đào ngoáy».

Ồi ! chết không có sau trước, nước phải có mất còn. Lời của Trương Thích Chi thiệt là chí lý, làm cho vua Hiếu-văn giác ngộ, bèn xuống chiếu : «Trảm chết, chỉ tống táng sơ sài, không được đắp mồ cao như núi».

Trong kinh Dịch có đoạn nói : «Đời xưa chôn người chết, người ta dùng nhiều củi xếp quanh thân ma, chôn ngay ở giữa đồng, không đắp mộ, không trồng cây».

Các vị thánh nhân đời sau, dùng quan quách để thay thế cho cảnh củi. Xét việc dùng hòm để chôn, bắt đầu từ Hoàng đế. (2690 trước công nguyên). Hoàng đế chôn ở Kiêu Sơn (Thiền tây) Vua Nghiêu chết chôn ở Tế âm (Sơn đông). Hai vị trên mộ có đắp nấm nhỏ, táng tế đơn giản. Vua Thuấn chết táng ở Thương Ngô (Ninh Viễn, Hồ Nam), hai bà phi không bị chôn theo. Vua Hạ Vũ chôn ở Côi kê (Thiệu hưng Triết giang). Sự táng tế cũng vẫn theo lệ sơ sài đạm bạc.

Vua Shang nhà Ân không rõ chôn ở đâu, còn hai vua Văn, Vũ và Chu Công nhà Chu đều táng ở đất Tất (Hàm dương). Tần Mục Công chôn ở

đất Ung (Thiền tây) Lý tử (em khác mẹ với Tần Huệ vương) chôn ở Vũ khố, đều táng nơi không có gò đồng không có đắp nấm phong phần cao lớn. Phải chăng các vị thánh đế, minh vương, hiền quân tri sĩ kể trên, đều là tài thánh nhìn xa trông rộng, biết lo xa đến cái « lo không cùng » mới ban lệnh làm như vậy. Rồi các vị tôi hiền con hiếu cũng vâng lệnh tuân chỉ mà tống táng rất sơ sài. Việc làm của các vị làm tôi làm con nói trên đáng khen là, thực ý vâng lệnh để an hồn các vị là vua là cha, trung hiếu đúng mức vậy.

Kìa như Chu Công, em ruột của Vũ Vương, khi làm lễ táng Vũ Vương cũng rất sơ sài đơn giản. Không tử táng bà thân mẫu ở đất Phòng, cũng chỉ đắp mộ mà không xây phần. Ngài nói « Khâu tôi là người của Đông, Tây, Nam, Bắc. Ai mà chẳng rõ đây là mộ của mẹ tôi » (Khâu, đông tây nam bắc chỉ nhân giả, bất khả bất thức giả). Ngài đắp mộ cao bốn thước, rui gặp trời mưa làm bằng hoại ít nhiều, học trò của ngài đắp sửa xong rồi về trình. Ngài ứa lệ nói : « Ta được nghe nói : người xưa không sửa đắp phần mộ, nay làm như vậy là trái lễ ».

Diên Lăng Quý Trát ở Tề về Ngô, đang đi nửa đường thì người con trường chết. Người nhà táng thi xác ở Doanh bác, đào sâu không tới mạch nước, liệm bằng áo thường, đắp phần mộ cao có thể người bên này không trông thấy người đứng bên kia mộ.

Đất Doanh bác cách nước Ngô hơn ngàn dặm, mà Quý Trát không đem xác con về nước. Khi chôn xong, ông nói : « Xương thịt lại được về với đất, đó là thuận mệnh, còn hồn phách thì tiêu dao khắp bốn phương, can chi phải ai mang xác về đất Ngô, để cực cho người chết, nhọc cho người sống ».

Đức Không tử đi qua đấy lại coi mộ, khen : « Diên lăng Quý tử làm việc rất hợp lễ ! »

Do việc kể trên, mà lễ nghi công nhận : « Trọng Ni là con hiếu, Quý Trát là cha lành, Thuấn, Vũ là Trung thần, Chu công là người em trọn đạo

« để ». Vì các vị trên khi táng vua hay người thân ruột thịt đều đơn sơ. Không phải là vi kiệm ước mà chính thực là theo đúng lễ vậy.

Tư mã nước Tống là Hoàn Khôi lo việc « hậu sự » (việc sau khi sống) cho làm một cái quách bằng đá, thợ đục đẽo ròng rã ba năm mà chưa rời. Đức trọng Ni nghe chuyện ngài chê : « Nền nghi cách làm cho xác mau tiêu tan hơn sấm quách ».

Tướng quốc nước Tần, Lữ bất Vi, người biết chiêu tập kẻ sĩ có tri thức để làm kinh luân thu cũng bản rồi định nghĩa : « chôn cất nên đơn giản ».

Vua Hạp Lư nước Ngô không theo lễ, khi chết được tống táng rất trọng thể xa xỉ, sau đó 10 năm, mộ bị quân nước Việt khai quật.

Năm vua Tần là Huệ, Văn, Võ, Nghiêm và Trương vương đều cho xây phần mộ lăng tẩm và khi táng chôn theo nhiều vàng bạc, sau mà đều bị khai quật. Thương thay !!

Vua Tần Thủy Hoàng táng ở Ly sơn, huyệt đào sâu tới suốt vàng, trên mộ đắp cao như núi (hơn 50 trượng). Chu vi hơn 5 dặm, dùng đá quý xây đình tạ, dùng mỡ người làm đèn đuốc, lấy thủy ngân làm sông ngòi, đúc cò nhận bằng vàng quý. Lại chôn theo xác cơ man nào là trân châu bửu ngọc, đặt chung quanh mộ bao la cơ giới, quan quách đẹp lộng lẫy, cung quán rất đồ sộ kể sao cho hết. Khi táng lại giết bao số cung nhân, chôn sống biết bao thợ khéo, kể số đến vài muôn.

Thiên hạ khờ cực vì việc thờ mộ nói trên, đều muốn chống lại. Do đó mà Công tác Li sơn chưa hoàn thành, trăm vạn quân của Chu Chương (tướng của Trần Thắng) đã kéo tới...

Tiếp đó, Hạng Tịch cho nổi lửa đốt cả cung thất doanh trại lớn nhỏ, mồ mã cũng bị khai quật. Sau có bọn trẻ chẵn đẽ để để lạc vào hang mà chúng bèn đốt đuốc vào hang soi tìm đẽ, làm rớt tàn rồi cháy tiêu cả quách đá hòm quý.

Xét từ xưa đến nay, chưa có đám táng nào to lớn xa xỉ như đám táng Tần Thủy Hoàng. Mà rồi, trong khoảng vài năm, bên ngoài bị hỏa tai

đo Hạng Tịch, bên trong bị hỏa hoạn bởi lũ mục đồng. Há chẳng đáng thương sao ?

Vì vậy, nên : người có đức cao dày, khi táng càng đơn giản, càng biết nhiều, khi chôn cất càng sơ sài (thị cố, đức di hậu giả táng di bạc, tri dĩ thâm giả táng dĩ vi) Chỉ có bọn không có đức, biết ít, mới thích được chôn cất long trọng xa xỉ. Bọn này lo đắp mộ cao như gò đồng, xây dựng cung miếu cho tráng lệ bao nhiêu, thì sẽ bị khai quật chóng bấy nhiêu.

Sự hiệu nghiệm về sáng suốt, và diêm lành dữ về chôn cất trình bày trên, rõ ràng như thấy trước mắt.

Khi đức nhà Chu suy nhược vì xa xỉ, được Tuyên Vương (824 trước công nguyên) trung hưng. Vị vua này biết tiết kiệm trong việc xây cất cung điện, tẩm, miếu. Người trước tác kinh Thi ở thiên « Tự can » (Tiểu nhã) có lời ca tụng. Đoạn đầu khen nhà vua xây cung điện hợp chế, đoạn dưới ca tụng nhà vua lắm con nhiều cháu. Đến Lỗ Nghiêm công trang trí tôn miếu cực kỳ xa xỉ, mồ mạng đài tạ cực kỳ rộng lớn, do đó mà bị tuyệt tự. Kinh Xuân thu có nói đến.

Xem việc Tuyên vương nhà Chu được tốt lành như kia, việc Nghiêm công bị tuyệt tự đã kể thì sự lợi hại của *kiệm ước xa xỉ* rất hệ trọng vậy.

Bệ hạ khi mới lên ngôi, tự mình làm nhiều điều tiết kiệm. Thiên hạ đều khen là vị vua có đủ đức « hiên minh ». Thế mà khi mở mang xương lăng, vượt thấp làm cao, có nơi thành núi, khai quật phần mộ của dân đến vài muôn ngôi, để mở thêm vị trí cho đài hựu. Hao công tốn của có cả triệu, khiến cho nơi suối vàng người chết oán hận, trên dương gian người sống sầu khổ. Không khí oán than mờ mịt cả trời đất, tình cảnh đói rách đầy rẫy cả thị thành. Dân bỏ nhà bỏ cửa lưu lạc tha phương, ngày có muôn người. Hạ thần rất lấy làm đau xót.

Nếu nói chết rồi vẫn còn có hồn để hiểu biết, thì việc Bệ hạ cho khai quật mấy vạn ngôi mộ của dân chúng, tai hại rất lớn. Còn như nói : « Chết là hết » không biết gì, thì can chi Bệ hạ phải lo xây cất lăng mộ cho rộng lớn.

Việc làm mà giới hiền trí coi là vô ích, chỉ làm cực dân chúng. Việc làm của bọn ngu phu dâm sĩ, sao Bệ hạ lại nở làm.

Bệ hạ là bậc nhân từ biết nghe lời hay lẽ phải, sáng suốt hơn đời, xin gây rộng thêm Đức cho nhà Hán, tô thêm vẻ đẹp cho họ Lưu, noi gương sáng của 5 bậc Đế và 3 vị Vương, tránh việc làm xa xỉ như vua nhà bạo Tần là đắp núi xây lăng để hồng đẹp mắt kẻ ngu phu. Thích trí trong giây lát mà trái lời can của người hiền trí, quên sự an nguy của muôn đời. Hạ thần rất lấy làm mắc cỡ.

Cúi xin Bệ hạ trên soi gương các vị minh thánh như Hoàng đế, Nghiêu, Thuấn, Võ, Thang, Văn, Võ và Chu Công, Trọng Ni. Dưới theo pháp chế của các bậc hiền trí như Mục Công, Diên Lăng.

Rõ nghĩa sự can ngăn Hiếu văn Hoàng đế của Trương thích Chi là bỏ phần mộ, tổng táng đơn giản, đúng với nguyên tắc « kiệm để an thân ».

Các gương Tần Chiêu vương, Thủy hoàng đế, đắp mộ như núi, mai táng xa xỉ rồi sinh hại cũng đủ làm răn. Việc tu tạo sơ lăng nên theo lời bàn của Công khanh để dân chúng được nghỉ ngơi.

*

Đọc xong bài số trên, ta thấy : Lưu Hưởng không những là tay uyên bác về nho học, ông bài bác hết thảy về thuyết « phong thủy » mà giới Vua không có đức, quan thiếu lòng nhân bày đặt ra để sự chôn vùi xác chết của mình một cách quá ư xa xỉ. Và ông nhắc khéo cho những ai còn tin ở thuyết « phong thủy » thì hãy nhớ năm lòng câu : « Tiên tích đức, hậu tầm long ».

Tư tưởng trên phải chăng Mão kim tử đã quán triệt được tinh thần câu « Thiện thả thả thành » của Lão tử và ý nghĩa câu : « Kỳ phân giả thành dã, kỳ thanh giả hủy dã. Phàm vật vô thành dữ hủy, phục thông vi nhất » trong thiên « Tế vật luận » kinh « Nam Hoa » của Trang tử.

Lăng tằm vua chúa ở Việt Nam bị khai quật, đáng kể chỉ có chuyện Khiêm Lăng (mả vua Tự Đức). Viên Khâm sứ Pháp lúc đó cũng chỉ vì ngốt trong quan quách lăm vàng ngọc mà cho đào, chứ có thù hằn gì cái ông vua « Nho gàn » của Triều Nguyễn.

Đọc xong bài số trên, những ai mơ mộng được nghỉ giấc ngàn thu ở Nghĩa trang Mạc đình Chi, hẳn cũng tình ngộ được phần nào, và nhận thức câu :

Trăm năm còn có gì đâu.

Chẳng qua một nấm cỏ khâu xanh rì.

là đúng.

Tô-Nguyên NGUYỄN-THỌ DỤC
sưu khảo

Ôn lại bài học lễ

Thiên Quý Thị sách Luận Ngữ chép rằng :

«陳亢問於伯魚曰；子亦有異聞乎？對曰：未也；嘗獨立，鯉趨而過庭；曰：學詩乎？一對曰：未也；一不學詩無以言；鯉退而學詩。他日又獨立，鯉趨而過庭；曰：學禮乎？一對曰：未也；不學禮無以立；鯉退而學禮。聞斯聞也。»

«Trần Kháng vấn ư Bá Ngự Viêt: tử diệc hữu dị văn hồ? — đố viêt: vị dã; thường độc lập, Lý xu nhi quá đình; viêt: học thi hồ? — đố viêt: vị dã; bất học thi vô dĩ ngôn; Lý thối nhi học thi. Tha nhật hựu độc lập, Lý xu nhi quá đình; viêt: học lễ hồ? — đố viêt: vị dã; bất học lễ, vô dĩ lập; Lý thối nhi học lễ. Văn tư nhị giả.»

DỊCH NGHĨA :

Trần Kháng hỏi Bá Ngự (con đức Khổng-tử) rằng: «Thầy có từng được nghe Phu tử dạy những điều gì đặc biệt không? — (Bá-Ngự) đáp: «đạ không; có một hôm phụ-thân tôi ngồi một mình ở nhà trên, Lý tôi từ nhà trong đi ra, lúc qua sân, (phụ thân tôi gọi lại) hỏi: mấy đã học Thi chưa? — Tôi thưa: chưa ạ. — (Người báo:) không học Thi thì không lấy gì để ăn nói. Lý tôi lui

mà học Thi. Lại một hôm khác, phụ-thân tôi ngồi một mình, Lý tôi từ nhà trong đi ra, lúc qua sân, (phụ-thân tôi lại) hỏi: mấy đã học Lễ chưa! — Tôi thưa: chưa ạ. — (Người báo:) không học Lễ thì chẳng lấy gì để lập thân! Lý tôi lui mà học Lễ. Tôi chỉ được nghe dạy hai điều — học Thi, học Lễ — ấy mà thôi.»

Bài học không dài quá đăm hàng chữ sách Luận Ngữ trích dẫn trên mới nghe qua tưởng không có ý nghĩa gì thâm thúy mà là những câu nói có vẻ bằng quơ, ai ngờ đây là yếu-chỉ lễ giáo truyền-thống của Khổng học, trọng tâm của nền văn hóa Đông phương, và là một bài học cần được ôn lại. Nguyễn Đức Khổng Tử dạy học trò chuyên lấy Thi Lễ làm giáo tài căn bản và càng đặc biệt coi trọng Lễ. Trần Kháng, một nhân-vật có tên tuổi trong thời bấy giờ, nghi tưởng Đức Phu-tử thường đem Thi Thư Lễ Giáo dạy học trò, còn những học-thuật bí-yếu khác chỉ để dạy con mình, nên mới hỏi dò Bá Ngự xem người con rể của Ngài đã được truyền thụ những môn gì đặc biệt. Đến khi nghe Bá Ngự nói rõ sở-học của mình, không ngoài Thi Lễ. Trần Kháng mới tỉnh ngộ, biết được Thánh nhân không tư vị ai kể cả con rể của mình; đồng thời biết thêm hai yếu quyết của đạo Nho là học Thi và học Lễ, như vậy chỉ tìm hiểu một điều mà biết được ba điều.

Dường như nhu-cầu học hỏi của Trần Kháng đã được thỏa mãn, nên không còn hỏi thêm điều gì nữa.

Ngày nay ôn lại bài học, chúng ta hãy tìm hiểu nguyên-lại của Lễ giáo và lý do đã khiến cho Thánh nhân dạy người ta phải học Lễ để lập thân. (Còn học Thi để ăn nói là điều dễ hiểu không cần phải suy tầm xa xôi.)

Lễ do đâu mà ra? — Theo sử sách cũ thì Lễ phát xuất từ hai nguyên-nhân chính: một là tập tục, hai là nhu-yếu nhân-tình.

Từ thời thượng cổ, các dân-tộc sống trên những địa-khu khác nhau trải đời nọ qua đời kia, đã tạo nên những nếp sống riêng biệt, tùy theo hoàn cảnh tự nhiên mà có những phong-tục tập-quán khác nhau; những phong tục tập quán ấy đương sơ có tính-cách ước-định, về sau diễn biến thành trật-tự

cổ định với những nghi-thức lễ chế phân minh. Đời sau, tuy có chức quan chuyên trách về Lễ nghi, do đó các nghi-thức lễ chế tựa hồ do người ta sắp đặt hoàn-toàn, kỳ thực đều do phong tục tập quán diễn hóa ra theo trình-tự tiệm tiến tự-nhiên, chỉ bị nhân công biến cải thêm bớt phần nào cho hợp thời mà thôi.

Ngoài nhân tố phong tục tập quán, còn một nhân-tố trọng yếu khác là nhu cầu thích ứng của nhân-tình. Thiên Hôn Nghĩa sách Lễ Ký mở đầu bằng lời thuyết minh về hôn lễ như sau (dịch) :

« Hôn lễ kết hợp tình hòa hảo của hai họ, trên để thờ phụng tổ tiên, dưới để tiếp nối đời sau, cho nên được người quân tử coi trọng. »

Kết hợp tình hòa hảo của hai họ để tạo nên mối liên-hệ giữa gia-tộc với gia-tộc, ấy là việc liên quan với nhu-cầu sinh-hoạt cộng đồng của xã-hội. Còn trên thờ phụng tổ tiên là để thừa kế công nghiệp của tiền-nhân, tôn trọng lịch-sử ; dưới tiếp nối hậu thế là để mở mang nguồn sống vô tận của đời sau, tăng gia khả-năng phát triển của nòi giống. Những việc ấy thật vô cùng trọng đại, cần phải xử sự một cách nghiêm chính, cần thận.

Do đó, lễ kết hôn đã phải diễn tiến theo trình tự gồm sáu nghi-thức long trọng, gọi là : nạp thái, (lễ bỏ trâu cau), vấn danh (lễ xin hỏi tên tuổi người con gái), nạp cát (lễ cúng nhà thờ cầu điềm tốt để báo cho nhà gái biết), nạp trưng (lễ đưa lễ vật đến nhà gái), thỉnh kỳ (lễ xin định ngày giờ rước dâu), và thân nghinh (lễ rước dâu). Những nghi-thức ấy bao hàm nhiều ý nghĩa sâu xa, có giá-trị tâm lý thiết-thực, có ảnh-hưởng trọng hệ đến tương-lai của gia-đình, nên cần được thực thi nghiêm chính, không thể coi thường được.

Không những lễ kết hôn mà tang lễ cũng như tất cả mọi tục lễ khác đều do nhu-cầu thực-tế của nhân-tình mà được đặt ra.

Lễ giáo từng giữ một địa-vị vô cùng quan trọng trên quá-tri-h diễn tiến của nền văn hóa Trung quốc cổ thời, gồm ba giai-đoạn với ba hệ-thống

tư-tướng khác nhau : tư-tướng nhân bản, tư-tướng Lễ giáo và tư-tướng Pháp trị.

Tư-tướng nhân-bản chủ trương lấy đức trị dân, tư-tướng Lễ giáo chủ trương lấy Lễ trị dân, và tư-tướng Pháp trị chủ trương lấy Pháp luật trị dân.

Lấy đức trị dân là tạo nên gương mẫu Thánh nhân làm khuôn phép cho muôn dân noi theo, lấy luân-lý đạo đức làm tiêu-chuẩn, và mỗi giây liên-hệ để kết hợp nhân tâm và giữ gìn trật-tự quốc-gia xã-hội. Đó là một đường lối cai trị có lý-tướng rất cao mà hiệu-quả có ảnh-hưởng lâu dài đến các đời sau. Nhưng gương mẫu Thánh nhân và tiêu-chuẩn đạo đức đều thuộc trừu-trượng, trong khi văn-minh vật-chất phát triển, nhân sự ngày càng trở nên phức tạp, tư-tướng đức trị dễ bị coi là không tương, tiêu-chuẩn đạo đức trở nên mơ-hồ, thì chủ-trương đức trị không thể nào tồn tại mãi mà tất phải biến thiên vậy.

Với tư-tướng Pháp trị thì muôn việc đều do các điều-khoản Pháp luật quy định rõ ràng, rất tiện cho dân chúng tri tuân. Nhưng nhân sự càng ngày càng trở nên phức tạp, các điều luật đâu được gia tăng mãi cũng không thể nào theo kịp bước diễn tiến linh-hoạt của trí não con người. Và muốn chấp hành triệt để đường lối Pháp trị, ắt phải giữ vững quyền uy của Pháp luật và tinh-thần lập pháp khặt khe ; những biện-pháp cứng rắn ấy dễ khiến cho lòng người trở nên sắt đá lạnh lùng, và đến lúc ấy thì hệ-thống tư-tướng Pháp trị không còn hiệu năng ràng buộc lòng người, và chế-độ Pháp trị chỉ là một ngôi nhà đồ-sộ xây bằng sắt vụn, cát rời, bất cứ một luồng gió nào cũng có thể xô ngã.

Duy có hệ-thống tư-tướng Lễ giáo là hoàn hảo : một mặt lấy luân-lý đạo đức truyền-thống làm cơ-sở, một mặt lại lấy hình-thức cụ thể mà gây tinh-thần đốc thực ; đã có lễ nghĩa lại có lễ khí, lễ vật, lễ tiết, lễ văn, thể-thức tuy bất đồng mà vẫn bổ túc lẫn nhau. Lễ nghĩa hàm súc giá-trị nội-tại

với tinh-thần luân-lý đạo đức; lễ khi, lễ tiết, lễ văn, lễ nghi hàm uân những giá-trị ngoại tại với tinh-thần thực tiễn.

Với giá-trị nội tại, tư-tướng Lễ trị có thể gây tinh-thần đoàn kết và tương thân, hỗ trợ giữa mọi người, để thỏa mãn nhu cầu đồng tiến. Với những giá-trị ngoại tại, chế-độ Lễ trị để đặt ra những chuẩn-tắc cụ thể để duy trì trật-tự và mối tương quan mật-thiết giữa phạm cách cá-nhân và liên-hệ đoàn thể. Hệ-thống tư-tướng Lễ trị bao gồm các ưu-điểm của hai hệ thống Đức trị và Pháp trị mà không có khuyết điểm. Còn một ưu-điểm lớn nhất là: tác dụng của hệ thống tư-tướng này bao hàm nhiều trình độ trí thức thích hợp với mọi hạng người hiền, ngu, cũng như Phật Giáo chia làm Đại Thừa, Tiểu Thừa, Trung Thừa, Tối Thượng Thừa vậy. Hạng người hiền đạt có thể tu tiến theo con đường đạo đức cao siêu, còn hạng người ít học chỉ cần gìn giữ phép tắc lễ nghi — tức là phần hình thức — cũng đủ gọi là người chân thành lương-thiện.

Do đó ta nhận thấy giá-trị của Lễ giáo vượt cả Đức trị và Pháp trị vậy.

Lễ có rất nhiều tác dụng; các sách Ngũ Kinh, Tứ Thư của Nho giáo đều có nói đến. Trong phạm-vi hữu hạn của bài học ôn này, người học chỉ xin lược cử những tác dụng chính yếu, như: điều hòa tình dục, kiến lập trật-tự mà thôi.

Thiên Lễ Luận sách Tuân Tử chép rằng (dịch): « Người ta sinh ra đều có lòng ham muốn, muốn mà không được thì không thể không đòi hỏi; đòi hỏi không chừng độ thì không thể không tranh chấp; tranh chấp thì loạn; loạn thì cùng khốn; các Tiên Vương (vua đời trước) ghét loạn nên đặt ra lễ nghĩa để ngăn ngừa... »

Lễ có hiệu dụng tăng cường lý-trí để đề đề nên tình dục, một mặt khiến lòng người lo giữ bản phận, không được vượt ra ngoài, một mặt khác khiến tình dục phải tự hạn chế cho hợp tiết độ. Lý trí và tình dục được

điều hòa thích đáng thì mầm loạn phải tiêu tan, khiến cho tâm-linh được ninh tĩnh, bình hòa, lúc ấy tình dục tự nhiên được mãn túc. Sách Trung Dung dạy rằng (dịch): « Người quân-tử tùy hoàn cảnh mà cư xử, không vượt ra ngoài phận vị của mình; gặp cảnh giàu sang thì cư xử theo địa-vị kẻ giàu sang, gặp cảnh nghèo hèn thì cư xử theo tư cách kẻ nghèo hèn; ở hoàn cảnh Di Dịch thì cư xử theo cảnh ngộ Di Dịch; gặp lúc hoạn nạn thì cư xử theo trường hợp hoạn nạn. Người quân tử không ở vào hoàn cảnh nào mà chẳng được như ý của mình ». Do đó, Nhân Hồi sống với dò cơm bầu nước ở nơi ngõ hẻm tối-tàn mà vẫn không sờn lòng vui đạo, trong khi kẻ khác gặp cảnh huống ấy thì lo buồn không biết đường nào.

Cái tâm trạng an bản lạc đạo (yên phận nghèo, mà vui vì đạo) thực tế chỉ là tình-trạng điều-hòa và quân-bình giữa lý-trí và tình-dục mà thôi.

Tình trạng tâm-lý ấy thực do tác-dụng của Lễ giáo gây nên vậy.

Hữu Tử dạy rằng: « Lễ chi dụng hòa vi quý », đại ý nói: Hòa là tác dụng đáng quý nhất của Lễ. Tác dụng ấy một khi được phát huy đến cực độ thì trời đất được yên vị, và muôn vật sản sinh. Đó là đại ý câu sách Trung Dung: « trí trung hòa, thiên địa vị yên, vạn vật dục yên ».

Đoàn trên đây nói về tác dụng điều hòa tình-dục. Về mặt khác, thiên Khúc Lễ sách Lễ Ký chép rằng (dịch):

« Sở dĩ đặt ra Lễ là để quy định những quan-hệ thân sơ, giải quyết những mối hiềm nghi, phân biệt những sự vật đồng dị (cùng một loại hoặc khác nhau) và minh biện những điều phải trái vậy ».

Quy định thân sơ, giải quyết hiềm-nghi, phân biệt dị đồng, phán đoán thị phi, thiện ác... thấy là việc vận dụng lý-trí cao độ và quan niệm đạo đức của con người, do đó mà có những mối liên-hệ thân tình của gia-tộc, trật-tự phân minh của xã-hội, tổ-chức chặt chẽ của đoàn thể, quốc-gia... Và nếu truy nguyên thì người ta được biết đó là sản-phẩm của Lễ chế do tác-dụng của Lễ phát sinh ra vậy.

Thiên Công Tôn Sứ sách Mạnh Tử chép rằng (dịch): «*Tử Cống nói: đến một nước mà thấy lễ thì biết được chính sự của nước ấy, nghe âm nhạc thì biết được đức tính của dân-tộc...*» Như vậy phải có lễ nghiên hậu mới gây dựng trật-tự chính-trị của một nước. Đạo lý ấy đều trải hàng trăm đời cũng không thay đổi vậy.

Các đấng Thánh Nhân đời xưa lấy Lễ trị dân. Đức Khổng Tử dạy rằng (dịch): «*... lấy đức làm phương châm lãnh đạo, lấy lễ làm tiêu-chuẩn hành động để mọi người cùng noi theo thì dân biết liêm sỉ mà tự hồi cải*» («*...đạo chu đi đức, lễ chi đi lễ, hữu sĩ thã cách*»)

Khổng Phu Tử lấy Lễ bổ túc văn học để dạy học trò nên người hoàn thiện (Phan Uyên nói: Phu Tử «*bác ngã đi văn, bác ngã đi lễ*»)

Tác dụng của Lễ giáo thật vô cùng trọng đại đối với nhân sinh thế đạo nên cổ nhân đã dạy: «*tiên học lễ, hậu học văn*».

Gần đây Lễ giáo đã lui vào dĩ vãng để mặc cho nhân dục tha hồ đòi hỏi, và gây thảm họa chiến tranh.

Nay ôn lại bài học Lễ, người hậu học mong có thể góp phần xây dựng vào công-cuộc chấn hưng văn-hóa dân-tộc.

cảm nghĩ về nguyên-đình-chiều tiên-sinh qua bài thơ «*ngụ đời*»

NGỤ ĐỜI

*Xe ngựa lao xao giữa cõi trần,
Biết ai thiên-tử, biết ai thần?
Nhọc thiều tiếng dật khôn trông phụng,
Sách Lễ biên rời khó thấy lân.
Khỏe mắt Hi-đi trời ngạ-qui,
Mỏi lòng Gia-cát đất tam-phân.
Công-danh chi ư ăn rời ngũ,
Mặc tọng cao dày xừ với dân.*

ĐỒ CHIỀU

*

Giọng thơ cực-kỳ chán đời! Lý do? Một người xuất thân từ cửa Khổng, sân Trình, tất-nhiên là sùng Nho, tôn quân, thế mà khi ngụ ý về «*đời*» lại nói trắng rằng: «*Không biết ai là vua, ai là tôi*» thì hẳn phải có nguyên-nhân gì đây. Người không giấu-giếm: đời của người đang sống không còn là đời thái-bình:

Đời vương, đời đế xa rồi.

Đời thái-bình, thanh-trị, đời Thuấn, đời Nghiêu thì có nhạc thiều, có phụng, có lân. Nay :

nhạc thiều « dứt »
sách Lễ đã « biên »

không còn thấy lân, thấy phụng, thì đời đã đến lúc suy, lúc loạn.

Gặp thời loạn, người hiền có thái-độ nào ?

Không lo cho đời nữa, thì ngủ một giấc dài như lão Hi-di cho khỏe mắt. Có lo cho đời mấy đi nữa, như lão Gia-cát, lao tâm khổ tứ rồi thì cũng đến lập được thể chơn vạc, là cũng, « nhọc lòng » mà không thống-uhất nổi nước Tàu, không đem được giang-san về một mối cho họ Lưu.

Vậy thì bỏ quách « công-danh » cho xong, cứ lo ăn no, ngủ yên, việc nước việc dân, phó mặc cho Trời định hậu !

Thật là rất lạ cho thái-độ bi-quan yếm-thể này, nào đâu là Đờ-Chiêu của « một trận nghĩa đánh Tây », nào đâu là Đờ-Chiêu « dân ấp dân lân » đã can-đảm không

... « Đợi ai đòi ai bắt, phen này xin ra sức đoạn kình.

Chẳng thèm trốn ngược trốn xuôi, chuyên này dõc ra tay bộ hổ » ?

Nào đâu là « Đờ Chiêu chiến-sĩ » đã không đợi

... quan-Quân: giống trống kỳ trống giục, đập rào
lướt tới, coi giặc cũng như không ;

Nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ, đạn to, xô cửa xông
vào, liều mình như chẳng có ?

Đáng lấy làm lạ thật ! Nhưng nếu ta biết rõ bài thi này vốn xuất-xứ ở « Ngự Tiều Văn-đáp Y thuật », vốn của nhân-vật Kỳ Nhân-sư trong cốt truyện, thì ta hiểu rõ vì sao « Đờ Chiêu chiến-sĩ », đã nhập cuộc vào « trận nghĩa đánh Tây » với các nghĩa-sĩ Căn-giục, lại có giọng bi-quan của bài « Ngự đời » này. Càng hiểu rõ hơn, nếu ta nhận thức rằng : Lục Văn-Tiên,

Dương Từ Hà Mậu và Ngự Tiều Văn-đáp Y-thuật, ba tác-phẩm chánh ý của Đờ Chiêu là... ba tia nhánh của một khối nhiệt-thành vi đạo Nho phóng ra trong ba thời-kỳ, thành ba sắc-tương :

« Lục Văn-Tiên » ra đời buổi nước nhà còn yên-ôn, cho nên ý văn không thấy cảm về thời-thế, chỉ thấy xót về thân-thế.

Với Dương Từ Hà Mậu, cuộc biên dẫu đã nhan-nhan, song le Đờ Chiêu còn tràn-trề hi-vọng cứu thời, cho nên lời văn hăng-hái chiến-đấu.

Đến Ngự Tiều Văn-đáp Y-thuật, thời sự đã dĩ-nhiên, không làm sao được nữa. Đờ Chiêu đành trông nơi y-thuật cứu dân đỡ khổ tật-bệnh mà thôi. Nơi truyện này, văn thoát tục và thoát trần (manh-nha từ truyện Lục Văn-Tiên) đã hoàn-toàn bệc-lộ.

Ấy, ba truyện, ba vẻ, nhưng chỉ một mạch, một dòng. Duy cái dòng ấy cũng như dòng sông mãnh-liệt trên nguồn, càng lần xuống càng dịu, cho tới khi đến đồng-bằng thì lờ-ờ, rồi xuôi ra biển cả mà mất luôn dưới những lượn sóng ùng-ùng bất tuyệt từ xa rượt đuổi nhau cuốn lướt vào.

Ngự Tiều ở « Lục-Văn-Tiên » ở « Dương Từ Hà Mậu », còn sanh nhai với tay lưới, ngọn riu. Ngự, Tiều trong « Ngự Tiều Văn-đáp Y-thuật », đã rú nhau dẹp nghề mà sắm lấy dao càu.

Ông quán trong « Lục Văn-Tiên » còn thương còn ghét, Lão Nhan tứ Thất trong « Dương Từ Hà Mậu » còn chỉ địa-ngục thiên-dàng. Kỳ Nhân-sư trong « Ngự Tiều Văn-đáp Y-thuật », thì hết tưởng đến việc đời,

« Xong hai con mắt bỏ liều cho đời »

đề giữ lấy lòng đạo mà thôi...

PHAN VĂN HÙNG

(Dương Từ Hà Mậu Biện ngôn)

Kỳ Nhân-sư là ai ? Tại sao đến nỗi tự hủy thân : « Xong hai con mắt bỏ liều cho đời » ?

Theo truyện Ngự Tiều Văn Đáp, vua Trung-hoa thua trận, bị rợ Khiết-đan chiếm nước, đành phải cắt đất U-Yên cho Khiết-đan. Những « kiệt » của U-Yên, không khứng làm tôi Khiết-đan (nhà Liêu) đều làm ngư-nhũ. Trong số ngư-tiều này có hai vị muốn dẹp lưới riu để sắm dao cày, nên tầm sư học đạo. Nhân đó biết rằng có trang quốc-thủ, là Kỳ Nhân-sư tự hủy-diệt đôi mắt vì :

Thà cho trước mắt mù-mù,
 Chẳng thà ngồi gó kè thù quân thần »
 Thà cho trước mắt vô nhân,
 Chẳng thà ngồi gó sinh-dân nghiêng-nghèo.
 Thà cho trước mắt vắng hieu,
 Chẳng thà thấy cảnh trời chiều phân xám.
 Thà cho trước mắt tối hăm,
 Chẳng thà thấy đất lục-trầm cam-qua.
 Dù đi mà giữ đạo nhà,
 Còn hơn có mắt ông cha chẳng thờ.
 Dù đi mà khỏi danh nhơ,
 Còn hơn có mắt ấ đơ tanh rình.

.....

Sáng chi nhân-nghĩa bỏ đi,
 Thào ngay chẳng biết lỗi thì thiên-luân.

(Ngự Tiều Văn Đáp trang 34a)

Vậy là Kỳ Nhân-sư ngán đời loạn, đạo-lý suy đồi, không muốn thấy cảnh trái tai gai mắt. Tuy ngán đời, song không chán đời đến nỗi bi-quan yếm thế. Ông vẫn còn nghĩ đến « dân » đến « thời » đến « thế » :

Đã cam chút phận dở-dang,
 « Tri quân » hai chữ mơ-màng năm canh,
 Đã cam lỗi với thương sinh,
 « Trạch dân » hai chữ lưỡng doanh ở lòng.

Lại cam thẹn với non sông,
 « Cứu thời » hai chữ lưỡng trọng thuở nào,
 Nói ra thời nước mắt trào,
 Tâm lòng « ưu thế » biết bao giờ rồi !
 Kinh lân, đầu thánh coi rồi,
 Trời Trời đã vậy thời thời nào cầu...

(NTVĐ trang 341, 34a)

Tâm-sự Kỳ Nhân-sư không khác nào tâm-sự Đờ Chiêu : U Yên của Kỳ Nhân-sư bị cắt cho rợ Khiết-đan ; Đờng-nai của cụ Đờ Chiêu bị cắt cho « mọi » Tây. Kỳ Nhân-sư lánh mình vào Thiên-thai ở ẩn « chẳng khứng sĩ Liêu », tự xông cho đui mắt ; Đờ Chiêu bỏ Saigon chạy tuốt về Ba-tri là nơi chơn trời góc bể, dựng « xa lánh việc tân-triều ». Kỳ Nhân-sư can phạm dở-dang nhưng vẫn hoài bão : « tri quân », « trạch dân », « cứu thời », « ưu thế ». Đờ Chiêu tuy :

« Sự đời thà khuất đôi trông mắt
 nhưng bao giờ cũng

« Lòng đạo cho tròn một tấm gương »

Chẳng những tròn gương, mà Cụ vẫn nuôi hi-vọng, hi-vọng rằng :

« Ngày nào trời đất an ngôi cũ,
 Mừng thấy non sông bật gió Tây »

Đặc-biệt là Cụ mong tha-thiết vào :

« Một trận mưa nhuần rửa núi sông »

Công việc « rửa núi sông », vì tình-thế Cụ cam đành bắt lực, nhưng Cụ vẫn mong ở một « ngày nào » đó.

Trích trong quyển
 « Thi, Phú, Văn, Từ Mềm Nam »
 Bình Chú Tân Biên
 của tác giả sắp xuất bản.

Những người không bao giờ chết

nguyễn an ninh: người suốt đời tranh đấu cho dân tộc và lý tưởng tự do, dân chủ

CUỘC SỐNG ĐỘC ĐÁO CỦA MẪU NGƯỜI CÁCH MẠNG

Nói đến Nguyễn An Ninh, nhiều người tưởng nói đến một nhân vật nào xa lạ, nhưng không, chính là nói đến một thanh niên lý tưởng, cách mạng. Người trai ấy đã một thời gây sóng gió trên chính trường Việt-Nam, đã từng làm bọn thực dân Pháp phải phập phồng lo sợ. Nguyễn An Ninh đã nêu cao được tấm gương ái quốc và thức tỉnh được mọi người có cùng ý niệm như ông.

Ông sinh năm 1900 tại Chợ Lớn, trong một gia đình Nho học. Thân sinh là cụ Nguyễn An-Khương, lãnh tụ phong trào Duy Tân ở Nam (Chi nhánh của Đông kinh Nghĩa thực ở Bắc). Do truyền thống quật cường bất khuất của cha, do sự hấp thụ được những tư tưởng cách mạng từ nhỏ, cùng với hoàn cảnh của đất nước... tất cả đã hun đúc Nguyễn An Ninh thành con người có ý chí khác thường.

Sau khi du học ở Pháp về với mảnh bằng cử nhân Luật, Nguyễn An Ninh không nuôi mộng hợp tác với Pháp để được vinh thân phì gia, để được giàu sang trong cảnh « tối rệu rã, sâm banh sáng sủa bỏ » như những « thầy ký, thầy phán ». Nguyễn An Ninh đã từ bỏ hẳn mọi danh chức, quyết đem cái học của mình hy vọng đóng góp phần nào trong việc giải phóng quê hương. Quê hương đang quần quai dưới gót giày xâm lược bạo tàn

của ngoại bang, Nguyễn An Ninh không thể nào dành tâm tì vào một cuộc sống bình yên riêng rẽ được. Với tấm lòng luôn luôn thiết tha với tiền đồ dân tộc, với bầu khí nóng sùng sục sôi trong huyết quản người trai Việt, Nguyễn An Ninh đã mạnh dạn chọn con đường đấu tranh cách mạng.

Ông cho xuất bản tờ « La Cloche Fêlée ». Tờ này chưa có một khuyah hướng chính trị rõ rệt, nhưng cũng đủ để nói lên lòng căm thù, phẫn uất của giới trí thức thượng lưu đối với chính sách ngu hóa quần chúng của người Pháp lúc bấy giờ.

Được 6 tháng, tờ báo đình bản hẳn sau nhiều lần chết đi sống lại. Dù sao, nó cũng đã gây một tiếng vang, tuy ngắn ngủi nhưng âm ba vẫn còn rền rĩ khắp nơi. Đa số quần chúng đã thức tỉnh, toàn dân đã ý thức trách nhiệm mình trước lịch sử. Họ đã hiểu thế nào là cái nhục trong xiềng xích nô lệ, thế nào là yêu nước. Trong quyển « Ngồi tù khám lớn », Phan văn Hùm viết : « Người năm xưa viết báo « La Cloche Fêlée » làm cho một góc trời Nam chấn động, bạn thanh niên dật khởi như sóng điện nổi trong lòng, phường gian nịnh ghê hờn như búa trời sa trước mắt, mà cả nước bước dài trên con đường cải cách. Người ấy là người quyết sống dựng làm cho điều phải nó thắng điều quấy ».

Cũng do sự mạnh mẽ ngấm ngấm từ « La Cloche Fêlée », trong quần chúng phát khởi nhiều phong trào chống thực dân. « Thanh Niên Cách Mệnh Đồng Chí Hội » ra đời, nhóm Đệ Tứ Cộng Sản Tạ Thu Thâu xuất hiện, và nhiều đảng phái khác nữa.

Đặt mình trong thảm trạng tối đen của đất nước, đầy đầy những khó khăn, những đe dọa của quân thù, đã mấy ai đủ can đảm đứng ra khơi mòi cho ngọn lửa ái quốc ?

— Nguyễn An Ninh đã dám làm, đã đủ can đảm đánh gục ngã bọn quan lại phong kiến uơu hèn, què quặt tư tưởng và phát khởi ý thức kháng Pháp trong dân chúng ! Nguyễn An Ninh đã đánh lên hồi chuông thức tỉnh mọi người đang triền miên trong giấc ngủ dài bất tận...

Ông đã gặp nhiều khó khăn đe dọa. Từ đây, khổ cực đối với ông đã trở thành cơm bữa. Cũng có lần ông phải ôm bả chạy trên đường Casinat, hoặc bán dầu cù là, guốc dép, bánh kẹo để lấy tiền tiêu Tết. Nhưng không phải vì thế mà làm tiêu tan ý chí cách mạng trong con người Nguyễn An Ninh. Ông đã tận tụy hy sinh cả cuộc đời lý tưởng quốc gia dân tộc. Mặc dù không được trọn vẹn nhưng con người ông vẫn là điểm son chói rạng trong lịch sử cách mạng.

Lần cuối cùng, Nguyễn An Ninh lãnh án biệt xứ và bị đày ra Côn đảo. Ba năm sau 1943, ông phơi xác ngoài đó vì chứng bệnh thủng và xuất huyết. Cái chết của ông thật mờ ám và im lìm, tế nhạt vì người Pháp muốn bưng bít sự thực. Họ muốn cho mọi người quên hẳn Nguyễn An Ninh, hoặc hiểu sai ý chí cách mạng của ông hầu có thể dập tắt được ngọn lửa ái quốc đang bùng cháy trong lòng dân Việt.

NGUYỄN AN NINH BÁN BÁO, BÁN DẦU CÙ LA

Một ông cử nhân Luật, một ông chủ nhiệm báo lại phải đi bán báo, bán dầu cù là... để lấy tiền độ nhật. Ở Việt Nam, có lẽ ít người tin, nhưng sự thực là như vậy. Một sự thực vừa kiêu hãnh, vừa mỉa mai chua xót.

Đề nhận thức được chân giá trị con người Nguyễn An Ninh, chúng ta phải đặt mình vào hoàn cảnh lịch sử, thời gian mà Nguyễn An Ninh sống. Ngót một ngàn năm đô hộ của Tàu, non thế kỷ dưới ách thống trị của Pháp, người Việt Nam đã hấp thụ được những gì? Chẳng được gì cả, ngoài óc mê tín và tinh thần chủ bại. Thành kiến "trọng phú khinh bần" vẫn còn nặng chiu trong tâm tưởng người dân Việt. Những kẻ buôn thúng bán mẹt, hàng rong, bán dầu cù là... là những phần tử bị khinh bỉ, bị coi như những kẻ sống thừa trong xã hội. Quan niệm bằng cấp với cuộc đời đã làm người ta nao nức say mê. Người dân Việt lúc bấy giờ quan niệm thật đơn giản: học để kiếm bằng cấp ra làm quan,

có nhà lầu, xe hơi, có vợ đẹp, con khôn... Chỉ có vậy. Có ai nghĩ học đi bán báo, bán dầu cù là dầu! Cho nên, gọi có chút ít học thức ở thời trước, người ta vô cùng kiêu căng. Đứa nãi có kẻ "chưa đỗ ông Nghè đã đe hàng tổng"!.

Di nhiên trong đám bùn hôi tanh, cũng còn có những hương vị của hoa sen. Chúng tôi muốn đề cập đến Nguyễn-An-Ninh, kẻ đã khơi mào cho ngọn lửa ái quốc ở miền Nam, nhà cách mạng mà cả nước mỗi khi nghe nói đến đều phải khâm phục, thương mến.

Nguyễn An Ninh du học về, người Pháp ân cần trao cho chức thẩm phán, nhưng ông không nhận. Ông không muốn là vị quan tòa của thực dân để xử người Việt, những người chỉ đáng thương, chứ không đáng trừng trị. Ông không muốn vui sướng riêng rẽ khi toàn dân Việt đang quần quai dưới gót giày bạo ngược của kẻ thù. Ông bằng lòng với cuộc sống mà người dân Việt đang sống, vui cái vui của toàn dân, đau cái đau của đất nước, và cái nhục nô lệ luôn luôn ám ảnh trong đầu óc ông.

Không như những nhà Nho yêu nước tiêu cực: đất nước thái bình ra làm quan, đề hường ơn mưa móc, tồ quốc lâm nguy bèn rũ áo từ quan, trở về điền viên vui tuế nguyệt, đề "túi vũ trụ mặc đàn em gánh vác. Như vậy, sao gọi là tiết tháo của người quân tử, của khách anh hùng mã thượng? Nguyễn An Ninh không như vậy. Tuy cũng bỏ danh vọng, quan tước, nhưng không phải trở về ngâm thơ, uống rượu, đề than mây khóc gió, nói chuyện với chó đá, với phỗng, với mây trời, bèo nổi... Nguyễn An Ninh trở về là để tìm con đường giải phóng cho đất nước. Với tình thương dân tộc bao la, ý chí gang thép và tinh thần đấu tranh dũng cảm không ngừng. Nguyễn An Ninh đã đóng góp phần lớn cho cách mạng sau này.

TU TƯỞNG TIỀN BỘ, TỰ DO, DÂN CHỦ

Nguyễn An Ninh đã có một cuộc sống rất khác thường. Ngoài những buổi diễn thuyết khích động lòng yêu nước của toàn dân, Nguyễn-An-Ninh

chủ trương tờ « La Cloche Fêlée » viết bằng Pháp ngữ. Chính ông viết bài và sau khi in xong, ông ôm xuống đường Catinat bán. Ông mặc quần áo dài Việt-Nam và ngồi bên lề đường nghỉ chân, y như những người bán báo bên Paris vậy. Gặp những kẻ phản động, vô ý thức chỉ trích, hoặc những người Pháp phản đối tờ « La Cloche Fêlée », ông không ngần ngại đứng lên giải thích và nêu rõ mục đích cao đẹp của tờ báo. Có khi phải tranh biện hàng giờ ngoài đường. Tưởng tượng một người xúng xính trong bộ quần chùng áo dài the thắm như những thầy đồ đạo mạo, mà ngồi dài bên lề đường, cãi nhau bằng tiếng Pháp hoặc ôm báo chạy thi với bọn mặt thám, vừa chạy vừa rao..., một hình ảnh thật vừa buồn cười, lại vừa đáng khâm phục và cảm động, một hình ảnh đầy vẻ cao đẹp nhưng cũng không kém phần mai mỉa.

Sau một thời gian khuấy động trong làng báo, gieo tư tưởng ái quốc trong dân chúng, ông đã làm cho người Pháp lo sợ, tìm đủ mọi cách bóp chết tờ « La Cloche Fêlée ». Giờ đây, Nguyễn-An-Ninh tạm bỏ nghề báo và đi bán dầu cù là, guốc dép, bánh kẹo. Ông vẫn cứ « dài mõm » ra rao và len lỏi khắp các hang cùng ngõ hẻm...

Nhưng Nguyễn An Ninh không cho đó là việc làm tầm thường mà còn hãnh diện. Ông hãnh diện vì thời ấy, những người tự nhận là ái quốc đã mấy ai dám có hành động đó ?

Một sự thực mỉa mai và chua xót không ai ngờ ! Kết quả của bao năm mài miệt sách đèn, kết quả của mảnh bằng to tướng là đi bán báo, bán dầu cù là... Hẳn các thầy nho xưa phải lắc đầu than lên những lời than tuyệt vọng : « Hồng ! Hồng ! »

Với Nguyễn An Ninh, danh vọng và giàu sang rất gần, chỉ trong tầm tay với, ông đã có thể lên đến tuyệt đỉnh của cao sang và quyền quý. Nhưng giàu sang và quyền quý đó chỉ là lớp màu làm hoen ố lý tưởng ông đang theo đuổi. Để chứng tỏ sự không phân biệt giai cấp, giàu nghèo, sang hèn, và cũng để đi sát với quần chúng, ông đã tự mình đi bán báo, bán dầu cù là, guốc dép. Hành động của Nguyễn An Ninh là hành động cao quý, biểu

đương tấm lòng nhiệt thành hy sinh cao cả. Nó nhắc cho bọn quan lại phong kiến tron hèn biết rằng : thả bán báo, bán dầu cù là mà phụng sự hữu hiệu cho đất nước được, còn hơn là làm thứ quan bù nhìn, chuyên vơ vét cho đầy túi tham, sống trên xương máu và nước mắt của người dân nghèo khổ. Hành động của Nguyễn-An-Ninh còn tạm thời che mắt được những cặp mắt cú vọ của bọn mặt thám Pháp, giúp ông có cơ hội truyền bá những tư tưởng cách mạng trong lòng dân Việt. Đó là việc làm cấp báo và cần thiết mà một người thực tâm với cách mạng không thể chối bỏ.

ẢNH HƯỞNG CỦA NGUYỄN AN NINH ĐÒI VỚI CAO TRÀO CÁCH MẠNG TẠI MIỀN NAM

Trong cơn mê ngủ của dân tộc Việt, Miền Nam đã xuất hiện một ngôi sao sáng chói. Ánh sáng ấy làm hoa mắt bọn thực dân Pháp, làm thức tỉnh toàn dân và soi đường cho các phong trào cách mạng : Đó là ngôi sao Nguyễn An Ninh.

Sau những buổi diễn thuyết, những loạt bài viết trên báo « La Cloche Fêlée » và « La Lutte », Nguyễn An Ninh đã tạo được ảnh hưởng rộng lớn trong các giới. Ở đâu cũng thấy nhắc đến tên ông. Ba tiếng Nguyễn An Ninh đã trở thành cái gì ghê gớm. Có lẽ kẻ nghe đến thì run sợ, có người khâm phục, mến yêu.

Người Pháp cho Nguyễn-An-Ninh là cái gai nhọn, cần phải nhổ, là một kẻ thường xuyên tạo ra những biến cố trầm trọng, ngăn cản đường lối cai trị của người Pháp tại đây. Nguyễn An Ninh đã gây cho Pháp những năm tháng dài mất ăn mất ngủ. Người Pháp phải tung ra thật nhiều mặt thám, tay sai, giăng ra những màn lưới để bủa vây ông. Nhưng con người gan dạ, bất khuất ấy vẫn hiên ngang, vẫn biết báo và diễn thuyết, tuyên truyền chống đối nhà cầm quyền Pháp. Ngồi tù, đành chịu, nhưng ra tù lại tiếp tục ngay. Nguyễn An Ninh đã gây náo động, làm nghiêng ngửa chính trường Việt Nam trong suốt 20 năm.

Pháp tuy ghét, nhưng vẫn không thể làm gì vì Nguyễn An Ninh đã tạo được một thế đứng vững vàng. Ông được hậu thuẫn của đa số quần chúng, nhất là có sự giúp đỡ của một số người Pháp theo khuynh hướng tự do.

Có thể nói, ngoài một số gian quan, tay sai của Pháp, Nguyễn-An-Ninh chiếm được hầu hết cảm tình của các giới, từ trí thức, thanh niên, học sinh cho đến nông dân, lao động nghèo khổ.

Thanh niên trí thức coi Nguyễn-An-Ninh như một bậc thầy khả kính. Giới cách mạng coi Nguyễn-An-Ninh như người anh cả trên con đường giải phóng quê hương. Ông đã trở thành vị lãnh tụ xứng đáng của đồng bào Miền Nam. Quần chúng lao động còn tôn sùng ông như vị "thánh sống", nhiều người tôn kính đến nỗi đã lập bàn thờ để thờ ông mặc dù ông vẫn còn sống.

Tin Nguyễn An Ninh bị bắt, Nguyễn-An-Ninh vào tù, đã lan truyền rất nhanh và làm chấn động cả dư luận. Các giới biểu tình đòi Pháp phải thả ngay vị lãnh tụ của họ ra. Giới tù nhân thường xúm xít quanh Nguyễn An Ninh và đối xử với ông như một vị thượng khách ngay trong ngục.

Tóm lại Nguyễn-An-Ninh là tất cả những gì cao đẹp, là thần tượng của dân chúng miền Nam, là linh hồn của các cuộc tranh đấu, cách mạng thời bấy giờ.

Hồi đó, các phong trào chống Pháp đã dần dần xuất hiện nhiều. Đường lối tuy có khác song cùng một mục đích là đánh đuổi người Pháp ra khỏi lãnh thổ. Các nhóm đệ tam và đệ tứ Cộng-Sản cũng đều xuất hiện trong thời gian đó. Nguyễn-An-Ninh chơi thân với Nguyễn-Ái-Quốc, Tạ Thu Thâu và nhiều lãnh tụ các đảng phái khác, nhưng ông không bị ảnh hưởng bởi những tư tưởng, chính kiến của họ. Trái lại, chính Cộng-Sản đã nhận thấy tầm quan trọng, giá trị tuyệt đối của Nguyễn-An-Ninh trước quần chúng, nên nhiều lần định mua chuộc, nhưng vô ích. Bộ mặt giả dối của Cộng-Sản không thể đánh lừa được Nguyễn-An-Ninh.

Điều đó chứng tỏ Nguyễn An Ninh có một ý chí vững chắc, một lập trường quốc gia dân tộc rõ ràng. Nét độc đáo ở Nguyễn An Ninh là ông có thể sống hòa hợp với bất cứ hoàn cảnh và giai cấp nào, không phân biệt giàu nghèo, sang hèn. Ông hòa mình vào quần chúng để thông cảm nỗi thống khổ của người dân. Lúc nào ông cũng luôn thiết tha với tiền đồ dân tộc, ông đã xứng đáng là bậc đàn anh của nhiều nhà cách mạng miền Nam thời đó, là người đi tiên phong để thế hệ trẻ nối tiếp.

Ngày nay, tuy thực dân Pháp không còn, nhưng mảnh đất thân yêu vẫn còn bị chia cắt. Cộng sản còn đe dọa và còn biết bao vấn đề về dân sinh, dân quyền... đang đòi hỏi ở những người trẻ hiện tại nhiều nỗ lực và cố gắng, để có thể đi tiếp con đường Nguyễn-An-Ninh đã vạch.

những giờ phút cuối cùng trong đời cụ Phan-thanh-giản

Nói đến những giờ phút cuối cùng của Cụ Phan-Thanh-Giản, tôi tưởng không thể không đề cập diễn tiến của một giai đoạn cực kỳ nghiêm trọng trong lịch sử vong quốc, bởi lẽ giai đoạn này đặc biệt gắn liền với chuỗi ngày cuối trong đời của Tiên sinh. Đó là giai đoạn từ 1859 đến 1867, khi ba Tỉnh miền Đông rời ba Tỉnh miền Tây Nam Kỳ lọt vào tay thực dân Pháp. Giai đoạn này đánh dấu một khúc quanh mới của lịch-sử dân tộc : lịch-sử vong quốc mà cũng là lịch-sử kháng thực bãi phong của nhân dân ta.

Sáng ngày 20 tháng 6 năm 1867, thành Vĩnh-Long thất thủ. Theo sử cũ còn ghi lại, đúng 9 giờ sáng ngày này, lá cờ tam sắc được kéo lên ở kỳ đài thành phố này. Một trang sử mới được lật qua với bao nhiêu nước mắt và hào khí của người dân miền Đông-Nai bến Nghé : Cử nhân Phan văn Trĩ đã ghi lại cảnh thành Vĩnh-Long thất thủ với nỗi lòng đau ngườu của người dân sắp mất nước :

• Tò le kèn thổi tiếng năm ba,
Nghe lọt vào tai dạ xót xa.
Uốn khúc sông rồng mù mịt khói,
Vẳng về thành phụng ủ sầu hoa
Tan nhà cảm nỗi câu ly hận
Cắt đứt thương thay cuộc giáng hòa
Gió bụi đời cơn xiêu ngã rã,
Ngậm cười hết nói nỗi quan ta !

Ngày nay đọc lại bài thơ trên, chúng ta không khỏi ngậm ngùi với sĩ phu Đông-Nai thuở ấy trước cảnh nước mất nhà tan. Không ngậm ngùi chua xót sao được khi phải ngậm đến hai câu :

*Tan nhà cảm nỗi câu ly hận,
Cắt đứt thương thay cuộc giáng hòa.*

Cũng như 5 năm về trước tức năm 1862, khi thành Saigon thất thủ cụ Đồ-Chiều đã phải cắt gánh ra đi với lời thơ nào nuốt :

• Bến Nghé của tiền tan bọt nước,
Đông-nai tranh ngôi nhuộm màu mây .

Phút chốc thành Vĩnh-Long thất thủ. Trước sự man trá của thực dân Pháp, trước sự ép buộc bằng võ lực, cụ Phan-Thanh-Giản chỉ còn biết giao thành để tránh đổ máu vô ích cho quân lính và nhập dân vô tội. Sau khi giao thành, để giữ tròn tiết nghĩa của một sĩ-phu, cụ Phan quyết chọn lấy cái chết. Từ ngày gởi tất cả số sắc và triều-phục trả lại triều đình, cụ Phan tuyệt thực. Năm ấy Cụ đã 71 tuổi rồi, nhưng sức vẫn còn, nhịn ăn 17 ngày, mà cái chết vẫn chưa gần kề. Đêm 3 rạng ngày 4 tháng 8 năm 1867, không muốn kéo dài cuộc đời bầm dập trước mắt thực dân Pháp, cụ Phan đã kết liễu với một chung á-phiện. Trước khi nhắm mắt, Cụ còn nói lên nỗi lòng ray rứt trước cảnh quốc phá gia vong.

• Thời trời đất lợi lại người hòa
Há dễ ngồi coi phải nói ra
Lăm trã ơn Vua đền nợ nước
Đành cam gánh nặng, nỗi đường xa
Lên ghềnh xuống thác thương con trẻ
Vượt biên trèo non quân phận già
Cũng tưởng một lời an bốn cõi
Nào hay ba tỉnh lại chiều hà !

Nào hay ba tỉnh lại châu ba, tức ba tỉnh Vinh-Lông, An-Giang và Hà-Tiên đều lọt vào tay thực dân Pháp. Thế là sáu tỉnh Nam Kỳ đã hoàn toàn mất chủ quyền.

Bài thơ trên đã vẽ lại giai đoạn nghiêm trọng của lịch-sử nước nhà với nhiều biến cố mà người lều lái không ai xa lạ hơn là quan kinh lược họ Phan.

Tôi muốn vạch lại những đường nét chánh của giai đoạn cực kỳ nghiêm trọng này để tỏ rằng Cụ Phan là một nhà ngoại giao có chân tài nhưng bất phùng thời. Trước tình thế khó xử, mỗi ngày một thêm dồn dập với những biến cố mới mà chủ mưu vẫn là lòng man trá trá trở của bọn quan Pháp, nhà ngoại giao đại tài của chúng ta không thể thắng được thời cuộc để cuối cùng phải than:

« Thời trời đất lợi lại người hòa. »

Há dè ngồi coi phải nói ra. »

Trong 17 ngày tuyệt thực, chắc chắn những biến cố trọng đại từ năm 1861 là năm đồn Kỳ-Hòa thất thủ cho đến năm 1867 là năm thành Vinh-Lông rơi vào tay quân địch, những biến cố ấy hiện lại trong trí não của Cụ già 71 tuổi. Kể từ năm 1861, tình thế nước nhà mỗi ngày một thêm nguy ngập, bên ngoài thì giặc Pháp và Y-pha-Nho, sau khi chiếm 3 tỉnh miền Đông đang ngấp nghé 3 tỉnh miền Tây, bên trong thì loạn lạc nổi lên ở đất Bắc. Dân tình ly tán, nạn đói hoành hành. Trong tình thế ấy, triều đình Huế vẫn tri trệ với một đám quần thần cố chấp, xu phụ.

Năm 1862, triều đình Huế cử phái bộ Phan-Thanh-Giản, Lâm-Duy-Hiệp vào Gia-Định giảng hòa. Nhưng làm sao giảng hòa khi phe chủ chiếm đang làm chủ tình hình tại 3 tỉnh miền Đông? Sứ bộ Việt Nam bị ép buộc phải ký Hòa ước ngày 5 tháng 6 năm 1862 mà chúng ta thường gọi là Hòa ước Nhâm Tuất. Cụ Phan phải ép lòng ký hòa ước ở nhục này với biết bao nỗi đắng cay. Cụ tự xem như người không làm tròn

sứ mạng do triều đình và quốc dân giao phó. Sứ bộ nào ở trong nghịch cảnh ấy lại chẳng chịu ký? Mà ký để nhượng 3 tỉnh Gia-Định, Biên-Hòa, Định-Tường và Côn-Nôn cho thực dân Pháp thì thật là đau lòng, xem Hòa ước Nhâm Tuất như một sự nhượng bộ hoàn toàn mà sĩ phu trong Nam lúc bấy giờ sôi sục căm thù trước thế mất còn của đất nước. Hòa ước Nhâm Tuất có khác chi ngọn lửa khơi dậy lòng yêu nước của các tầng lớp dân chúng Đồng-nai đứng lên phát cao ngọn cờ khởi nghĩa đồng, binh Tây sát tà.

Sau đó, cụ Phan bị đày xuống Vinh-Lông làm Tổng-Đốc đề thương thuyết với địch một lần nữa! Sứ mạng mỗi ngày một thêm cam go, tình thế mỗi ngày một thêm nguy ngập. Thực dân Pháp cứ sẵn tới vì họ đã biết thực lực của quân ta.

Qua năm 1865, lại một lần nữa trong tình thế khó xử, triều đình Huế cử Cụ Phan sang Pháp để chuộc lại 3 tỉnh Miền Đông. Mặc dầu biết con đường thương thuyết thật nhiều khê, Cụ Phan vẫn nhận lời với tất cả tấm lòng thành của con người đã đặt nợ nước nặng hơn tình nhà.

Sử chép lại rằng Vua Tự-Đức cũng nhìn thấy nỗi gian nan mà sứ bộ Phan-Thanh-Giản gặp phải trên đất Pháp. Cuộc tiền đưa vô cùng lam ly tại sân châu. Nhà vua không cầm được lòng, hỏi Cụ Phan:

— Nếu như Khanh bị bắt buộc phải nhượng 3 tỉnh, Khanh sẽ xử trí ra sao?

Cụ Phan trả lời:

— Tâu Hoàng-Thượng, thần sẽ cân lường từng sự lợi hại. Chừng ấy, nếu như cuộc thương thuyết thất bại, thần sẽ liều, đời được quyền lợi nào thì đời. Kết quả của cuộc thương thuyết tại Ba-lê tùy theo ý chí của Chánh-Phủ Pháp. Thần không dám hứa trước, miễn là cố sức làm tròn sứ mạng của Hoàng-thượng trao phó cho thần.

Vua Tự-Đức rơi lụy, nói với Cụ Phan:

— Đất Nam Kỳ của Tiên đế để lại, Trẫm kỳ vọng nơi Khanh đi sứ lần này có kết quả. Khanh làm sao đừng hổ mặt với lịch sử là đủ rồi.

Vua Tự-Đức ban ngự tấu và căn dặn sứ bộ:

— Chư Khanh tìm đủ cách vào triều kiến cho được Pháp Hoàng mà trao tận tay bức thư ngoại giao, nhớ đừng mượn một tay nào khác.

Rồi Vua Tự-Đức dặn thêm:

— Chư Khanh đừng quên rằng mình là sứ bộ thay mặt cho một nước, muốn thương thuyết một cách xứng đáng, không như những lần trước đi sứ bên Trung-quốc, chư Khanh phải giữ tư cách xứng đáng của bậc người « phương diện quốc gia ». Nếu phải vào triều kiến Nã-Phá-Luân đế Tam thì chư Khanh nên cúi đầu là đủ rồi, chớ đừng lay ...

Sứ bộ phụng mạng, rời Thuận-Hóa vào Gia-Định, đáp tàu sang Pháp.

Cụ Phan đã nhìn thấy những khó khăn tế nhị sẽ gặp phải trên đường du thuyết. Trong bài thơ cảm tác, cụ Phan với hai câu kết cho ta thấy tâm nguyện của người sứ giả muốn dùng con đường hòa giải để dập tắt lửa hận thù:

*« Phen này miễn đừng hòa hai nước,
Nỗi tôi xin đừng hận bị chi. »*

Rồi đầu cũng vào đó, vì thực dân Pháp tráo trở lăm. Họ chỉ nuôi một ước vọng: tròng lên đầu lên cổ nhân dân ta cái ách thống trị để đặc hưỡng biết bao quyền lợi rất từ mồ hôi nước mắt của người dân bị trị.

Sứ bộ Việt Nam trở lại Huế với mấy lời tâm phúc mà cụ Phan dâng lên Vua Tự-Đức là giữa lúc tình thế nguy ngập, nên giao hòa với Pháp, gấp canh tân xứ sở rồi sau sẽ định liệu. Bài học cụ Phan nhận được cũng là bài học mà Nguyễn-Trường-Tộ đã chuốc lấy vào thân đó là bài học thất vọng trong cô đơn giữa một triều đình khur khur tự tợn và bảo thủ. Trước nghịch cảnh ấy, cụ Phan chỉ còn biết than:

*« Từ ngày đi sứ đến Tây kinh
Thấy việc Âu-châu phải giựt mình*

*Kêu tình đồng bang mau lập bước
Hết lời năn nỉ chẳng ai tin ! »*

Chẳng ai tin bởi vì từ vua chỉ quan chỉ một lòng tự tôn.

Những tưởng đã rũ xong nợ thần dân, nào ngờ tình thế trong Nam mỗi ngày như chảo dầu sôi, hòa hay chiến, con đường nào cũng phải sấn tới. Bánh xe lịch sử cứ lăn vào cái thế nước nhà mất hết uy lực trước hùng binh của quân xâm lược. Lại một lần nữa, trong tình thế nguy-ngập, Vua Tự-Đức giao trọng trách giảng hòa và giữ nước cho cụ Phan với chức kinh lược sứ. Năm đó là năm 1866. Cụ Phan bãi mạng lên đường vào Nam. Có ai ngờ chuyến đi này là chuyến đi cuối cùng trong đời cụ Phan mà cũng là chuyến đi đánh dấu đất Đồng-nai lọt trọn vào tay quân Pháp. Cụ vẫn kỳ vọng trong chuyến đi này với sức già còn lại, Cụ có thể làm được cái gì giúp cho tình thế bớt căng thẳng. Nhưng không, con hùm xám đã hiện nguyên hình con khủng long cứ sấn tới để rồi sáng tinh sương ngày 20 tháng 6 năm 1867, giữa lúc người dân đất Long-Hồ vừa thức giấc thì từ phía quân Pháp đã bao vây thành Vinh-Long. Lại một lần nữa, Cụ Phan cố sức tàn để uốn ba tấc lưỡi Tô-Tần thương thuyết với thực dân Pháp. Cụ Phan xuống tàu gặp De Lagrandière. Viên Chi-huy này buộc Nam triều phải nhường luôn 3 tỉnh miền Tây. Cụ Phan tê tái lòng, cương quyết trả lời:

— Tôi có quyền giữ đất, chớ không có quyền giao đất. Xin cho tôi hồi lại ý kiến Triều đình Huế.

Cụ Phan bị ép buộc phải giao thành. Cụ nghẹn ngào bó tay giữa lúc quân Pháp ủa vào chiếm thành. Cụ rời thành về trú ngụ trong một túp lều tranh. Và cũng từ ngày ấy, Cụ nhất quyết tuyệt thực để trọn lòng tiết nghĩa đối với ơn Vua lộc nước.

Trong suốt 17 ngày tuyệt thực, giữa lúc nước nhà ngửa nghiêng, mảnh đất Đồng-nai đặt dưới gót sắt của quân xâm lược, Cụ Phan đọc sách ôn lại quang đời hoạn lộ của Cụ. Trong trí não của người quyết chọn cái chết để giữ

tròn tiết tháo, Cụ đã nhìn thấy hình ảnh oai hùng của người sĩ phu Việt-Nam. Từ khi lập quốc, trong bất cứ hoàn cảnh nguy kịch nào của lịch sử dân tộc, người sĩ-phu đều can trường đứng ra nhận lãnh trọng trách.

Chỉ trong vòng 9 năm thôi, trước ngày Cụ Phan khép kín cuốn sổ binh sanh trên cõi đời này, lịch-sử dân tộc đã phải chứng kiến biết bao thảm cảnh mà sĩ-phu Việt-Nam nặng lòng với dân với nước không thể thản nhiên ngồi nhìn :

— 1858 : thực dân Pháp bắn phá thành Đà-Nẵng.

— 1859 : Đồn Cần-Giò thất thủ, rồi tới thành Sài-gòn. Cũng trong năm này, thực dân Pháp đánh chiếm chiến lũy Kỳ-Hòa.

— 1861 : Mỹ-Tho thất thủ.

— 1862 : Biên-Hòa thất thủ. Cũng trong năm này Hòa ước Nhâm Tuất ra đời với nỗi lòng ngang trái của sứ bộ Phan-Thanh Giản và với nỗi lòng đau nhức của sĩ dân miền Nam.

— 1863 : Gò-Công thất thủ.

— 1867 : thành Vĩnh-Long bị chiếm.

Kế đó là Châu-Đốc, Hà-Tiên, Rạch-Giá nằm tròn dưới gót sắt bao tàn của quân xâm lược.

Trong suốt 17 ngày tuyệt thực, chắc chắn hình ảnh của người sĩ-phu Việt-Nam sáng ngời trong lòng quan Kinh lược. Những bài thơ, bài văn tràn đầy khí huyết của người dân Đồng-Nai thề quyết "thà thua xuống lán, xuống bưng, kéo ra đầu giặc lỗi chưng quân thần"; những bài văn bài thơ đượm tình yêu nước ấy vang dội trong lòng cụ già 71 tuổi ngậm ngùi trước thế nước suy vong.

Tháng 2 năm 1859, những tiếng súng thần công của quân Pháp bắn phá thành Saigon cũng là những phát súng khởi dậy, căm thù trong lòng sĩ-dân miền Nam. Cuộc chỗi dậy của quân nghĩa đồng 18 thôn vườn trầu ở Vũng

Hóc-Môn, Bà-Điền xem như ngọn lửa thiêng đánh dấu trang sử kháng Pháp đầu tiên trên dải đất miền Nam thân yêu này. Chúng ta hãy nghe bài thơ kháng Pháp đầu tiên trong lịch-sử 83 năm vong quốc :

• Trời Nam đang hội mở mang,
Bỗng nhiên mắc lũ giặc loạn Tây dương,
Chớ sợ có lũ thằng Trường,
Thằng Lạc, thằng Tấn, thằng Phương một đoàn
Xóm làng đình miếu tan hoang
Thành xiêu vách đổ muôn vàn đấng cay
Máu thầy oan nghiệt dầy đầy
Chém cha cái lũ thằng Tây bạo tàn. •

Lời thơ bình dị, nhưng chứa chan tình yêu quê cha đất tổ của những người quyết lấy máu hồng tô thắm ngọn cờ giải phóng quê hương. Lời thơ yêu nước ấy đã giúp cho Cụ Đờ-Chiêu, nhà thơ mù lòa của miền Đồng-Nai bên Nghệ, nhìn thấy cái chết oai hùng của nghĩa quân ở tuyến đầu Cần-Giוע :

— Ông Cha ta còn ở đất Đồng-Nai, ai cứu được một phương con đó.
Thác mà trả nước non rồi nợ, danh thơm đồn sáu tỉnh chúng đều khen.

Thác mà ưng đền miếu đề thờ, tiếng hay trải muôn đời ai cũng mộ.
Sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc, linh hồn theo giúp cơ binh,
muôn kiếp nguyện trả thù kia •.

Những lời văn tế trầm hùng trên, chắc chắn phải tới tai quan kinh lược đang tuyệt thực, đang chờ tin của Triều đình Huế.

● Qua năm 1864, người anh hùng Gò-Công bị sát thủ dưới họng súng oan nghiệt của tên bán nước Huỳnh-Công-Tấn. Lại một lần nữa, nhà thơ mù lòa của miền Đồng-Nai bên Nghệ đã rơi lụy trước cái chết liệt oanh của vị nguyên soái "Ứng nghĩa Bình Tây" :

— Khóc là khóc nước nhà cơn biến loạn, hôm mai vắng chúa, thua
buồn nhiều nỗi khúc nói.
Than là than bờ cõi lúc qua phân, ngày tháng trông Vua, ngo
ngần một phường tổ đại.

Tướng quân còn đó, các nơi đạo tặc thấy kiêng dè
Tướng quân mất rồi, mấy chỗ nghĩa binh thêm bãi xí. »

Nhưng một Trương-Công-Định đã ngã thì trăm ngàn anh hùng dân
tộc khác thề quyết đứng lên phất cao ngọn cờ giải phóng quê hương.

Những lời thơ yêu nước, quyền lấy hình ảnh hào hùng của người sĩ-
phu Việt-Nam trong cảnh quốc phá gia vong đang vang dậy trong lòng Cụ
Phan. Lòng Cụ đang nát ngóu với nỗi khổ người dân mất nước. Mười
bảy ngày tuyệt thực cũng là 17 đêm lòng Cụ khóc cho vận nước đen tối.
Cụ không thể kéo dài cuộc sống để nhìn thấy quê hương Cụ oằn oại dưới gót
giày xâm lược. Đêm 3 rạng ngày 4 tháng 8 năm 1867 Cụ Phan kết liễu cuộc
đời với chung độc dược. Cụ mất đi để lại trong lòng sĩ dân miền Nam một
niềm tiếc thương vô biên. Cái chết của Cụ càng làm cho địch kính trọng con
người quyết dùng tactic lừa Tô Tần để tránh được cuộc đao binh giữa hai dân
tộc.

Cảm kích trước sự tiết tháo của một sĩ-phu thà chết chứ không chịu
nhục, Cụ Đồ-Chiều đã rơi lụy :

• Non nước tan tành hệ bởi đâu ?
Dầu dầu mây trắng cõi Ngao Châu
Ba triều công cán vùi hàng số
Sáu tỉnh cương thường một gánh sầu
Ai Bắc ngày chiều tin điệp vắng
Thành Nam đêm quạnh tiếng quyên sầu
Minh sanh chín chữ lòng son tác
Trời đất từ đây mặc gió sầu ».

Con người nghĩa khí ấy đã nhắm mắt đi rồi :

• Ai Bắc ngày chiều tin điệp vắng,
Thành Nam đêm quạnh tiếng quyên sầu. »

Cụ Phan mất đi rồi, đất nước mất một đấng con suốt đời tận tụy với
dân với nước.

Cụ Phan mất đi rồi như mất luôn cái quyền lực cai trị của nhà Vua
tại miền Đông-Nai thân yêu. Sự tuân tiết của Cụ Phan như gióng thêm tiếng
chuông cảnh tỉnh sĩ dân miền Nam phải đứng lên cỡi ách thống trị của ngoại
bang. Cụ Phan mất nhưng linh hồn Cụ, tấm gương Cụ vẫn sống mãi trong
lòng con dân miền Nam.

Một năm sau ngày Cụ Phan mất, người anh hùng chài lưới đất Rạch-
Giá chết theo dưới lưỡi dao hung bạo của quân cướp nước.

Cụ cử Huỳnh-Mãn-Đạt đã nêu cao cái chết oai dũng ấy qua hai câu
thơ trầm hùng :

• Anh hùng cứng cỏi danh còn mãi,
Thẹn chết bao nhiêu lũ cúi đầu. »

Tấm lòng son của Cụ Phan đối với dân với nước còn truyền lại cho
hai người con trai Cụ. Hai người phất cao ngọn cờ giải phóng để rồi phải
chết dưới họng súng của quân bạo tàn ở Giồng-Gạch, Bến-Tre. Cụ Đồ-
Chiều đã khóc con người khí tiết qua 10 thi phẩm nói lên lòng ngậm ngùi của
nhà thơ mù lòa đã lui về ở ẩn trong vùng đất Ba-Tri, ngụ ý :

• Lòng son xin có hai vừng tác
Giồng-Gạch thà không một tấm thân
Ai khiến cuộc hòa ra cuộc chiến
Người qua An Lái lưỡng buông khuông. »

Cụ Phan mất đi rồi, hai con cụ cũng mất đi rồi, làn sóng chống
xâm lăng cứ trào dâng như ngọn thủy triều đập mạnh vào thành trì đó

hộ trong suốt 83 năm vong quốc. Cụ Phan mất ở Vinh-Long, được di cữu về Ba-Tri là vùng đất khét tiếng chống ngoại xâm. Ngày nay về Ba-Tri, qua Giồng-Gạch, ghé An-Lái, lòng ai lại không ngậm ngùi thương tiếc nhà chí-sĩ họ Phan đã suốt một đời lo cho nước cho dân.

Sở dĩ tôi đã chọn thành phố Vinh long, nơi diễn tiến của một giai đoạn lịch sử vong quốc, để vẽ lại những nét chánh trong giờ phút cuối cùng của Cụ Phan là vì chẳng những người dân Vinh-Long cách đây 107 năm đã chứng kiến cái chết của Cụ Phan mà Vinh-long xưa kia còn là thủ phủ của văn học miền Hậu-Giang này. Tìm lại thành quách cũ không phải với niềm hoài cổ đơn sơ mà trái lại nhằm đề phục hoạt lại văn học Miền Nam, một phần văn học nước nhà cũng phong phú như bất cứ nơi nào trên dải đất thân yêu này. Thực dân Pháp đến đây, họ đã cố tình phá bỏ tất cả để con dân miền Nam không còn gắn liền với đất nước. Khôi phục lại những gì đã có trong lòng đất mẹ dưới những lớp phế hưng của thời cuộc cũng là một cách để mỗi người trong chúng ta tìm lại những tình cảm rạt rào của con người Việt Nam biết yêu những gì đặc thù của Việt Nam và biết ghét những gì đã và đang làm hoen ố những trang lịch sử vẻ-vang của dân tộc ta.

tiếng miền trung

Sau bài « Góp tiếng địa phương » của chúng tôi cho đăng trên Văn-Hóa Tập-San ông Hồng Nhật, chủ nhân thư quán Bình Dân ở Nha Trang, có gởi đến cho mấy trăm câu ca dao miền Trung với nhã ý giúp chúng tôi thêm tài liệu để tìm hiểu tiếng địa phương. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn ông Hồng Nhật, một người có nhiệt tâm đối với văn hóa.

Chính nhờ mở tài liệu của ông, chúng tôi mới có được một số từ ngữ của đồng bào miền Bình-Tri-Thiên mà chúng tôi xin ghi ra đây theo thứ tự a b c. Sau mỗi từ ngữ giải nghĩa, thường chúng tôi dẫn thêm một câu ca dao hoặc một câu tục ngữ, thành ngữ làm thí dụ.

Đối với đa số đồng bào miền Trung, những từ ngữ và những câu mà chúng tôi dẫn ra đây không có gì là lạ, là khó hiểu, nhưng đối với người Việt ở miền Bắc và miền Nam thì những tiếng địa phương này có lẽ sẽ giúp ích rất nhiều cho những ai muốn tìm hiểu ngôn ngữ của dân tộc.

Thú thật chúng tôi đã từng ngỡ ngàng không hiểu chi hết khi nghe một cô gái miền Trung cất tiếng hát :

« Mớ rào, mớ rú, chộ mớ mớ » (1)

Lúc gặp ông Hồng Nhật ở Saigon, ông có đọc cho chúng tôi nghe mấy câu hát của người miền Trung mà chúng tôi đành phải nhờ ông giải nghĩa

(1) Nếu là người miền Nam, câu đó sẽ được đọc là : « nào sông, nào núi, thấy đầu nào ».

giùm, nếu không thì một người miền Nam như chúng tôi không làm sao hiểu được. Chẳng hạn như bốn câu sau đây mà ông cho đó là những lời than vãn của một người miền Trung sau kỳ đệ nhất thế chiến :

« Bất nhơn cho làng nác,
Bạc ác cho thằng Tây,
Đem bọ tui đi lính Mỹ,
Bọ thây quê người » (1)

Một ông bạn khác của chúng tôi ở miền Trung có lần thuật lại một giai thoại như sau :

« Lúc ông mới vào Saigon, ở nhà bên cạnh có một người miền Nam bị bệnh rên suốt đêm. Sáng hôm sau, bà cụ ông sang hỏi thăm bà vợ ông lảng giềng :

— Tái qua ông đau mần răng rứa bà ?

Bà vợ vội trả lời :

— Thừa cụ, nhà cháu không có đau răng, mà đau bụng.

Thì ra bà vợ người miền Nam đây không hiểu hai tiếng « mần răng » của người Trung có nghĩa là « làm sao », tưởng lầm « răng » là cái răng, nên mới đáp một câu trật lất như vậy.

Chúng tôi không dám tin chắc rằng những tiếng địa phương miền Trung mà chúng tôi giải thích vẫn tắt dưới đây là hoàn toàn đúng, và dĩ nhiên còn rất nhiều tiếng mà chúng tôi chưa sưu tầm được. Vậy chúng tôi hy vọng, sau khi đọc xong bài này, các độc giả gốc người miền Trung sẽ vui lòng hiệu chỉnh cho những chỗ sai lầm, nếu có, và nhất là chúng tôi mong có sự đóng góp tích cực về từ ngữ địa phương của những vị hiểu rõ tiếng miền Trung để giúp cho những người yêu tiếng Việt có dịp học hỏi thêm ngôn ngữ của dân tộc mình.

(1) Nác: nước. Bọ ở câu 3 có nghĩa là che. Bọ ở câu 4 có nghĩa là Bò, và Bọ thây tức là chết.

A, Ǻ

Ǻ : cò nòng, chệ.

« Mần Ǻ ngá mặt lên ».

(Tục ngữ)

« Ai về nhần Ǻ Ké Sen,

Trồng dâu, dặt còi, đua chen kịp người ».

(Ca dao)

Ǻn bữa lợ : ăn bữa lợ tức là bữa ăn không chính thức.

Ǻn giáp hột : ăn lúa cũ qua lúa mới, giáp hai mùa.

Ǻn trất : ăn vặt.

« Ngũ ngày quen mứt,

Ǻn trất quen mồm ».

(Tục ngữ)

B

Bạng chặc : húc nhau.

« Trâu bò bạng chặc

Ruồi muỗi chết oan. »

(Tục ngữ)

Bảy : bay lên, tỏa ra.

« Mùi trầm hương chưa bảy,

Đã bảy mùi khói »

(Câu hát)

Bằm : mẹ.

Bầy chọa : chúng ta.

Bầy chừ : bây giờ.

« Bày chữ ai đã quên ai,

Gặp nhau che nón, đưng vai nó (r) chào »
(ca dao)

Béng : bánh (bánh tét, bánh chưng)

Biệng : đánh.

Biệng cho mặt hèo »

Bit : hái, bứt.

« Cây trên rừng ai bứt,
Qua đào liệu ai vo. »

(ca hát)

Bó cần, hom bó : cần kiếm, bóp chặt.

Bợ : cha.

Bợ thây : bỏ thây, chết.

« Bứt nhơn cho làng nước,
Bực ác cho thằng Tây,
Đem bợ tui đi lính mộ,
Bợ thây quê người »

(ca hát)

Bong : lộ ra.

« Người xấu duyên lặn vào trong
Bao nhiêu người đẹp duyên bong ra ngoài »

(ca dao)

Bóp chặt : riết róng, không dám xài,

« Giàu sang chẳng chóng thì chầy
Chị em bóp chặt ngày ngày sao đang »

(ca dao)

(1) Xem văn N.

Bù : trái bầu.

« Cỏ kia có tánh dở hơi,
Nấu cơm ra cháo, nấu khoai ra bù.
(ca dao)

(Nồi) **bung** : nồi lớn.

« Đũa bẻp khuôn nồi bung »
(tục ngữ)

Bura : vừa (xem câu ca dao về chữ lịp)

Bừa (đày bừa) : hành hạ, đày vò (xem câu ca dao về chữ

C

Ca : gà.

Cáy : gáy.

« Ai nuôi con trống ca vàng,
Nửa đêm dậy cáy, cho chàng thức khuya »
(ca dao)

Cắm : cần.

« Tiếng đồn cha mẹ anh hiền,
Cắm cơm không bẻ, cắm tiền bẻ tư »
(ca dao)

Cấy : vợ. **Hỏi cấy** : hỏi vợ.

Cấy đồng hoặc **cấy nhông** : vợ chồng.

(Tép) **cỏ** : tép nhỏ.

Cời : trên. **Cời tẻ** : trên kia.

Cổ tra : ông già.

Cộ : cũ.

« Trăm năm dầu lĩ hện hồ,
Cây đa bến cộ con đò khác đờ.

(Ca dao)

Cơi : cái khay.

« Tình thương em bỏ trên cơi
Nấp vàng đây lại để nơi chờng (1) thờ ».

(Ca dao)

Cời : rách.

Cường : công.

« Dầu cho chín đục mười trong,
Nem cường chũ phụng không chờng cũng hư ».

(Ca dao)

Cươi : sân.

« Phơi ló cỡi cươi »
(Phơi lúa trên sân).

Cươi : sương.

« Mẹ dòng chích gỏi nghiêng chũn
Đêm đông trường cươi lạnh biết than rằng với ai ».

(Bài hát)

Chạc : rẽ, chưa thành củ.

« Làm trai phải biết đủ nghề,
Phòng khi hoạn nạn thì về một khoát
Một được củ chạc củ chát,
Củ giắt lưng khô, củ nhai vào mồm ».

(Ca dao)

(1) Xem tiếp văn C

Chành nè : nhánh tre khô.

« Phận người nát giỏ còn tre,
Phận ta nát giỏ chành nè cũng không ».

(ca dao)

Chầu ni : lúc này, dạo này.

« Chầu ni đã có trăng non,
Đề anh lên xuống có con em đồng. »

(ca dao)

Chầu tề : ngày kia.

« Chầu tề đi chợ với nhau một đường. »

Chắc (một chắc) : một mình. Dắt chắc : dắt nhau. — Đập chắc :
đánh nhau.

« Vì dầu thầy mẹ không nghe,
Hai ta dắt chắc lên xe vô Hàn » (1)

(ca dao)

Chon : giòn.

« Trái thom là trái thom non,
Bỏ vô với mắm ứn chon như đờ ».

(ca dao)

Chờng thờ : bàn thờ, giường thờ ông bà hay giường thờ :

« Tui ba mươi anh không lễ Tết
Sáng mừng một anh không lạy chờng thờ ».

(Câu hát)

Chùng : lén.

« Ăn chùng ; chửi chùng ».

(1) Vào Đà-Nẵng.

Chỗ : chỗ. Nơi. Năm nơi : năm chỗ, năm ở, sinh ở

Chộ : thấy. Năm chộ : năm chiêm bao.

• Mù lòa cũng chẳng chộ chi,
Cứ ngồi một chỗ, nỏ thì chộ ai »

(Cầu hát)

Đ

Đam, đăm đờng : con rạm, một loại cua nhỏ ở đồng ruộng.

• Chim trời cá nước, anh đừng mơ ước ừng công,
Đi về mà bắt con tép cỡ, đăm đờng họa may »

(Cầu hát)

Đèo queo : bám theo dựa theo, vịn theo.

• Lên non thiệp cũng lên theo,
Xưởng thuyền thiệp cũng đèo queo mạn thuyền »

(Ca dao)

Đi dọi : đi theo.

• Mẹ đi đâu cũng đi dọi »

Đit : (ít phổ thông) dứt.

• Đit rồi thì nỏ »

Đùm : nắm, gói nhỏ.

• Thà rằng một vợ một chồng,
Một om cơm nguội, một đùm mắm nêm »

(Ca dao)

E

Eng : Anh.

• Hai eng tam » (1) (hai anh em).

(1) Xem văn I

G

Gạn : chuyện vãn.

• Con con mẹ mẹ gạn cùng nhau,

Con muốn làm sao mẹ cũng đầu.

— Thưa mẹ, con còn đang trẻ lắm.

— Ủ con, mẹ cũng chửa già đâu »

(Thơ Phan-Bội-Châu)

H

Hỏi : lạch sông.

• Qua sông qua hỏi »

K

Khái : cạp.

Khái : gãi.

• Khái cho đũa ngựa »

L

Lái : lướt.

• Cha chài, mẹ lái con câu.

Ông rề đứng đáy, mẹ dâu ngồi nỏ »

(ca dao)

Lặt : thien, hoạn.

• Lặt trâu bò, lặt heo »

Ló : lúa. Thóc ló : thóc lúa.

« Xay ló xay ló Đờng Nai,
Thóc gạo về ngài, tằm cám về tui ».
(ca dao)

Ló khén : lúa phơi thật khô.

Lọc bét : lược bánh.

« Lọc bét tét »

Lộ : lỗ lỗ, lỗ vốn.

« Ăn bữa củ lộ bữa cây »
(Ăn bữa giỗ, lộ bữa cây)..

Lịp : nón lá. Lịp cời : nón rách.

« Lịp cời che nắng che mưa,
Đố ai mần rề cho bữa lịp cời ».

(Ca dao)

Lờ : lơ.

« Cá trong lờ lừ đừ con mắt,
Cá ngoài lờ ngúc ngoắt muốn vớ »

(Ca dao)

M

Mỏi : muối.

« Xót xa như muối với gừng,
Gừng cay muối mặn xin đừng bỏ nhau ».

(Ca dao)

(Làm) mọn : làm lẽ, làm bé.

« Khó thì đòn gánh kê vai,
Việc gì làm mọn cho ai đây bừa ».

(Ca dao)

Mụ : chị hay em chồng.

« Giặc bên Ngô không bằng mụ o bên chồng »
(tục ngữ)

Múi : mối.

Múi : mối.

« Cột dây bốn múi,
Xui đã quá xui. »

(câu hát)

Mược : mịch.

« Ai về ai ở mược ai,
Áo vá quàng ở lại trưa mai hãy về »

(câu hát)

« Trời mưa thời mược trời mưa,
Tui không có lịp trời trừa (x) tui ra »

(ca dao)

N

Nác : nước.

« Em đang bắc nác thổi xôi,
Nghe anh thi hồng, đá nời quăng niêu ».

(Ca dao)

« Bao giờ hết cát Mỹ-Hòa,
Sông Giang hết nác, La Hà hết quan ».

(Ca dao)

Nác rặc : nước xuống.

« Sao anh không nghĩ khi nghèo,
Gió nồm nác rặc ai chèo anh vô ».

(Ca dao)

(1) Xem văn 1

Nấy : lớn.

• Nhất vui phong cảnh La Hà,
Nước nguồn son, nguồn nẩy, bao la nghìn trùng.¹
(Ca dao)

Nỏ : Không, chẳng.

• Đói ta không hện nỏ hũ,
Xăm xăm bước tới con đò gặp nhau.²
(Câu hát)

• Em bước căng ra đi,
Cơm chưa kịp ăn,
Khăn chưa kịp拭.
Lip chưa kịp đội,
Áo nỏ vội cài,
• Bấy mình xuống chôn trang đài cho gặp anh.³
(câu hát)

Nói trang : nói dõc, nói khoác lác.

Noóc, hay ðò : thuyền.

Noóc nghề : ghe chài, lưới.

• Em là con gái noóc nghề,
Chợ mai bán cá, sông khuya kéo chài.⁴
(ca dao)

Nôi : nớt.

Nu : nâu.

• Đi mò mà nỏ chợ về,
Hay là quần tía dựa kê áo nu.⁵
(ca dao)

Ngái : xa.

• Đi mò cho ngái cho xe,
Ở đây với trượng (1) bằng ba lấy chông
Không chông trượng kiếm chông cho,
Không con trượng kiếm con cho ăm bằng.⁶
(Ca dao)

Ngàng : con cò, con vạc.

• Những cò có bộ chân ngàng,
Một đêm chịu được một làng trai tơ.⁷
(Ca dao)

Ngạnh : một thứ cá.

• Mãng giang nấu cá ngạnh nguồn
Tới đây ta phải bán buồn mua vui.⁸
(Ca dao)

Nhời hay đời : chơi.

• Hồ lên mà nhời ở mình,
Mấy khi Dương Lễ, Lưu Bình gặp nhau.⁹
(Ca dao)

O

O : cò

• Cách sông nên phải lụy ðò,
Tội (1) trời nên phải lụy o bán ðầu.¹⁰
(Ca dao)

• Nhớ o kéo vôi Đàng Đè,
Cầu hò còn vướng, giờ về đã khuya.¹¹
(Ca dao)

(1) Xem Văn 1.

Om : nồi nhỏ bằng đất.

« Chiều chiều lại nhớ chiều chiều,
Nhớ om cơm nguội nhớ siêu nước trà ».

(Ca dao)

R

Rạ : rạ.

« Thứ nhất vợ dại trong nhà,
Thứ hai nhà dột, thứ ba rạ cùn » (1)

(Ca dao)

Răng : sao.

« Ra về răng đực mà về,
Ta nắm lấy áo ta để câu thơ ».

(Ca dao)

Răng nên : sao đực ?

Không răng mó : không sao đầu.

Rện : rế (cây)

Rộng : ruộng.

« Dẫu rằng trăm rộng bề bề,
Không bằng học lấy một nghề trong tay »

(ca dao)

Rủ hay ri : rừng núi.

« Rắn không chùn chạy năm rừng bảy núi,
Gà không vú nuôi chín mươi con. »

(ca dao)

(1) Lại có câu nói : ... thứ ba nợ đời.

S

Sa : lờ, trớt.

« Đỡ sa lời hẹn khi chiều,
Túi trời như mực cũng lờn mà đi ».

(ca dao)

Sèm : thêm.

« Mò cha con bán bánh hìn,
Rao lên rao xuống cho con tao sèm. »

Su : sâu.

« Sông su không lội thời trưa,
Đò dầy không xuống ai đưa một mình. »

(Ca dao)

T

Tam : em. Út tam : em út.

« Chị trước tam sau ».

Tèm hem : ý nói dơ dáy, đen thui.

« Đói cơm rách áo tèm lem,
Nợ cơm ăm áo lại sèm nợ kia ».

(Ca dao)

Tái : tối.

« Chim bay về núi tối rồi,
Không nơi chim đậu, không nơi chim ăn. » (1)

(Ca dao)

(1) Có câu hát : Anh không lo liệu còn người chi đây.

Thóc : ngũ (dùng riêng cho con nit).

« Ru con con thóc cho muối,
Nước non ai gánh mẹ ngồi ru con ».

(Cầu hát)

Tra : già (ông tra : ông già)

« Một lần mà tòn đến tra,
Đừng đi nước mặn mà hà ăn chơn ».

(ca dao)

Trâm : ngăm, lặn xuống nước đất lở sụp xuống.

« Cuộc kêu dưới vũng tre trâm
Cuộc kêu nước cuộc, tre trâm nước tre ».

(ca dao)

Trây : trái cây.

Trìm : chìm.

Trộ : trận.

« Nhớ thương những trộ mưa rào,
Hột sa đáy giếng, hột vào vườn dưa ».

(ca dao)

« Tiếng đồn gió độc có lường,
Mưa dông có trộ, dạ em buồn có khi. »

(ca dao)

Trốc hay tróc : đầu.

Trốc củi : đầu gối.

Trá trâu.

« Ai về nhẩn với mụ Văn,
Bòn tro dãi trú quanh năm vẫn nghèo ».

(Ca dao)

Trán : móm.

« Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa,
Miệng nhai cơm trún, lưỡi lira cá xương ».

(Ca dao)

Trira : chừa, dành riêng.

Trường ba : đệ tam trường, kỳ thi thứ ba, kỳ thi Hương.

« Ai về nhẩn với nhọc gia,
Mua trâu trả lại, trường ba hồng rôi ».

(Ca dao)

Trượng : trượng.

« Mẹ cha trượng quá ngọc vàng,
Đền bồi sao xiết muốn vãn công ơn ».

(Ca dao)

Trượng : dượng.

« Đi mô cho ngái cho xa,
Ở đây với trượng bằng ba lấy chồng ».

(Ca dao)

U

Uóm : yếm.

« Ngờ rằng tróm đồ còn son,
Ai ngờ tróm đồ có con ăm bông ».

(ca dao)

V

Vót, (hay bót) vèng nón : vót vành tre để làm nón lá.

X

Xeng : xanh.

• *Trấy còn xeng* •

Xót cầu : già gạo.

Xoi : ăn (hạng quý phái).

• *Ước gì sông cái có cầu,*

Em về hôm sớm tìm trâu mẹ xoi.

Xuê (xuê xoang) : xinh đẹp.

• *Dây lưng bốn mũi,*

Xuê đã quá xuê. •

(câu hát).



TIN TỨC

văn hóa, giáo dục và thanh niên

HỘI ĐỒNG VĂN HÓA GIÁO DỤC KHAI MẠC
KHÓA HỌP KỲ 2-1973

Hội Đồng Văn Hóa Giáo Dục sáng thứ tư 12-12-73 đã khai mạc khóa họp thường lệ kỳ 2-73 tại phòng họp khách sạn Hoàn Mỹ, dưới sự chủ tọa của ông Đỗ Văn Rỡ, Phó Chủ tịch Đặc Trách Văn Hóa, đại diện Phó Tổng Thống Trần Văn Hương, Chủ tịch Hội Đồng VHGD.

Trong khóa họp thường lệ kỳ 2-1973, các Hội Viên Hội Đồng VHGD sẽ thảo luận về việc bầu lại tân Hội Đồng được dự liệu vào tháng ba 1974.

Theo chương trình nghị sự, Hội Đồng sẽ đặt vấn đề nói rộng thành phần hội viên, ấn định các tiêu chuẩn của các hiệp hội văn hóa, cập nhật hóa chánh sách văn hóa giáo dục, tình trạng xuất bản và nạn khan hiếm giấy, vấn đề giảng dạy sinh ngữ, vấn đề du học và đại học.

Ngoài ra, cuối khóa họp này, Hội Đồng cũng sẽ thảo luận về vấn đề cải tổ chương trình trung học và kế hoạch giáo dục niên khóa 1974 của Bộ Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên.

Khóa họp kỳ hai năm 1973 đã kéo dài suốt 15 ngày.

- *Nới rộng thành phần hội viên và ấn định các tiêu chuẩn của hiệp hội văn hóa*

Về vấn đề nới rộng thành phần hội viên, Hội Đồng đòi cho ngành giáo dục nghệ thuật có tiếng nói trong Hội Đồng Văn Hóa Giáo Dục nhiệm kỳ tới. Hội Đồng dành cho Hành pháp quyền tùy tiện sắp xếp việc bổ sung hội viên ngành giáo dục nghệ thuật nói trên.

Hiện nay, các hiệp hội văn hóa được bầu 12 hội viên, giáo dục 15 hội viên, và đoàn thể phụ huynh học sinh 3 hội viên. Về tiêu chuẩn các hiệp hội văn hóa, Hội Đồng đã biểu quyết, chỉ có các hiệp hội có nghiên cứu và phổ biến văn hóa mới được quyền bầu cử nhân viên vào Hội Đồng Văn Hóa Giáo Dục.

- *Vấn đề du học và đại học*

Giáo sư Lý Công Cần, Chủ Tịch Ủy Ban Đại Học thuyết trình về các vấn đề đại học gồm các điểm dự luật tự trị đại học, các hội đồng chỉ đạo và phát triển đại học, việc thành lập các đại học tự lập và việc đầu tư giáo dục bậc đại học ở trong nước và ở ngoại quốc.

Giáo sư Vũ Quốc Thông đã thuyết trình về dự luật 05/73 ấn định nền giáo dục đại học VN và đưa ra 9 điểm đề nghị sửa đổi liên quan đến các lãnh vực áp dụng, danh xưng, mục tiêu giáo dục đại học, hội đồng quốc gia đại học, vai trò tư nhân trong hội đồng quản trị đại học, vai trò sinh viên để tránh trường hợp tư nhân lợi dụng đại học đặt đại học lệ thuộc tư bản và việc sinh viên thao túng đại học đưa đại học vào những phiêu lưu chính trị. Phiên họp được đặt dưới quyền chủ tọa của ông Đỗ Văn Rỡ, Phó Chủ Tịch Hội Đồng đặc trách văn hóa.

- *Khuyến cáo cải tổ ngành giáo dục kỹ thuật*

Hội Đồng Văn Hóa Giáo Dục trong phiên họp chiều 22-12 sau hai giờ thảo luận vẫn chưa thông qua được bản "khuyến cáo về việc cải tổ ngành giáo dục kỹ thuật" đúc kết bài thuyết trình của ông Nghiêm Xuân Thiện.

Ông Nghiêm Xuân Thiện, Chủ tịch Ủy ban Kỹ thuật và Chuyên nghiệp trong phiên họp này của Hội Đồng Văn Hóa Giáo Dục đã thuyết trình đề tài liên quan đến vấn đề giáo dục kỹ thuật. Ủy ban chuyên môn đã đúc kết lại thành bản khuyến cáo bảy điểm yêu cầu chính quyền xét lại vấn đề giáo dục kỹ thuật liên quan đến việc thi tuyển sinh viên vào các trường cao đẳng kỹ thuật, cải thiện đời sống giáo chức kỹ thuật, cùng nhu cầu đào tạo chuyên viên kỹ thuật trong công cuộc phát triển quốc gia.

Với sự hiện diện của 23 Hội viên trong tổng số 45 người, Hội đồng Văn Hóa Giáo Dục có đủ túc số để biểu quyết nhưng sau hơn hai tiếng đồng hồ thảo luận Hội đồng vẫn chưa thông qua được điểm nào trong bản khuyến cáo.

ÔNG TỔNG TRƯỞNG VHGD.TN GIẢI THÍCH BỒN MÔN HỌC MỚI TRONG CHƯƠNG TRÌNH TRUNG HỌC

Ông Ngô Khắc Tinh, Tổng Trưởng VHGD.TN sáng 21-12-1973 đã nói rằng các môn học mới dựa vào chương trình giảng huấn bậc Trung học nhằm thực hiện đường lối giáo dục thực tiễn và toàn diện.

Trong cuộc phỏng vấn dành cho VTX nhân đến dự lễ bế mạc khóa hội thảo về kinh tế gia đình tại trường Sư phạm Nguyễn Anh, ông Tổng Trưởng cho biết theo đề nghị của Hội Đồng Cải Tổ Chương Trình, bốn môn học mới sẽ được đưa vào chương trình trung học liên quan đến kinh tế gia đình, sinh hoạt học đường, khai đạo và tai hại của ma túy.

Về môn kinh tế gia đình, ông Tổng Trưởng cho biết đây là một trong những môn học hữu ích và thiết thực nhất của chương trình trung học tổng hợp. Trong khi chờ đợi có đủ ngân khoản để tổng hợp hóa 1.200 trường trung học phổ thông trên toàn quốc. Bộ VHGD.TN cố gắng phổ biến rộng rãi môn học này để giúp các học sinh thích ứng với vai trò của người phụ nữ mới trong xã hội tiến bộ ngày nay.

Đề cập đến môn sinh hoạt học đường, ông Tổng Trưởng nói rằng đây là một môn mới giúp học sinh phát triển toàn diện, chẳng những về đức, trí mà còn chú trọng về thể và mỹ dục nhằm đào tạo một mẫu người cường tráng và biết hướng thượng.

Các tài hại của ma túy sẽ được giảng dạy ở các cấp lớp cao (lớp 11, 12) như một môn khoa học và ở cấp lớp thấp (5-6) trong khuôn khổ bài học Công dân Giáo dục.

Riêng môn khai đạo hướng dẫn học sinh để dàng lựa chọn ngành chuyên môn ở đại học.

Để có thể giảng dạy các môn học mới, ông Tổng Trưởng cho biết, Bộ VHGD-TN đã tổ chức nhiều khóa chuyên môn để đào tạo giáo sư phụ trách. Tuy nhiên, trong năm nay, vì còn thiếu hụt nhân sự, nên các môn mới được coi như môn nhiệm ý. Đến khi có đủ giáo sư các môn này sẽ trở nên môn bắt buộc. Các giáo sư liên hệ được hưởng quy chế như các giáo sư khác.

ỦY BAN VĂN HÓA GIÁO DỤC THANH NIÊN THƯỜNG VIÊN THẢO LUẬN VẤN ĐỀ Y TẾ XÃ HỘI HỌC ĐƯỜNG

Ủy ban Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên Thượng Nghị Viện chiều 20/12 đã nhóm phiên học thường lệ để thảo luận một số vấn đề liên quan đến lãnh vực học đường.

Trong phiên họp này các nghị sĩ đã đề cập đến vấn đề y tế và xã hội học đường, vấn đề thu lệ phí thi cử và quỹ hiệu đoàn trung học cũng như đại học công lập.

Đối với vấn đề thu lệ phí và quỹ hiệu đoàn, Ủy Ban Văn Hóa Giáo Dục Thanh Niên sẽ tiếp xúc rộng rãi với tất cả các giới liên hệ để thấu thập ý kiến rồi sẽ cùng với Bộ liên hệ tìm giải pháp thích nghi.

Các Ủy Ban Văn Hóa Giáo Dục Thanh Niên, Y Tế và Lao Động Xã Hội sẽ cùng nghiên cứu hiện trạng y tế và xã hội học đường, sau đó sẽ mời

các Bộ liên hệ cùng thảo luận để tìm biện pháp cụ thể cải tiến các vấn đề trên, giúp cho sinh viên và học sinh được săn sóc chu đáo hơn.

VNCH ĐƯỢC BẦU VÀO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ HIỆP HỘI TRUYỀN HÌNH GIÁO DỤC TRÁNG NIÊN

VNCH được bầu vào Hội đồng Quản Trị Hiệp Hội Truyền Hình Giáo Dục Tráng Niên vừa được thành lập tại Singapore.

Trung Tâm Sản Xuất và Huấn Luyện Truyền Hình Giáo Dục Tráng Niên Singapore (CEPTA-TV) vừa kết thúc ba ngày hội thảo tại Kuala Lumpur. Tại khóa hội thảo này, đại diện các quốc gia hội thảo viên đã ký một giác thư về việc thành lập Hiệp Hội Truyền Hình Giáo Dục Tráng Niên. Sau đó ông Nguyễn Xuân Huệ, Đồng lý Văn phòng Bộ VHGD/TN, trưởng phái đoàn VNCH, đã được Đại Hội bầu vào Hội đồng quản trị đầu tiên của Hiệp Hội. Hội đồng này gồm sáu hội viên và giữ vai trò tư vấn cho Hiệp Hội Truyền Hình Giáo Dục Tráng Niên.

Cũng tại phiên họp này, các hội thảo viên đã khuyến cáo Trung Tâm Truyền Hình Giáo Dục Tráng Niên Singapore (CEPTA-TV) nên sản xuất các chương trình truyền hình và phương tiện thính thị khác theo nhu cầu cấp thiết của các Quốc gia hội viên trên căn bản ưu tiên cho chương trình kế hoạch hóa gia đình, tăng cường sức khỏe, thực phẩm, các lãnh vực canh nông, giáo dục kỹ thuật chuyên nghiệp và phát triển cộng đồng.

Khóa hội thảo từ 22 đến 24/11/73 đã quy tụ 25 đại biểu của 8 quốc gia Á Châu gồm Đại Hàn, Indonesia Cộng Hòa Khmer, Lào, Philippines, Singapore, Thailand và VNCH.

Tháp trùng ông Đồng Lý Văn Phòng Bộ VHGD/TN có các ông Nguyễn Trung Ngươn, Giám Đốc Trung Tâm Học Liệu, Dương Mạnh Thường, Thanh Tra Nha Sư Phạm và Nguyễn Minh Tâm, chuyên viên Nha Kế Hoạch Bộ VHGD/TN.

VNCH THAM DỰ HỘI NGHỊ NHẬP CẢNG DỤNG CỤ GIÁO DỤC VÀ KHOA HỌC

Việt Nam Cộng Hòa đã tham dự Hội nghị nhập cảng dụng cụ giáo dục và khoa học tổ chức tại Genève, Suisse, từ ngày 26-11 đến 03-12-1973. Hội nghị này do cơ quan Văn hóa Liên Hiệp Quốc (UNESCO) tổ chức nhằm thảo luận vấn đề ký kết các thỏa ước nhập cảng dụng cụ giáo dục.

Phái đoàn VNCH do ông Đỗ Văn Rỡ, Phụ Tá đặc biệt Tổng Trưởng VHGD/TN Đặc trách Văn hóa hướng dẫn và gồm có ông Đặng Trần Vinh, Thanh tra Quan thuế Bộ Tài Chính.

CHƯƠNG TRÌNH MÔN SINH HOẠT HỌC ĐƯỜNG ÁP DỤNG CHO BẠC TRUNG HỌC

Bộ Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên vừa phổ biến chương trình môn sinh hoạt học đường bậc trung học.

Chương trình này sẽ được áp dụng ngay trong niên khóa 1972-1974 cho bậc trung học đệ 11 cấp với tính cách nhiệm ý và kể từ niên khóa 1974-1975 trở đi với tính cách bắt buộc cho tất cả các lớp bậc trung học.

Theo huấn thị về cách giảng dạy, mỗi tuần sẽ có 4 giờ sinh hoạt học đường với hệ số 2 và gồm có các môn phát triển tinh thần cộng đồng và năng khiếu (2 giờ 1 tuần) với các bài học về hiệu đoàn, chuyên môn, văn học nghệ thuật, kiến thức tổng quát và các môn nhằm phát triển thể chất (2 giờ/1 tuần) với các bài học thể dục, thể thao, dinh dưỡng, võ học. Bộ môn võ thuật dân tộc và quốc tế chỉ được luyện tập tại học đường với tính cách nhiệm ý.

Mục đích các bài học nêu trên trong môn sinh hoạt học đường nhằm giúp học sinh hiểu rõ nếp sống tập thể và tinh thần cộng đồng từ học đường đến gia đình và đại chúng, kiến toàn kiến thức về 4 phương diện đức, trí, thể và mỹ dục để phát triển toàn diện năng khiếu cá nhân, sẵn sàng hội nhập vào đời sống thực tế.

Ngoài ra, môn sinh hoạt học đường còn giúp học sinh ý thức việc luyện tập thân thể, bảo vệ sức khỏe, am tường kỹ thuật thể thao để un đúc tinh thần thượng võ, phát triển thể chất giống nòi và chấn hưng nền thể thao quốc gia.

Trong một thông tư gửi đến các Nha sở liên hệ, Bộ Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên cho biết trong niên học này, trường nào, nếu có đủ phương tiện thì áp dụng ngay môn sinh hoạt học đường, nếu có thể kịp thì từ kỳ thi đệ I lục cá nguyệt. Đề thi lục cá nguyệt về sinh hoạt học đường sẽ được ghi vào thành tích biểu như các môn thi khác.

Đối với các tư thực chưa đủ phương tiện giảng huấn, thông tư cho biết niên học này là thời kỳ đề nghiên cứu và chuẩn bị cho niên học tới 1974-1975.

KỶ THI THỀ DỤC HỌC SINH ĐƯỢC BÀI BỎ

Bộ Văn Hóa Giáo-Dục Thanh-Niên vừa ra nghị định sửa đổi một số thể thức áp dụng môn sinh hoạt học đường và chương trình giáo khoa bậc trung học niên khóa 1973-1974.

Theo tinh thần nghị định trên, kỳ thi thề dục học sinh vào cuối niên khóa 1973-1974 được bãi bỏ. Việc giảng dạy môn sinh hoạt học đường niên khóa 1973-1974 theo 2 giai đoạn:

— Thời kỳ chuyển tiếp: niên khóa 1973-1974, chỉ áp dụng có tính cách nhiệm ý ở các lớp 10, 11, 12 bậc trung học đệ nhị cấp. Kỳ thi tú tài phổ thông năm 1974 sẽ không có môn sinh hoạt học đường.

— Thời kỳ bắt buộc: từ niên khóa 74-75 trở đi sẽ áp dụng từ lớp 6 đến lớp 12 bậc trung học.

SINH VIÊN V.N. TẠI HOA KỶ ĐẦY MẠNH PHONG TRÀO THỂ THAO

Sinh viên Việt Nam du học tại vùng California Hoa Kỳ trong năm 1973 đã đầy mạnh phong trào thể thao để gây tình đoàn kết giữa người đồng hương.

Nguồn tin Tòa Tổng Lãnh Sự VNCH tại San Francisco cho biết, nhân dịp Quốc Khánh 1973, sinh viên Việt Nam tại San Francisco đã tổ chức một đại hội bóng tròn với sự tham gia của sinh viên các trường Đại học San Francisco State University, University of San Francisco; University of California at Berkeley, San Jose State University, University of Santa Clara, Stanford University, University of Southern California tại Los Angeles (cách San Francisco 600 cây số về phía Nam California), Long Beach State University (cách Los Angeles 50 cây số), Pomona Polytechnic University (Pomona cách Los Angeles độ 100 cây số) và Harvard State University (cách San Francisco khoảng 50 cây số).

BỐN KHÓA HỘI THẢO VỀ CẢI TỐ THI CỬ VỪA ĐƯỢC TỔ CHỨC

Bộ Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên vừa kết thúc bốn khóa hội thảo thi cử dành cho giáo sư trung học toàn quốc.

Các khóa hội thảo trên qui tụ khoảng 1.000 hội thảo viên gồm các giám khảo, giáo sư dạy lớp 12 trên toàn quốc trong dịp họ về Sài Gòn để chấm bài thi Tú Tài II khóa 5/9 vừa qua.

Các hội thảo viên đã chia thành 3 nhóm luận phiên thảo luận tại 3 địa điểm: trường Trung học Gia Long, Trưng Vương và Võ Trường Toản. Sau 4 khóa nói trên, Hội Đồng Nghiên Cứu Cải Tỏ Thi Cử sẽ tổ chức nhiều đợt hội thảo khác để chuẩn bị cho việc áp dụng lối thi trắc nghiệm khách quan vào kỳ thi Tú Tài phổ thông cuối năm nay.

Ngoài ra, Bộ VHGD TN còn tổ chức một khóa dành riêng cho các giáo chức tư thục toàn quốc vào trung tuần tháng 11-1973 tại Sài Gòn. Ba địa điểm hội thảo được chọn là: Tư Thục Taberd, Nguyễn Bá Tông và Chi Thiện.

ĐỀ TRÌNH LUẬN THUYẾT CAO HỌC GIÁO DỤC

Một kỳ thi đề trình luận thuyết Cao Học Giáo Dục đã được tổ chức tại Đại Học Sư Phạm Saigon vào ngày 27-12-1973 lúc 10 giờ sáng.

Ông Trần Thái Hồng, sinh ngày 19 tháng 8 năm 1939 tại Phan Thiết, đã trình bày luận thuyết với đề tài: Khảo sát hiện trạng Giáo Dục Trung Học Tổng Hợp tại Việt Nam.

Thành phần Giám khảo gồm có: Giáo sư Trần Văn Tấn, Chánh chủ khảo, và các Giáo sư Dương Thiệu Tống, Vũ Đức Bằng, Huỳnh Văn Quảng, giám khảo.

Chương trình Cao Học Giáo Dục gồm nhiều Ban chuyên khoa khác nhau được giảng dạy tại Đại Học Sư Phạm Saigon từ 1970.

ÔNG TỔNG TRƯỞNG VHGD / TN CHỦ TỌA ĐẠI HỘI KỶ NIỆM THÀNH LẬP HIỆP HỘI GIÁO DỤC CÔNG GIÁO V.N

Đại hội kỷ niệm 10 năm thành lập Hiệp hội Giáo dục Công giáo Việt Nam đã khai mạc sáng 16-12-1973 tại trường Thiên Phước đường Hai Bà Trưng, Saigon dưới quyền chủ tọa của ông Ngô Khắc Tinh, Tổng Trưởng Văn Hóa Giáo Dục và Thanh niên.

Dịp này, ông Tổng Trưởng nói rằng để đáp ứng nhu cầu học vấn gia tăng vượt mức, Bộ VHGD/TN lưu tâm nâng đỡ các cơ sở giáo dục công tư trong nỗ lực giải quyết khó khăn chung về học vụ cũng như về vấn đề tổ chức và điều hành cơ sở, đồng thời thực hiện những cải tiến tốt đẹp hầu nâng cao phẩm chất của toàn bộ nền giáo dục quốc gia. Riêng đối với ngành tư thục, ông Tổng Trưởng cho biết Bộ VHGD/TN đã hoàn tất dự thảo quy chế tư thục, trong đó có nhiều điểm tiến bộ đáng kể. Theo ông Tổng Trưởng, một trong những ưu điểm này là việc cho phép các hiệp hội tư được mang tính cách pháp nhân trong việc đứng tên xin mở trường. Nhờ đó các đoàn thể, hiệp hội, nhứt là các hội đoàn tôn giáo sẽ được dễ dàng hơn trong các hoạt động giáo dục.

Ngoài ra, Bộ VHGD/TN cũng đã can thiệp với Bộ Quốc Phòng đề xin biệt phái các quân nhân nguyên là giáo chức tư thục. Trong đợt đầu.

200 giáo chức tư thục đã trở về học đường và trong tương lai nhiều giáo chức tư thục khác sẽ được biệt phái.

Ông Tổng Trường còn cho biết trong tương lai, khi toàn thể các cơ sở giáo dục được phát huy mạnh mẽ, mọi kỳ thi công tư phải được dứt khoát gạt bỏ.

KHÁNH THÀNH TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU SẮC TỘC

Chiều 23-12-1973, Ông Tổng Trường Văn-Hóa Giáo-Dục và Thanh-Niên đã chủ tọa lễ khánh thành Trung Tâm Nghiên Cứu Sắc-Tộc tọa lạc tại số 2 Yết-Kiều, Đà-Lạt.

Dịp này, ông Tổng Trường đã ca ngợi việc thành lập Trung Tâm này của Bộ Phát Triển Sắc Tộc như là một việc làm cần thiết của các thành quả thu hoạch được sẽ bổ túc hữu hiệu cho các hoạt động văn-hóa giáo-dục và thanh niên.

Theo ông Tổng Trường, Bộ chủ trương không những chỉ trưng tu các di tích lịch sử mà còn mở mang thêm các bảo tàng viện, các thư viện trên toàn quốc, đồng thời đẩy mạnh các công trình nghiên cứu những di sản văn hóa quý giá của dân tộc, không phân biệt Kinh, Thượng. Công cuộc nghiên cứu nền văn hóa dân tộc nói chung và nền văn minh sắc tộc nói riêng đưa chúng ta trở về nguồn để yêu thương nhau hơn, xiết chặt tình đoàn kết Kinh Thượng ngày thêm thâm thiết.

Ông Tổng Trường còn cho biết công việc của Trung tâm nghiên cứu Sắc Tộc Đà Lạt cũng là môi trường nhằm thu hút du khách ngoại quốc, tạo thêm một nguồn lợi lớn cho Quốc gia.

Kể đó, ông Tổng Trường được hướng dẫn viếng phòng bảo tàng và triển lãm sắc tộc, phòng hội họa, điêu khắc, thư viện nhân chủng và thăm các căn nhà điển hình của các sắc dân Rhadé, Koho, Maa, Jarai, Bahnar, Churu.

Cũng trong dịp này, ông F. B. Richards Đại sứ Anh Quốc đã trao tặng Trung tâm một số máy móc để dùng vào công cuộc nghiên cứu.

Buổi lễ đã kết thúc với nhiều màn văn nghệ sắc tộc do các nghệ sĩ sinh Chàm, Jarai, Thái trắng, Thái đen trình diễn.

Trung Tâm Nghiên Cứu Sắc Tộc Dalat được thành lập từ năm 1970 do Nghị định số 041-PTST-ND ngày 4-3-70 nhưng mới chính thức hoạt động từ tháng 6-72. Từ đó đến nay, Trung Tâm đã sưu tầm được một số cổ vật và vật dụng thuộc nền văn minh sắc tộc, dịch ra Việt ngữ quyền phong tục Rhadé và hoàn tất năm kế hoạch nghiên cứu do các chuyên viên của Trung Tâm soạn thảo.

Hiện diện trong buổi lễ còn có ông Nay Luett, Tổng Trường Phát triển Sắc Tộc, ông bà Đại sứ Anh Quốc, một số dân-biêu nghị-sĩ, Đại tá Nguyễn Hợp Đoàn, Tỉnh Thị Trưởng Dalat Tuyên Đức các ông Đồng lý Văn Phòng Bộ Phát Triển Sắc Tộc, Bộ Lao Động, ông Tổng Thanh Tra Bộ VHGD-TN, ông Julio A. Andrews, Giám-đốc Cơ-quan Văn-Hóa Á-Châu (Asia Founda-tion), ông Yaya Sahao, Trung tâm Trường Trung tâm nghiên cứu sắc tộc các viên chức cao cấp thuộc Cơ quan Phát triển Hoa Kỳ và quan khách.

KỶ NIỆM THÀNH LẬP TỈNH VIỆT VĂN ĐOÀN

Buổi lễ kỷ niệm ngày thành lập Tỉnh Việt Văn Đoàn đã được tổ chức chiều chủ nhật 23-12-73 tại thính đường Trường Quốc Gia Sư Phạm Saigon dưới sự chủ tọa của Ông Đỗ Văn Rỡ, Phụ Tá Văn Hóa, đại diện Ông Tổng Trường VHGD/TN.

Nhân dịp này, Ông Phụ Tá Văn Hóa đã nhân danh Ông Tổng Trường nói về đường hướng văn hóa mới và nhấn mạnh đến chương trình phát triển Văn Hóa trong những ngày đang đến, khởi đầu từ nơi đình làng là nơi phát xuất nền Văn Hóa cổ truyền. Ông cũng nhấn mạnh đến việc kiến tạo lại những đền thờ, miếu mạo đã bị chiến tranh tàn phá

và phát huy luân lý, lễ, nghĩa. Ông cũng nói đến việc thành lập những thư viện lưu động và sự nâng đỡ các hội đoàn văn hóa tư nhân. Ông kết luận là nền văn hóa mới sẽ tự do nhưng xây dựng.

Trước đó, trong bài diễn văn khai mạc, nhà văn Phạm Đình Tân, sáng lập viên và Đoàn Trưởng Tinh Việt Văn Đoàn đã nhắc lại một vài kỷ niệm và một vài tư tưởng đã khởi hứng và hướng dẫn việc thành lập và hoạt động của Văn Đoàn.

Tinh Việt là tên tắt của bốn tiếng Tinh Thần Việt Nam và Văn Đoàn đã đề ra 4 nguyên tắc để theo đuổi. Đó là quyền tối thượng của tinh thần, sự tôn trọng nhân vị, tình yêu gia đình và tổ quốc, tình liên đới nhân loại.

Ông cũng nhắc đến hai khẩu hiệu của Văn Đoàn là "Văn chương Minh-Thế" nghĩa là văn chương kêu gọi nhân loại và "tim hiểu non sông, cảm thông hồn nước" để củng cố và phát huy lòng yêu nước.

Tiếp theo, Bác sĩ Nguyễn Văn Thọ, một đoàn viên của Văn Đoàn, nói về nhiệm vụ và sứ mệnh của người làm văn hóa. Ông chia những người làm văn hóa ra ba hạng, nêu những hoạt động và tư cách của từng hạng người này rồi nói rõ đến nhiệm vụ và sứ mệnh của những người làm văn hóa chân chính.

Kết luận, ông ước mong rằng tất cả các nhà làm văn hóa trong nước hãy nhận chân được thiên chức cao cả của mình và luôn luôn cầu tiến, cầu học.

Sau đó, Ông Phụ Tá Văn Hóa đã đại diện Ông Tổng Trưởng Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên gần Đệ Nhị Đẳng Chương-Mỹ Bội-Tinh và Đệ Nhất Đẳng Thanh Niên Bội Tinh cho nhà văn Phạm Đình Tân, Đệ Nhất Đẳng Văn Hóa Bội Tinh cho Bác sĩ Nguyễn Văn Ái, Viện Trưởng Viện Pasteur Saigon và Kỹ sư Nguyễn Công Huân, Đệ Nhị Đẳng Văn Hóa Bội Tinh cho nhà văn Thái Văn Kiềm, Giáo sư Hán Học Vũ Văn Kính

và Giáo Sư Phan Thế Trân. Giáo Sư Phan Thế Trân còn được tặng Đệ Nhị Hạng Thanh Niên Bội-Tinh nữa.

Buổi Đại Hội có trên 400 người tham dự gồm các giáo sư đại học, các nghị sĩ, dân biểu, các nhà văn và các tùy viên văn hóa của các Sứ Quán ngoại quốc trong số có ông Drumet, Cố vấn Văn-hóa Tòa Đại Sứ Pháp và Philippe Langlet, Giáo sư Đại học Văn-Khoa Saigon.

Buổi Đại Hội kết thúc bằng một tiệc trà thân mật.

TRUNG TÂM VĂN BÚT PHÁT GIẢI THƯỞNG TRUYỆN NGẮN 1973

Ông Tổng Trưởng Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên tối 28-11-1973 đã trao tặng nhà văn Nghiêm Duy, người trúng giải nhất "Giải Truyện ngắn 1973" do Trung Tâm Văn Bút Việt Nam tổ chức, bằng tưởng lệ và ngân phiếu 100.000 đồng.

Chủ tọa lễ trao giải thưởng tại trụ sở Trung Tâm Văn Bút Việt Nam, ông Tổng Trưởng đã ca ngợi cố gắng của Trung Tâm Văn Bút trong việc phát huy văn hóa dân tộc, góp phần vào công cuộc đấu tranh chính trị với Cộng sản hiện nay.

Nhà văn Nghiêm Duy tên thật là Nghiêm Dũng, giáo sư trung học tại Long An đã đoạt giải nhất với tác phẩm "Ngày về của nàng" trong số 20 tuyển tập truyện ngắn của 20 nhà văn dự thi giải Truyện ngắn Văn Bút 1973.

Theo lời nhà văn Võ Phiến, Chủ Tịch Hội Đồng Tuyên Trạch giải truyện ngắn nói trên, tác phẩm của Nghiêm Duy đã chứng tỏ nhiều đức tính quý báu của một người viết truyện, vừa có kinh nghiệm sống dồi dào, vừa có xúc cảm tinh tế, óc quan sát sắc bén và già dặn trong kỹ thuật.

Tham dự lễ phát thưởng trên có nhiều văn, thi sĩ, nghệ sĩ tên tuổi và giới chức tại Bộ Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên.

TƯỞNG NIỆM NỮ SĨ TƯƠNG PHỒ

Trung Tâm Văn Bút VN sáng 19-12-73 đã tổ chức một cuộc hội thoại tưởng niệm Nữ sĩ Tương Phố qui tụ các nhà văn, thi sĩ, ký giả, kịch giả như

Linh Mục Thanh Lãng, Vũ Hoàng Chương, Vi Huyền Đắc, Mộng Tuyết, Tam Lang, Nguyễn Văn An, Nguyễn Đức Liệu và Phạm Việt Tuyền...

Trong dịp này các văn thi sĩ nói trên đã bày tỏ những nhận định riêng về bút pháp cũng như nhắc lại những kỷ niệm trong buổi sinh thời của Nữ sĩ Trương Phổ.

Theo lời ông Phạm Việt Tuyền, Tổng thư ký Trung Tâm Văn Bút Việt Nam, Nữ sĩ Trương Phổ tên thật là Đỗ Thị Đàm, sinh ngày 25-12-1897 tại Bắc Giang. Năm 1914, Trương Phổ đậu bằng Tiểu học Việt-Pháp, kết hôn với bác sĩ Thái Văn Du mà không ngờ ông này đã có người vợ lớn tại Huế.

Mối tình giữa Trương Phổ và bác sĩ Du kéo dài được một thời gian ngắn thì bác sĩ Du mất, để lại cho bà một người con trai.

Năm 1918 Trương Phổ vào học Sư phạm Hà Nội và được bổ làm Giáo học ở Bắc Giang, tái giá với quan Tri Phủ Phạm Khắc Khánh.

Mặc dù có sự tái giá này nhưng vì những lời cam kết giữa bà và ông Khánh, Nữ sĩ Trương Phổ vẫn được tự do giao du với giới văn thi sĩ và làm thơ khóc thương người chồng trước.

Ngoài những bài thơ phổ biến có tính cách hạn chế trong gia đình, Nữ sĩ Trương Phổ có ba tác phẩm chính được giới độc giả thời bấy giờ ưa chuộng là "Giọt Lệ Thu" (1923) "Mưa Gió Sông Tương" (tuyển tập thi từ 1915-1949) và "Trúc Mai" (1970).

Nữ sĩ Trương Phổ mất ngày 8-11-73 tại Đà Lạt hưởng thọ 77 tuổi.

Sau đây là những nhận định của các văn thi sĩ trong cuộc hội thoại về Nữ sĩ Trương Phổ hồi sáng nay.

Linh mục Thanh Lãng đã so sánh cái chết của cổ văn hào Nhất Linh và cái chết của Nữ sĩ Trương Phổ trên lãnh vực văn học nghệ thuật và kết luận rằng đây là "sự ra đi hùng tráng của nhà thơ lớn".

Thi sĩ Vũ Hoàng Chương đọc lại một đoạn thơ của Trương Phổ trong tập Mưa Gió Sông Tương và cho rằng "Trương Phổ là một hiện hữu đã từng sáng chói như châu lệ".

Kịch tác gia Vi Huyền Đắc, từng xưng là "em" với Nữ sĩ Trương Phổ, ca ngợi thể văn biền ngẫu của Nữ sĩ đã làm cho giới trí thức lúc bấy giờ ưa chuộng, và mặc dù có một số người chê lối văn này sáo, nhưng ông Vi Huyền Đắc "đó ai làm được lối văn sáo này".

Nữ thi sĩ Mộng Tuyết, "người em tinh thần của Nữ sĩ Trương Phổ" đã tỏ ra xúc động khi nhắc đến những kỷ niệm với Nữ sĩ Bà Mộng Tuyết cho rằng bạn gái thời xưa rất thích văn thơ của Nữ sĩ Trương Phổ vì ý thơ và văn của Trương Phổ cảm cảnh rất nhiều về tâm trạng người phụ nữ trước cuộc sống, trước tình hình đất nước, thời thế nhân tâm và đạo lý.

Dịp này, Bà Mộng Tuyết đã nhớ Nữ sĩ Tôn Nữ Hỷ Khương ngâm hai bài thơ đối đáp của cụ Phan Bội Châu và Nữ sĩ Trương Phổ ca ngợi về tình thương yêu đất nước.

Phóng sự gia Tam Lang, là người em kết nghĩa với Nữ sĩ Trương Phổ minh chứng sự tiết hạnh khả phong của Nữ sĩ mặc dù đã tái giá nhưng vẫn thủ tiết thờ chồng.

Ký giả Nguyễn Văn An minh chứng tinh thần yêu nước của Nữ sĩ Trương Phổ qua bài Giọt Lệ Thu và cho rằng "trong con người văn nghệ còn có con người công dân là Trương Phổ".

Nhà văn Nguyễn Đức Liệu, hàng "em tinh thần thứ ba" của Nữ sĩ Trương Phổ phân tích chất thơ trong con người của Nữ sĩ và cho biết không những chỉ làm loại thơ buồn, Nữ sĩ Trương Phổ còn làm nhiều loại thơ vui, dí dỏm cũng như thơ giận, hờn, thương, ghét. Tuy nhiên những bài thơ này chỉ có tính cách phổ biến hạn chế trong gia đình, thân hữu.

Sau cùng nhà văn Phạm Việt Tuyền, sau khi nói qua tiểu sử của Nữ sĩ Trương Phố và sự nghiệp văn chương của bà, đã kết luận: «Sứ điệp Trương Phố gói lại qua cuộc sống và tác phẩm của Nữ sĩ cho thế hệ trẻ bây giờ là Tinh yêu gia đình».

Cuộc hội thoại chấm dứt sau khi một số thân quyến của Nữ sĩ Trương Phố như Nữ sĩ Song Khê, em ruột bà Trương Phố, và chồng là ông Nguyễn Công Khiêm bày tỏ cảm tưởng về cuộc sống của Nữ sĩ Trương Phố.

Cuộc hội thoại đã thu hút một số đông cư tọa gồm đa số là giới văn học nghệ thuật thủ đô.

ĐẠI HỘI VĂN HÓA KỶ NIỆM 102 NĂM NGUYỄN TRƯỜNG TỘ

Đại Hội Văn-Hóa Kỷ Niệm 102 năm Nguyễn-Trường-Tộ do Hội Phát Triển Tinh Thần Nguyễn-Trường-Tộ tổ-chức, đã khai diễn tối 22-11-73 tại Thính đường Trường Sư Phạm, Đại lộ Thành Thái Saigon.

Buổi lễ được đặt dưới quyền chủ tọa của ông Ngô Khắc Tĩnh, Tổng Trưởng Văn-Hóa, Giáo-Dục và Thanh Niên.

Trong bài thuyết trình đọc trước Đại Hội về đề tài « Nguyễn-Trường-Tộ với những tệ đoan xã hội », Ông Tổng Trưởng Văn-Hóa Giáo-Dục và Thanh Niên đã lần lượt phân tích và trình bày về những phương thức mà Nguyễn tiên sinh đã đề nghị trong các bản điều trần nhằm bài trừ tệ đoan xã hội. Theo Ông Tổng Trưởng, các đề nghị này đã được cổ động trong bản điều trần « Tế Cấp Bất Điều » đệ trình lên Triều Đình Huế ngày 15-11-1867, dưới đời Tự Đức năm thứ 20, và đặc biệt được qui định trong điều thỉnh cầu thứ ba gọi là « Cách Tệ Di Thủ Tài », nghĩa là diệt trừ tệ đoan để gây tài chính qua việc đánh thuế rất nặng vào các kẻ ham mê những tệ đoan và xa xỉ: thuế cờ bạc, thuế rượu, thuế thuốc lá và thuốc phiện, thuế trà, thuế hàng tơ lụa ngoại quốc, thuế du hí và thuế người giàu, có nhà lớn.

Trong phần kết luận, Ông Tổng Trưởng đã nhấn mạnh rằng, nếu mỗi lo lắng của Nguyễn-Trường-Tộ có một, thì mối lo của chúng ta ngày nay phải tới mười hay hơn nữa, và trách nhiệm của chúng ta đối với hiện tại và tiền đồ của xứ sở thật là nặng nề. Cho nên, thiết tưởng học hỏi những khuyến cáo của người xưa không phải chỉ là để hiểu người xưa, mà còn nhờ đó để suy luận ra và cố gắng hành động cho thích hợp nhằm đối phó với các tệ đoan xã hội của thời đại.

Trước đó, Nghị-sĩ Trần-Văn-Lắm, Chủ tịch Thượng-Nghị-Viện, Hội Trường Hội Phát-Triển Tinh Thần Nguyễn-Trường-Tộ, đã thuyết trình về đề tài « Nguyễn-Trường-Tộ với Bang Giao Quốc Tế ». Ông đã phân tích các bản điều trần ngày 16-2 năm Tự Đức thứ 24 (1871) bàn về giao thông với nước ngoài, và bản điều trần ngày 10 tháng 3 Tự Đức 24 bàn về việc dùng sinh ngữ trong các văn kiện ngoại giao, của Nguyễn-Trường-Tộ, để thuyết minh các ưu điểm và tiến bộ vượt mức của tư tưởng Nguyễn tiên sinh trong các quan niệm về vấn đề phát triển bang giao quốc tế, và kỹ thuật sử dụng nhân sự trong việc ngoại giao.

Sau hết, trong bài nói chuyện về « Nguyễn-Trường-Tộ và vấn đề Viện trợ », nhà văn Phạm Đình Tân, Tổng Thư Ký Hội Phát Triển Tinh Thần Nguyễn-Trường-Tộ, đã trình bày và nhận xét về kế hoạch vay tiền ngoại quốc có trả lãi của Nguyễn tiên sinh trong bản điều trần đệ trình Cơ Mật Viện ngày 10 tháng 4 năm 1871 (năm Tự Đức thứ 24) nhằm củng cố lực lượng binh bị Việt-Nam hầu mang lại điều kiện thuận lợi để phát triển và xây dựng đất nước.

Xen giữa các bài thuyết trình, là những tác phẩm thi ca, tưởng niệm Nguyễn-Trường-Tộ do một số văn thi sĩ như Đoàn yên Linh, Tôn nữ hý Khương v.v... diễn ngâm.

Cũng trong dịp này, Giải thưởng Nguyễn-Trường-Tộ 1973 đã được trao cho Dòng Nữ Tu Thánh Phao Lô thành Chartres Việt-Nam.

Ông Tổng Trưởng Văn-Hóa Giáo-Dục và Thanh Niên đã trao văn bằng giải thưởng cho Nữ Tu Agnès Nguyễn-thị-Hiến, Bè trên Giám Thịnh Dòng Thánh Phao Lô Saigon, đại diện cho Dòng, và Nghị sĩ Trần-Văn-Lâm Chủ-Tịch Thượng-Viện Hội Trưởng Hội Phát triển Tinh Thần Nguyễn-Trường-Tộ, cùng Đức Giám Mục Trần-Thanh-Khâm lần lượt trao Huy Chương và phần thưởng hiện kim 100.000\$ cho các nữ tu đại diện của Dòng.

Được biết, Giải thưởng Nguyễn-Trường-Tộ được trao hàng năm cho các đoàn thể hoặc hiệp hội nào có công đối với Quốc-gia theo đúng tinh thần của Nguyễn-Trường-Tộ. Đây là lần thứ hai giải thưởng Nguyễn-Trường-Tộ đã được phát. Trong năm trước, 1972, giải thưởng này đã được trao cho Hội Văn Hóa Bình Dân. Hiện diện trong buổi lễ, còn có Ông Đỗ-Văn-Rỡ, Phụ Tá Tổng Trưởng Đặc Trách Văn Hóa, quý vị đại-diện các tôn-giáo, quý-vị nghị-sĩ, dân-biêu, quý-vị tu-sĩ, quý-vị học giả, giáo sư đại học, quý vị quan khách, cùng một số đồng thân hữu của Hội.

HỘI VĂN HÓA BÌNH DÂN KỶ NIỆM 19 NĂM THÀNH LẬP

Hội Văn Hóa Bình Dân tối 20-12-1973 đã tổ chức tiếp tân nhân dịp kỷ niệm 19 năm thành lập Hội, đồng thời giới thiệu Trung tâm Văn Học nghệ thuật, một cơ sở hoạt động mới được thành lập để góp phần vào sự tài bồi văn hóa dân tộc.

Buổi tiếp tân đã được tổ chức tại trụ sở Hội tại số 7, Phan Kế Bình Saigon, với sự hiện diện của trên 100 quan khách VN và ngoại quốc, trong đó có ông Châu Kim Nhân, Tổng Trưởng Tài Chánh, ông Bác sĩ Trần Ngươn Phiêu, Tổng Trưởng Xã Hội... ông Đỗ Văn Rỡ Phụ Tá Đặc trách Văn Hóa, Bộ Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên, một số nghị sĩ và dân biểu cùng rất đông hội viên của Hội.

Cũng trong buổi tiếp tân này, tân ban Quản trị Hội Văn Hóa Bình Dân nhiệm khóa 1974-1976 được bầu trong kỳ Đại hội thường niên ngày 16-12-73 vừa qua đã được giới thiệu ra mắt gồm có Chủ tịch là Luật Sư

Cung Đình Thanh, Phó Chủ Tịch là các Bác Sĩ Lưu Đình Huệ, Nguyễn Hữu Tùng, Tổng Thư Ký là Giám sát Đào Thanh Quế và Tổng Thủ Quỹ là ông Nguyễn Văn Bình.

TRÌNH DIỄN VĂN NGHỆ MIỄN PHÍ DÀNH CHO GIA ĐÌNH NHÂN VIÊN BỘ VĂN HÓA GIÁO DỤC VÀ THANH NIÊN

Bộ VHGD TN sẽ tổ chức hàng tháng một buổi trình diễn văn nghệ miễn phí tại thính đường trường Quốc gia Âm nhạc và Kịch nghệ dành cho nhân viên và gia đình các cấp thuộc Bộ, ưu tiên dành cho nhân viên có đồng lương thấp.

Buổi trình diễn đầu tiên được thực hiện lúc 10 giờ sáng chủ nhật 7-10-70 dưới sự chủ tọa của Ông Tổng Trưởng Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên.

Nội dung các buổi trình diễn này gồm các bộ môn quốc nhạc, tân nhạc, hát bội, hát chèo, cải lương các buổi trình diễn trên nằm trong chương trình cải tiến đời sống công chức.

KHAI MẠC PHÒNG TRANH LỚP HỘI HỌA CỦA PHONG TRÀO HƯNG GIÁO VĂN ĐÔNG

Linh Mục Bùi Quang Diệm, Khoa Trường Phân Khoa Nhân Đại Học Minh Đức sáng 25-11-1973 đã khai mạc cuộc triển lãm lớp hội họa của Phong trào Hưng Giáo Văn Đông tổ chức tại Trung tâm Đặc lộ số 161, Yên Đờ Saigon.

Đây là cuộc triển lãm thứ 11 thường niên của lớp hội họa thuộc Phong trào Hưng Giáo Văn Đông kể từ ngày thành lập cách đây ba năm. Đặc biệt năm nay 50% số tiền bán tranh sẽ được dành để cứu trợ nạn nhân bão lụt miền Trung.

Cuộc triển lãm trưng bày trên 70 bức tranh của các học viên từ cấp 1 đến cấp 6 và trên 40 bức tranh của các họa sĩ ti hon tuổi từ 4 đến 12.

Phòng tranh của các em bé "ăn khách" nhất vì nét vẽ ngây thơ, ngộ nghĩnh của các em. Tranh được vẽ hoặc dán giấy hình đầu các chú hề, hình ảnh con chim, con gà, nhà cửa, cây cối... Con chim con gà của các em có bộ lông đủ màu sắc hoặc tua tủa như chiếc phát trần, hoặc tròn trịa đơn giản với một chút đuôi, một cái mỏ và đôi chân giống như hình ảnh con chim gi đá của Tô Hoài...

Lớp hội họa 1972-73 của PTHGVĐ đã thu nhận khoảng 80 học viên và tính từ ngày thành lập đến nay lớp này đã thu nhận trên 400 học viên. Linh mục Hoàng Sĩ Quý cho biết trong niên khóa tới, lớp hội họa có thể nhận từ 100 đến 200 học viên nhờ trường sở vừa mở rộng thêm.

Ban giáo sư hội họa Phong trào Hưng Giáo Văn Đông gồm có các họa sĩ: Nghiêu Đề, Nguyễn Khai, Nguyễn Trung, Thái Tuấn, Cù Nguyễn và Mai Chứng.

PHI-ÂU KỸ SỰ

Nhân dịp xuất ngoại thăm con cháu ở Âu Châu, tác giả Đào Văn Hội đã thuật lại những chuyện hay lạ của xứ người.

Bằng một giọng văn kể chuyện giản dị, trong sáng đôi khi dí dỏm tác giả hầu như đã cho người đọc thấy từng cảnh một.

Chuyện kể lại từ lúc tác giả lên phi cơ tại Tân Sơn Nhất ghé qua các phi trường vùng Á Châu, Trung Đông, Maroc Sweden Pháp rồi trở lại Maroc và hồi hương. Mỗi nơi tác giả nói về chế độ, về người, nghệ thuật, sinh hoạt, diện tích, phong tục tập quán và về những nét đặc thù của vùng ấy.

Sách khổ 14 x 21 với gần 200 trang do tác giả tự xuất bản. Tác giả Đào Văn Hội đã từng xuất bản 15 tác phẩm kể từ 1938 đến nay. Sách thuộc loại sử, địa, văn chương, ngữ học...

VNCH ĐOẠT HAI HUY CHƯƠNG VÀNG TRONG CUỘC TRIỂN LÃM NHIỆP ẢNH QUỐC TẾ TẠI AUSTRIA

Trong cuộc triển lãm nhiếp ảnh quốc tế kỷ niệm năm thứ 70 ngày thành lập Hội Nhiếp ảnh Line ở Austria mới đây, nhiếp ảnh gia quân đội Nguyễn Ngọc Hạnh lại đem về cho VNCH thêm hai huy chương vàng và một bằng danh dự với một tác phẩm đen trắng "Sức Sống" và hai tác phẩm màu "Đoạn Đường", "Hạ Cảnh".

Cuộc triển lãm nhiếp ảnh trên được tổ chức từ ngày 17 đến 24-10-1973, quy tụ 4.288 tác phẩm đủ loại do 1.113 nhiếp ảnh gia của 47 nước gửi tới tham dự.

Với nghệ thuật nhiếp ảnh điêu luyện, ông Nguyễn Ngọc Hạnh, đã một lần nữa nêu cao tên tuổi VNCH với thế giới, vì từ trước tới nay, đây là lần đầu tiên, một nhiếp ảnh gia đã chiếm 2 huy chương vàng trong 1 kỳ triển lãm nhiếp ảnh tại Austria.

HỘI VĂN NGHỆ SĨ QUÂN ĐỘI MỞ BA LỚP NHIỆP ẢNH

Hội Văn Nghệ Sĩ Quân Đội đã khai giảng vào ngày 15-12-73 tại số 72 Nguyễn Du, Saigon ba lớp nhiếp ảnh nghệ thuật sơ cấp và trung cấp cùng lớp nhiếp ảnh phóng sự.

Mỗi lớp trên dành 10% học viên cho các thương phế binh và có nhi quả phụ.

Các khóa học trên được sự hướng dẫn của các nhiếp ảnh gia Nguyễn Ngọc Hạnh; Phạm Văn Mùi, Lại Hữu Đức, Tôn Lập, Nguyễn Thanh Xuân, Lê Đình Phúc, Trần Thế Kiệt, và Nguyễn Anh Kiệt..

ÔNG NGUYỄN ĐỨC DỤ GỬI TẶNG CÁC CƠ SỞ VĂN HÓA CUỒN "GIA PHẢ KHẢO LUẬN"

Tác phẩm "Gia Phả Khảo Luận và Thực Hành" do ông Đỗ Lan Nguyễn Đức Dụ biên soạn vừa được gửi tặng các cơ sở văn hóa trong cũng như ngoài nước.

Vi phương tiện của tác giả eo hẹp nên "Gia Phả Khảo Luận và Thực Hành" chỉ được in Ronéo, dày 396 trang khổ 21 x 27.

Sau phần trình bày và so sánh gia phả Đông, Tây, còn có phần phụ lục với những bài văn khấn thông dụng.

Tác phẩm trên được ông Dã Lan Nguyễn Đức Dự khởi công biên soạn từ đầu năm 1967 và đã đoạt giải khuyến khích giải Văn học Nghệ thuật toàn quốc 1970.

Dã Lan Nguyễn Đức Dự là bút hiệu của ông Nguyễn Đức Thu, sinh năm 1919 tại Hải Dương (Bắc Phần). Ông đã soạn nhiều tác phẩm gồm Nguyễn Tộc Thế Phả, Nguyễn Phả Hậu Lục, Thượng Cốc Nguyễn Gia Thị Tập và Phả Liệu Tàng Thư.

VĂN-HÓA TẬP-SAN NĂM
THỨ XXII, SỐ 4 (1973).
IN 1.500 CUỐN TẠI NHÀ
IN TƯỞNG LẠI, 133 VÕ-
TÁNH, SAIGON, GIẤY
PHÉP XUẤT-BẢN: NGHỊ
ĐỊNH SỐ 332 CAB / SG
NGÀY 5 . 5 . 1952

THẺ-LỆ GỬI BÀI SOẠN ĐĂNG VĂN-HÓA TẬP-SAN

Tòa soạn Văn-Hóa Tập-San thành-thực đa tạ cảm-tình nồng-bộu của các bạn xa gần có bài gửi đăng V.H.T.S. Về vấn-đề bản thảo xin trân-trọng lưu ý các bạn về mấy điểm sau đây :

1. Bài soạn gửi đăng Văn-Hóa Tập-San, xin gửi về Ô. Chủ-bút Văn-Hóa Tập-San, 8 Nguyễn-Trung-Trực, Saigon.
2. Bài soạn xin cho đánh máy dòng đôi (có đánh lề ở cả hai bên), hoặc viết rõ ràng trên một mặt giấy (để giúp ấn-công xếp chữ đỡ thiếu sót, nhầm lẫn).
3. Đầu bài soạn, xin ghi rõ, ngoài bút hiệu, tên thực, chức-vụ và địa-chỉ hiện tại của tác-giả để tòa-soạn liên-lạc hội-y thêm, mỗi khi cần tới.
4. Nếu trong bài có đoạn nào trích-dẫn, xin ghi rõ xuất-xứ (tên tác-giả, tên sách, nơi xuất bản, nhà xuất bản, năm xuất bản và trích dẫn ở trang nào).

Thí dụ : Nguyễn-văn-X. . . Văn - Học Việt - Nam Saigon xuất bản-cục, 1960, trang. . .

Trần-văn-X. . . "Điền cổ". Văn - Hóa Tập - San Tập. . . Số. . . (tháng. . . năm. . .), ng. . .

5. Bao nhiêu cước chú đặt ở cuối trang, xin ghi rõ số liên tiếp cho toàn bài.
6. Những danh-từ kỹ-thuật và khoa-học khi dịch ra Việt-văn xin ghi rõ cả nguyên-văn ngoại-ngữ (Anh, Pháp . . .)
7. Bài nào đã gửi đăng V.H.T.S. mà soạn giả sau muốn gửi bài ấy đăng báo khác, xin báo tin ngay cho tòa soạn V. H. T. S. để kịp thời hoãn đăng, ngõ hầu tránh sự trùng điệp.
8. Tòa soạn tùy-nghi lựa chọn, sửa chữa và xếp đặt các loại bài đăng V. H. T. S.. Những bài đã nhận đăng sẽ đăng dần, còn đăng sớm hay muộn là tùy nhiều lý-do kỹ-thuật, chuyên-môn v. v. . . mong các bạn thông cảm.
9. Những bản thảo gửi quá ba tháng mà không thấy đăng hay trả lời có thể coi như là không đăng. Những bài không đăng được không có lệ trả lại bản thảo.
10. Mỗi tác-giả hoàn-toàn chịu trách-nhiệm về bài của mình.

VĂN-HÓA TẬP-SAN NĂM
THỨ XXII, SỐ 4 (1973)
IN 1.500 CUỐN TẠI NHÀ
IN TƯỞNG LẠI, 133 VÕ
TÁNH, SAIGON, GIẤY
PHÉP XUẤT BẢN NGHỊ
ĐỊNH SỐ 332 CAB/SG
NGÀY 5. 5. 1952

THẺ-LỆ GỬI BÀI SOẠN ĐĂNG VĂN-HÓA TẬP-SAN

Tòa soạn Văn-Hóa Tập-San thành-thực đa tạ cảm-tình nồng-hậu của các bạn xa gần có bài gửi đăng V.H.T.S. Về văn-cơ bản nào xin trân-trọng lưu ý các bạn về mấy điểm sau đây :

1. Bài soạn gửi đăng Văn-Hóa Tập-San, xin gửi về Ô. Chủ-bút Văn-Hóa Tập-San, 8 Nguyễn-Trung-Trực, Saigon.
2. Bài soạn xin cho đánh máy dòng đôi (có dành lề ở cả hai bên), hoặc viết rõ ràng trên một mặt giấy (để giúp ấn-công xếp chữ đỡ thiếu sót, nhầm lẫn).
3. Đầu bài soạn, xin ghi rõ, ngoài bút hiệu, tên thực, chức-vụ và địa-chỉ hiện tại của tác-giả để tòa-soạn liên-lạc hội-y thêm, mỗi khi cần tới.
4. Nếu trong bài có đoạn nào trích-dẫn, xin ghi rõ xuất-xứ (tên tác-giả, tên sách, nơi xuất bản, nhà xuất bản, năm xuất bản và trích dẫn ở trang nào).
Thí dụ : Nguyễn-văn-X. . . Văn - Học Việt - Nam Saigon xuất bản-cục, 1960, trang . . .
Trần-văn-X . . . "Điện cổ" Văn - Hóa Tập - San Tập . . . Số . . . (tháng . . . năm . . .), . . .
5. Bao nhiêu cước chữ đặt ở cuối trang, xin ghi rõ số liên tiếp cho toàn bài.
6. Những danh-từ kỹ-thuật và khoa-học khi dịch ra Việt-văn xin ghi rõ cả nguyên-văn ngoại-ngữ (Anh, Pháp . . .)
7. Bài nào đã gửi đăng V.H.T.S. mà soạn giả sau muốn gửi bài ấy đăng báo khác, xin báo tin ngay cho tòa soạn V. H. T. S. để kịp thời hoãn đăng, ngõ hầu tránh sự trùng điệp.
8. Tòa soạn tùy-nghị lựa chọn, sửa chữa và xếp đặt các loại bài đăng V. H. T. S.. Những bài đã nhận đăng sẽ đăng dần, còn đăng sớm hay muộn là tùy nhiều lý-do kỹ-thuật, chuyên-môn v. v . . . mong các bạn thông cảm.
9. Những bản thảo gửi quá ba tháng mà không thấy đăng hay trả lời có thể coi như là không đăng. Những bài không đăng được không có lệ trả lại bản thảo.
10. Mỗi tác-giả hoàn-toàn chịu trách-nhiệm về bài của mình.



Giá : 100đ.

